

| STT | Mã dịch vụ<br>kỹ thuật<br>TT 50 - 43 | DANH MỤC KỸ THUẬT                                                   | Loại<br>PT -TT<br>TT 50 | QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT<br>CỦA SỞ Y TẾ |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| 1   | 1.1                                  | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường $\leq 8$ giờ   | T3                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 2   | 1.2                                  | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                     | T3                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 3   | 1.3                                  | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục $\leq 8$ giờ          | T2                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 4   | 1.6                                  | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                   | T3                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 5   | 1.7                                  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng                            | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 6   | 1.8                                  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                         | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 7   | 1.9                                  | Đặt catheter động mạch                                              | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 8   | 1.10                                 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                                         |                         | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 9   | 1.11                                 | Chăm sóc catheter động mạch                                         |                         | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 10  | 1.12                                 | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                        | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 11  | 1.15                                 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm                                       | T3                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 12  | 1.16                                 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục $\leq 8$ giờ                 | T2                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 13  | 1.17                                 | Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục $\leq 8$ giờ                  | T2                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 14  | 1.18                                 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                      | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 15  | 1.19                                 | Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường                             | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 16  | 1.20                                 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                    | T2                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 17  | 1.22                                 | Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 18  | 1.28                                 | Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường $\leq 8$ giờ          | T3                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 19  | 1.29                                 | Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO <sub>2</sub> )          |                         | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 20  | 1.30                                 | Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO <sub>2</sub> )               |                         | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 21  | 1.31                                 | Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO <sub>2</sub> )                |                         | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 22  | 1.32                                 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                    | T2                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 23  | 1.33                                 | Đặt máy khử rung tự động                                            | T1                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015               |
| 24  | 1.34                                 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện      | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 25  | 1.35                                 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc             | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 26  | 1.36                                 | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực          | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 27  | 1.39                                 | Hạ huyết áp chỉ huy $\leq 8$ giờ                                    | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 28  | 1.41                                 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                      | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |
| 29  | 1.42                                 | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da             | T1                      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014              |

|    |      |                                                                                                                 |    |                        |
|----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 30 | 1.44 | Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu $\leq 8$ giờ                                                                     | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 31 | 1.45 | Dùng thuốc chống đông                                                                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 32 | 1.46 | Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu                                                                                 | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 33 | 1.48 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp $\leq 8$ giờ                            | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 34 | 1.49 | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp $\leq 8$ giờ                         | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 35 | 1.50 | Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) $\leq 8$ giờ                                     | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 36 | 1.51 | Hồi sức chống sốc $\leq 8$ giờ                                                                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 37 | 1.52 | Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn                                                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 38 | 1.53 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 39 | 1.54 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 40 | 1.55 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 41 | 1.56 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 42 | 1.57 | Thở oxy qua gọng kính ( $\leq 8$ giờ)                                                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 43 | 1.58 | Thở oxy qua mặt nạ không có túi ( $\leq 8$ giờ)                                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 44 | 1.59 | Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) ( $\leq 8$ giờ)                                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 45 | 1.60 | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) ( $\leq 8$ giờ)                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 46 | 1.61 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) ( $\leq 8$ giờ)                                                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 47 | 1.62 | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính $\leq 8$ giờ                                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 48 | 1.63 | Thở oxy qua mặt nạ venturi ( $\leq 8$ giờ)                                                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 49 | 1.64 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em                                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 50 | 1.65 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                                                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 51 | 1.66 | Đặt ống nội khí quản                                                                                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 52 | 1.67 | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                                                         | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 53 | 1.68 | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 54 | 1.69 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                                                                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 55 | 1.70 | Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)                                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 56 | 1.71 | Mở khí quản cấp cứu                                                                                             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 57 | 1.72 | Mở khí quản qua màng nhĩ giáp                                                                                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|    |       |                                                                      |    |                        |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 58 | 1.73  | Mở khí quản thường quy                                               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 59 | 1.74  | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 60 | 1.75  | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 61 | 1.76  | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 62 | 1.77  | Thay ống nội khí quản                                                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 63 | 1.78  | Rút ống nội khí quản                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 64 | 1.79  | Rút canuyn khí quản                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 65 | 1.80  | Thay canuyn mở khí quản                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 66 | 1.81  | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 67 | 1.82  | Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 68 | 1.83  | Theo dõi ETCO <sub>2</sub> ≤ 8 giờ                                   | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 69 | 1.84  | Thăm dò CO <sub>2</sub> trong khí thở ra                             | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 70 | 1.85  | Vận động trị liệu hô hấp                                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 71 | 1.86  | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 72 | 1.87  | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 73 | 1.88  | Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 74 | 1.89  | Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 75 | 1.92  | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 76 | 1.93  | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 77 | 1.94  | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 78 | 1.95  | Mở màng phổi cấp cứu                                                 | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 79 | 1.96  | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 80 | 1.97  | Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ                                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 81 | 1.109 | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 82 | 1.111 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                                      | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 83 | 1.112 | Bơm rửa phế quản qua nội soi                                         | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 84 | 1.129 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 85 | 1.130 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 86 | 1.131 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 87 | 1.132 | Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 88 | 1.133 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 89 | 1.134 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|     |       |                                                               |    |                                        |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 90  | 1.145 | Cai thở máy bằng phương thức SIMV $\leq 8$ giờ                | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 91  | 1.147 | Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng $\leq 8$ giờ           | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 92  | 1.156 | Điều trị bằng oxy cao áp                                      | TD | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 93  | 1.157 | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn               | T2 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 94  | 1.158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                         | T1 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 95  | 1.159 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao                       | T1 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 96  | 1.160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                              | T3 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 97  | 1.161 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                              | T2 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 98  | 1.162 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                 | T1 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 99  | 1.163 | Mở thông bàng quang trên xương mu                             | T1 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 100 | 1.164 | Thông bàng quang                                              | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 101 | 1.165 | Rửa bàng quang lấy máu cục                                    | T2 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 102 | 1.166 | Vận động trị liệu bàng quang                                  | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 103 | 1.171 | Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc $\leq 8$ giờ        | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 104 | 1.172 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                  | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 105 | 1.173 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)     | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 106 | 1.174 | Thận nhân tạo cấp cứu                                         | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 107 | 1.175 | Thận nhân tạo thường qui                                      | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 108 | 1.176 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                               | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 109 | 1.179 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng    | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 110 | 1.180 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp   | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 111 | 1.185 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS           | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 112 | 1.213 | Điều trị co giật liên tục $\leq 8$ giờ                        |    | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 113 | 1.214 | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu $\leq 8$ giờ                   |    | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 114 | 1.215 | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa             | T2 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 115 | 1.216 | Đặt ống thông dạ dày                                          | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 116 | 1.217 | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                  | T1 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 117 | 1.218 | Rửa dạ dày cấp cứu                                            | T2 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 118 | 1.219 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                 | T2 | <a href="#">1492/QĐ-SYT 05/10/2015</a> |
| 119 | 1.220 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | T1 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 120 | 1.221 | Thụt tháo                                                     | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 121 | 1.222 | Thụt giữ                                                      | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 122 | 1.223 | Đặt ống thông hậu môn                                         | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |

|     |       |                                                                                          |    |                        |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 123 | 1.224 | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                                                    | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 124 | 1.225 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)                        | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 125 | 1.226 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng $\leq 8$ giờ                              | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 126 | 1.227 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày $\leq 8$ giờ | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 127 | 1.228 | Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)                                         | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 128 | 1.229 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên $\leq 8$ giờ                |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 129 | 1.230 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm $\leq 8$ giờ                 |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 130 | 1.231 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                            | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 131 | 1.232 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                    | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 132 | 1.233 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch                                     | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 133 | 1.234 | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                               | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 134 | 1.235 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                             | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 135 | 1.236 | Nội soi đại tràng cầm máu                                                                | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 136 | 1.237 | Nội soi đại tràng sinh thiết                                                             | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 137 | 1.238 | Đo áp lực ổ bụng                                                                         | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 138 | 1.239 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                        | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 139 | 1.240 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                                   | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 140 | 1.241 | Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu $\leq 8$ giờ                                                 | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 141 | 1.242 | Rửa màng bụng cấp cứu                                                                    | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 142 | 1.243 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ                                           | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 143 | 1.244 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                        | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 144 | 1.245 | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử                                  |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 145 | 1.246 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ                                                                |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 146 | 1.247 | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                    | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 147 | 1.248 | Nâng thân nhiệt chỉ huy                                                                  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 148 | 1.249 | Giải stress cho người bệnh                                                               |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 149 | 1.250 | Kiểm soát đau trong cấp cứu                                                              |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 150 | 1.251 | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 151 | 1.252 | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch $\leq 8$ giờ                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 152 | 1.253 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|     |       |                                                                            |    |                        |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 153 | 1.254 | Truyền máu và các chế phẩm máu                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 154 | 1.255 | Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate $\leq 8$ giờ                             |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 155 | 1.256 | Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch                         | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 156 | 1.257 | Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch                        | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 157 | 1.258 | Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy $\leq 8$ giờ                            |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 158 | 1.259 | Rửa mắt tẩy độc                                                            | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 159 | 1.260 | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)                                 | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 160 | 1.261 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)                                      | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 161 | 1.262 | Gội đầu cho người bệnh tại giường                                          | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 162 | 1.263 | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh                                             | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 163 | 1.264 | Tắm cho người bệnh tại giường                                              | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 164 | 1.265 | Tắm tẩy độc cho người bệnh                                                 | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 165 | 1.266 | Xoa bóp phòng chống loét                                                   |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 166 | 1.267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                        | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 167 | 1.268 | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu $\leq 8$ giờ | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 168 | 1.269 | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn                                            | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 169 | 1.270 | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                                 | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 170 | 1.271 | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc                                     | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 171 | 1.272 | Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc $\leq 8$ giờ                     | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 172 | 1.274 | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp                                         | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 173 | 1.275 | Băng bó vết thương                                                         |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 174 | 1.276 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                                      | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 175 | 1.277 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                          | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 176 | 1.278 | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                              |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 177 | 1.279 | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống                                 | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 178 | 1.280 | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy                                      | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 179 | 1.281 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 180 | 1.282 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 181 | 1.283 | Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 182 | 1.284 | Định nhóm máu tại giường                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 183 | 1.285 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 184 | 1.286 | Đo các chất khí trong máu                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|     |       |                                                                                                                     |    |                                        |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 185 | 1.297 | Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay                                            |    | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 186 | 1.298 | Định lượng nhanh BNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay                                                   |    | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 187 | 1.301 | Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay                                                 |    | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 188 | 1.303 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                                                     | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 189 | 1.304 | Chụp X quang cấp cứu tại giường                                                                                     | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 190 | 1.305 | Chăm sóc bệnh nhân thở máy                                                                                          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 191 | 1.306 | Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản                                               |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 192 | 1.307 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc                        |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 193 | 1.308 | Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo                                                                        | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 194 | 1.309 | Vệ sinh khử khuẩn máy thở                                                                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 195 | 1.310 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 196 | 1.311 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 197 | 1.312 | Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)                                         | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 198 | 1.313 | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)                                              | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 199 | 1.314 | Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch này (SpCO)                                                       | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 200 | 1.315 | Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch này (SpMet)                                                          | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 201 | 1.316 | Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào                                                    | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 202 | 1.317 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 203 | 1.318 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 204 | 1.319 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                 | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 205 | 1.320 | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm                                                                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 206 | 1.321 | Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động                                                                             | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 207 | 1.322 | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp                      | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                                                                  |    |                                        |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 208 | 1.323 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm                                                                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 209 | 1.324 | Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu                                                                          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 210 | 1.325 | Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi                                          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 211 | 1.326 | Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử                                                                         | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 212 | 1.327 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%                                       | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 213 | 1.328 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES) | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 214 | 1.329 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh                       | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 215 | 1.330 | Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp                                                                                 | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 216 | 1.331 | Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp                                                                       | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 217 | 1.332 | Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)                                                                           | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 218 | 1.333 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu                                                                      |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 219 | 1.334 | Chăm sóc ống thông bàng quang                                                                                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 220 | 1.335 | Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc                                                         |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 221 | 1.336 | Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc                                                                          | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 222 | 1.337 | Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)                                                                     | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                                                          |    |                                        |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 223 | 1.338 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thể albumin 5%                                   | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 224 | 1.339 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 225 | 1.340 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh                   | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 226 | 1.341 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ                                                                             | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 227 | 1.342 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể albumin 5%                                                | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 228 | 1.343 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử              | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 229 | 1.344 | Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh                                | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 230 | 1.345 | Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc                                                      | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 231 | 1.346 | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp                                            | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 232 | 1.347 | Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh     | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 233 | 1.348 | Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp                                         | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 234 | 1.349 | Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp                                                                     | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 235 | 1.350 | Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp                                                                                  | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 236 | 1.351 | Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực                             | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 237 | 1.352 | Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực                                            | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 238 | 1.353 | Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc                          | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 239 | 1.354 | Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực                                                 | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 240 | 1.355 | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu                                           | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                               |    |                                        |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 241 | 1.356 | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp           | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 242 | 1.357 | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu                   | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 243 | 1.358 | Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu                                                        | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 244 | 1.359 | Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride                             | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 245 | 1.360 | Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang                                      | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 246 | 1.361 | Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp                                    | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 247 | 1.362 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc                                                 | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 248 | 1.363 | Điều trị giảm nồng độ canxi máu                                                               |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 249 | 1.364 | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                                        | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 250 | 1.365 | Điều trị thải độc chì                                                                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 251 | 1.366 | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi                                                          | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 252 | 1.367 | Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc                                                                  |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 253 | 1.368 | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất                                                                 | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 254 | 1.369 | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu                                      |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 255 | 1.370 | Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy                                                |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 256 | 1.371 | Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 257 | 1.372 | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu                                                |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 258 | 1.373 | Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu                                                       |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 259 | 1.374 | Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)                                              |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 260 | 1.375 | Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 261 | 1.376 | Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 262 | 1.377 | Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ                                              |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 263 | 1.378 | Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ                                               |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 264 | 1.379 | Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch                                     |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 265 | 1.380 | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)                                 |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 266 | 1.381 | Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol                                             | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 267 | 1.382 | Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cắn nia cắn                                |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 268 | 1.383 | Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn                                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 269 | 1.384 | Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                              |    |                                        |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 270 | 1.385 | Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA                                         |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 271 | 1.386 | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 272 | 2.1   | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 273 | 2.3   | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 274 | 2.4   | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 275 | 2.9   | Chọc dò dịch màng phổi                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 276 | 2.10  | Chọc tháo dịch màng phổi                                                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 277 | 2.11  | Chọc hút khí màng phổi                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 278 | 2.14  | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 279 | 2.16  | Đặt ống dẫn lưu khoang MP                                                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 280 | 2.17  | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                                      | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 281 | 2.19  | Đo dung tích toàn phổi                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 282 | 2.24  | Đo chức năng hô hấp                                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 283 | 2.28  | Kỹ thuật ho có điều khiển                                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 284 | 2.29  | Kỹ thuật tập thở cơ hoành                                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 285 | 2.30  | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương                                       | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 286 | 2.31  | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế                                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 287 | 2.32  | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 288 | 2.33  | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 289 | 2.58  | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 290 | 2.59  | Nghiệm pháp kích thích phế quản                                                              | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 291 | 2.60  | Nghiệm pháp đi bộ 6 phút                                                                     |    | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 292 | 2.67  | Thay canuyn mở khí quản                                                                      | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 293 | 2.68  | Vận động trị liệu hô hấp                                                                     | T3 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 294 | 2.74  | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 295 | 2.75  | Chọc dò màng ngoài tim                                                                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 296 | 2.76  | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 297 | 2.85  | Điện tim thường                                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 298 | 2.95  | Holter điện tâm đồ                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 299 | 2.96  | Holter huyết áp                                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 300 | 2.97  | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 301 | 2.109 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |

|     |       |                                                                               |    |                        |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 302 | 2.110 | Nghiệm pháp bàn nghiêng                                                       | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 303 | 2.111 | Nghiệm pháp atropin                                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 304 | 2.112 | Siêu âm Doppler mạch máu                                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 305 | 2.113 | Siêu âm Doppler tim                                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 306 | 2.119 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 307 | 2.120 | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 308 | 2.121 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 309 | 2.129 | Chọc dò dịch não tủy                                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 310 | 2.140 | Điều trị trạng thái động kinh                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 311 | 2.145 | Ghi điện não thường quy                                                       |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 312 | 2.150 | Hút đờm hầu họng                                                              | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 313 | 2.151 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 314 | 2.152 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 315 | 2.156 | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 316 | 2.157 | Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 317 | 2.164 | Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 318 | 2.165 | Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 319 | 2.166 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 320 | 2.188 | Đặt sonde bàng quang                                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 321 | 2.189 | Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 322 | 2.195 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 323 | 2.196 | Đo áp lực đồ bàng quang thủ công                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 324 | 2.211 | Nong niệu đạo và đặt sonde đái                                                | T2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 325 | 2.232 | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 326 | 2.233 | Rửa bàng quang                                                                | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 327 | 2.241 | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 328 | 2.242 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 329 | 2.243 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 330 | 2.244 | Đặt ống thông dạ dày                                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 331 | 2.246 | Đặt ống thông mũi mật                                                         | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 332 | 2.247 | Đặt ống thông hậu môn                                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 333 | 2.252 | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                  | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|     |       |                                                                |    |                        |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 334 | 2.253 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 335 | 2.254 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê    | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 336 | 2.255 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 337 | 2.256 | Nội soi trực tràng ống mềm                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 338 | 2.257 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 339 | 2.258 | Nội soi trực tràng ống cứng                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 340 | 2.259 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 341 | 2.260 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 342 | 2.261 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 343 | 2.262 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 344 | 2.268 | Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 345 | 2.272 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori      | T2 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 346 | 2.304 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 347 | 2.305 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 348 | 2.306 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 349 | 2.307 | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 350 | 2.308 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 351 | 2.309 | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 352 | 2.310 | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 353 | 2.311 | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 354 | 2.313 | Rửa dạ dày cấp cứu                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 355 | 2.314 | Siêu âm ổ bụng                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 356 | 2.315 | Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 357 | 2.316 | Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 358 | 2.317 | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 359 | 2.322 | Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 360 | 2.336 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 361 | 2.337 | Thụt thuốc qua đường hậu môn                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 362 | 2.338 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 363 | 2.339 | Thụt tháo phân                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 364 | 2.363 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 365 | 2.367 | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp                             | T1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |

|     |       |                                                      |    |                        |
|-----|-------|------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 366 | 2.381 | Tiêm khớp gối                                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 367 | 2.383 | Tiêm khớp cổ chân                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 368 | 2.385 | Tiêm khớp cổ tay                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 369 | 2.386 | Tiêm khớp bàn ngón tay                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 370 | 2.387 | Tiêm khớp đốt ngón tay                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 371 | 2.388 | Tiêm khớp khuỷu tay                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 372 | 2.389 | Tiêm khớp vai                                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 373 | 2.393 | Tiêm khớp thái dương hàm                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 374 | 2.400 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 375 | 2.401 | Tiêm gân gấp ngón tay                                | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 376 | 2.402 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                            | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 377 | 2.403 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)  | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 378 | 2.404 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                       | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 379 | 2.405 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)           | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 380 | 2.406 | Tiêm gân gót                                         | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 381 | 2.407 | Tiêm cân gan chân                                    | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 382 | 2.408 | Tiêm cạnh cột sống cổ                                | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 383 | 2.409 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                         | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 384 | 2.410 | Tiêm cạnh cột sống ngực                              | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 385 | 2.411 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm             | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 386 | 2.412 | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm            | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 387 | 2.413 | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm         | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 388 | 2.414 | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm   | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 389 | 2.415 | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm          | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 390 | 2.416 | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm    | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 391 | 2.417 | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm    | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 392 | 2.418 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm       | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 393 | 2.419 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm             | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 394 | 2.420 | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm          | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 395 | 2.421 | Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm       | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 396 | 2.422 | Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm   | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 397 | 2.423 | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm  | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 398 | 2.424 | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |

|     |       |                                                                                                                                         |    |                        |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 399 | 2.425 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                              | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 400 | 2.426 | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                        | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 401 | 2.427 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                    | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 402 | 2.428 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm                                                          | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 403 | 2.429 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                               | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 404 | 2.430 | Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng                                                                      | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 405 | 2.431 | Xét nghiệm Mucin test                                                                                                                   |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 406 | 2.432 | Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                          | T2 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 407 | 2.433 | Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                                                        | T2 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 408 | 2.434 | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                                                                         | T1 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 409 | 2.435 | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                      | T1 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 410 | 2.436 | Thăm dò khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)                                                                       | T1 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 411 | 2.437 | Chụp động mạch vành                                                                                                                     | T1 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 412 | 2.438 | Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu -điện học các buồng tim | TD | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 413 | 2.439 | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)                                                                                                | T1 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 414 | 2.440 | Hút huyết khối trong động mạch vành                                                                                                     | T1 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 415 | 2.441 | Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)                                                                                          | TD | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 416 | 2.442 | Nong và đặt stent động mạch thận                                                                                                        | TD | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 417 | 2.443 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường                                                                                            | T1 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 418 | 2.444 | Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường                                                                                                   | T2 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 419 | 2.445 | Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu                                                                                                 | T3 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 420 | 2.446 | Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản                                                                                             | T2 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 421 | 2.447 | Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp                                                                         | T3 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 422 | 2.448 | Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp                                                                          | T2 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 423 | 2.449 | Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp                                                                   | T3 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |
| 424 | 2.450 | Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp                                                                    | T2 | 1302/QĐ-SYT 04/12/2017 |

|     |       |                                                                                                                          |    |                                        |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 425 | 2.451 | Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)                                                                  |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 426 | 2.452 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng                                                                                  | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 427 | 2.453 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng                                                                                  | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 428 | 2.454 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng                                                                                  | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 429 | 2.455 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng                                                                              | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 430 | 2.456 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng                                                                              | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 431 | 2.457 | Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine                                                                          | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 432 | 2.458 | Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế                                                                        | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 433 | 2.459 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường                                                             | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 434 | 2.460 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang                                                   | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 435 | 2.461 | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường                                                                | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 436 | 2.462 | Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần                                                                                      | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 437 | 2.463 | Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần                                                                    | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 438 | 2.464 | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim                                                                         | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 439 | 2.465 | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da                                                                                   | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 440 | 2.466 | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da                                                                                  | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 441 | 2.467 | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da                                                                                    | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 442 | 2.468 | Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ                                                                           | P1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 443 | 2.469 | Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân qua đường động mạch vành để điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim                       | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 444 | 2.470 | Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexio Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 445 | 2.471 | Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A                           | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 446 | 2.472 | Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botu inum Toxin A                           | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 447 | 2.473 | Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A                            | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 448 | 2.474 | Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác                                                                     |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 449 | 2.475 | Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giacs thân thể                                                                       |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 450 | 2.476 | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên                              |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                                      |    |                                        |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 451 | 2.477 | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 452 | 2.478 | Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên                   |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 453 | 2.479 | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não                   | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 454 | 2.480 | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu                                          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 455 | 2.481 | Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu                                                |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 456 | 2.482 | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 457 | 2.483 | Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da                                                                 |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 458 | 2.484 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê                                            | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 459 | 2.485 | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 460 | 2.486 | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê                                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 461 | 2.487 | Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê                                        | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 462 | 2.488 | Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê                                                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 463 | 2.489 | Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê                                    | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 464 | 2.490 | Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê                                                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 465 | 2.491 | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê                                                   | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 466 | 2.492 | Nội soi bàng quang có gây mê                                                                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 467 | 2.493 | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê                                                  | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 468 | 2.494 | Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê                                            | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 469 | 2.495 | Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)                                                       | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 470 | 2.496 | Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)                                                      | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 471 | 2.497 | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130                          | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 472 | 2.498 | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu                                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 473 | 2.499 | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 474 | 2.500 | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm                         | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 475 | 2.501 | Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater                                       | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 476 | 2.502 | Nội soi thực quản dạ dày phóng đại                                                                   | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                           |    |                                        |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 477 | 2.503 | Test thở C13 tìm Helicobacterpylori                                                       |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 478 | 2.504 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da                                          | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 479 | 2.505 | Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da                                            | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 480 | 2.506 | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM                             | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 481 | 2.507 | Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM                               | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 482 | 2.508 | Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy                                                        |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 483 | 2.509 | Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học                                                     |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 484 | 2.510 | Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic                                                            | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 485 | 2.511 | Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu                                    | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 486 | 2.512 | Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân                                     | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 487 | 2.513 | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp  | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 488 | 2.514 | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                                       | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 489 | 2.515 | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat                                                      | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 490 | 2.516 | Tiêm Enbrel                                                                               |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 491 | 2.517 | Truyền Remicade                                                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 492 | 2.518 | Truyền Actemra                                                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 493 | 2.519 | Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở                                        | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 494 | 2.520 | Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)                  |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 495 | 2.521 | Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 496 | 2.522 | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 497 | 2.523 | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 498 | 2.524 | Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)                   |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 499 | 2.525 | Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 500 | 2.526 | Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)                                      |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 501 | 2.527 | Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)                             |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 502 | 2.528 | Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR) |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 503 | 2.529 | Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)                                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 504 | 2.530 | Định lượng kháng thể kháng Scl-70                                                         |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 505 | 2.531 | Định lượng kháng thể kháng Jo - 1                                                         |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                       |  |                                        |
|-----|-------|---------------------------------------|--|----------------------------------------|
| 506 | 2.532 | Định lượng kháng thể kháng Histone    |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 507 | 2.533 | Định lượng kháng thể kháng Sm         |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 508 | 2.534 | Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)   |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 509 | 2.535 | Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)   |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 510 | 2.536 | Định lượng kháng thể kháng SSA-p200   |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 511 | 2.537 | Định lượng kháng thể kháng rothrombin |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 512 | 2.538 | Định lượng kháng thể kháng RNP-70     |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 513 | 2.539 | Định lượng MPO (pANCA)                |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 514 | 2.540 | Định lượng PR3 (cANCA)                |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 515 | 2.541 | Định lượng kháng thể kháng Insulin    |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 516 | 2.542 | Định lượng kháng thể kháng CCP        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 517 | 2.543 | Định lượng kháng thể kháng Centromere |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 518 | 2.544 | Định lượng kháng thể C1INH            |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 519 | 2.545 | Định lượng kháng thể GBM ab           |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 520 | 2.546 | Định lượng Tryptase                   |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 521 | 2.547 | Định lượng kháng thể kháng tinh trùng |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 522 | 2.548 | Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu   |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 523 | 2.549 | Định lượng kháng thể kháng ENA        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 524 | 2.550 | Định lượng Histamine                  |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 525 | 2.551 | Định lượng kháng thể kháng C1q        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 526 | 2.552 | Định lượng kháng thể kháng C3a        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 527 | 2.553 | Định lượng kháng thể kháng C3bi       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 528 | 2.554 | Định lượng kháng thể kháng C3d        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 529 | 2.555 | Định lượng kháng thể kháng C4a        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 530 | 2.556 | Định lượng kháng thể kháng C5a        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 531 | 2.557 | Định lượng CD4                        |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 532 | 2.558 | Định lượng CD14                       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 533 | 2.559 | Định lượng CD19                       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 534 | 2.560 | Định lượng CD20                       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 535 | 2.561 | Định lượng CD23                       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 536 | 2.562 | Định lượng CD24                       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 537 | 2.563 | Định lượng CD30                       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 538 | 2.564 | Định lượng CD40                       |  | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                             |    |                                        |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 539 | 2.565 | Định lượng kháng thể IgA                                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 540 | 2.566 | Định lượng kháng thể IgE                                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 541 | 2.567 | Định lượng kháng thể IgG                                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 542 | 2.568 | Định lượng kháng thể IgM                                                    |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 543 | 2.569 | Định lượng kháng thể IgG1                                                   |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 544 | 2.570 | Định lượng kháng thể IgG2                                                   |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 545 | 2.571 | Định lượng kháng thể IgG3                                                   |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 546 | 2.572 | Định lượng kháng thể IgG4                                                   |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 547 | 2.573 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 548 | 2.574 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn ( Đối với 1 dị nguyên)        |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 549 | 2.575 | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)       |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 550 | 2.576 | Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)              |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 551 | 2.577 | Định lượng Interleukin - 1a human                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 552 | 2.578 | Định lượng Interleukin -1b human                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 553 | 2.579 | Định lượng Interleukin - 2 human                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 554 | 2.580 | Định lượng Interleukin - 4 human                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 555 | 2.581 | Định lượng Interleukin - 6 human                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 556 | 2.582 | Định lượng Interleukin - 8 human                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 557 | 2.583 | Định lượng Interleukin - 10 human                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 558 | 2.584 | Định lượng Interleukin - 12p70 human                                        |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 559 | 2.585 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp                  | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 560 | 2.586 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn                 | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 561 | 2.587 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa                     | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 562 | 2.588 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc) | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 563 | 2.589 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh                   | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 564 | 2.590 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc                                        | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 565 | 2.591 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh                          | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 566 | 2.592 | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc                                         | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 567 | 2.593 | Test nội bì chậm đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh                           | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 568 | 2.594 | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)           | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 569 | 2.595 | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm                                | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                                                                 |    |                                        |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 570 | 2.596 | Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)                                                                          |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 571 | 2.597 | Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu                                                                                                 |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 572 | 2.598 | Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày) | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 573 | 2.599 | Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng) | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 574 | 2.600 | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ                                                                                             | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 575 | 2.601 | Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch                                                                                          | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 576 | 2.602 | Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống                                                                                               | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 577 | 2.603 | Giảm mẫn cảm với sữa                                                                                                            | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 578 | 2.604 | Giảm mẫn cảm với thức ăn                                                                                                        | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 579 | 2.605 | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch                                                                                       | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 580 | 2.606 | Test kích thích với thuốc đường uống                                                                                            | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 581 | 2.607 | Test kích thích với sữa                                                                                                         | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 582 | 2.608 | Test kích thích với thức ăn                                                                                                     | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 583 | 2.609 | Test huyết thanh tự thân                                                                                                        | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 584 | 2.610 | Test hồi phục phế quản.                                                                                                         |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 585 | 2.611 | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine                                                                        | TD | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 586 | 2.612 | Đo FeNO                                                                                                                         | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 587 | 2.613 | Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)                                                                                     | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 588 | 2.614 | Đo dung tích sống gắng sức - FVC                                                                                                | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 589 | 2.615 | Đo dung tích sống chậm - SVC                                                                                                    | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 590 | 2.616 | Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV                                                                                             |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 591 | 2.617 | Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP                                                                                    | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 592 | 2.618 | Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity                                                                                         | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 593 | 2.619 | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes                                                                                             | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 594 | 2.620 | Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography                                                                           | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 595 | 2.621 | Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT                                                                                  |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 596 | 2.622 | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 597 | 2.623 | Truyền Cyclophosphamide pulse therapy                                                                                           | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 598 | 2.624 | Truyền IVIg                                                                                                                     | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 599 | 2.625 | Truyền Pulse Therapy Corticoid                                                                                                  | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 600 | 2.626 | Truyền kháng thể đơn dòng                                                                                                       | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |

|     |       |                                                                                                                               |    |                                        |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 601 | 2.627 | Truyền Endoxan                                                                                                                | T1 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 602 | 2.628 | Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 7 giờ đầu                                                                         | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 603 | 2.629 | Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson                                                                           | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 604 | 2.630 | Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell                                                                                      | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 605 | 2.631 | Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson                                                                           | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 606 | 2.632 | Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell                                                                                      | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 607 | 2.633 | Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson                                                                | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 608 | 2.634 | Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell                                                                            | T2 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 609 | 2.635 | Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính                                                         |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 610 | 2.636 | Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính                                                                     |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 611 | 2.637 | Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng                                                                       | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 612 | 2.638 | Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng                                                                                   | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 613 | 2.639 | Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch                                                                   | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 614 | 2.640 | Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch                                                                               | T3 | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 615 | 2.641 | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều                                                                               |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 616 | 2.642 | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều                                                                               |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 617 | 2.643 | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản                                                                                |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 618 | 2.644 | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống                                                                       |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 619 | 2.645 | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì                                                                                  |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 620 | 2.646 | Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản                                                                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 621 | 2.647 | Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống                                                                                  |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 622 | 2.648 | Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì                                                                                             |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 623 | 2.649 | Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì                                                                                        |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 624 | 2.650 | Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì                                                                                             |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 625 | 2.651 | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 626 | 2.652 | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud người bệnh ơ cứng bì có hội chứng Raynaud |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 627 | 2.653 | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng                                                                                  |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 628 | 2.654 | Chọc rửa màng phổi                                                                                                            |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 629 | 2.655 | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi                                                                                           |    | <a href="#">1302/QĐ-SYT 04/12/2017</a> |
| 630 | 3.9   | Hạ thân nhiệt chủ động                                                                                                        | T1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |

|     |       |                                                      |    |                        |
|-----|-------|------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 631 | 3.10  | Tăng thân nhiệt chủ động                             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 632 | 3.27  | Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu             | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 633 | 3.28  | Đặt catheter tĩnh mạch                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 634 | 3.29  | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                     | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 635 | 3.31  | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm                        | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 636 | 3.44  | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                      | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 637 | 3.46  | Theo dõi huyết áp liên tục tại giường                | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 638 | 3.47  | Theo dõi điện tim liên tục tại giường                | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 639 | 3.49  | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 640 | 3.50  | Chăm sóc catheter động mạch                          | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 641 | 3.51  | Ép tim ngoài lồng ngực                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 642 | 3.80  | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp           | T2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 643 | 3.83  | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 644 | 3.88  | Thăm dò chức năng hô hấp                             | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 645 | 3.89  | Khí dung thuốc cấp cứu                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 646 | 3.90  | Khí dung thuốc thở máy                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 647 | 3.91  | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 648 | 3.93  | Vận động trị liệu hô hấp                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 649 | 3.103 | Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 650 | 3.105 | Thổi ngạt                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 651 | 3.106 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 652 | 3.107 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 653 | 3.108 | Thở oxy gọng kính                                    | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 654 | 3.109 | Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 655 | 3.110 | Thở oxy qua mặt nạ có túi                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 656 | 3.111 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 657 | 3.112 | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn      | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 658 | 3.113 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                       | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 659 | 3.133 | Thông tiểu                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 660 | 3.134 | Hồi sức chống sốc                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 661 | 3.138 | Điện não đồ thường quy                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 662 | 3.150 | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 663 | 3.165 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                               | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |

|     |       |                                                      |    |                        |
|-----|-------|------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 664 | 3.167 | Đặt ống thông dạ dày                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 665 | 3.168 | Rửa dạ dày cấp cứu                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 666 | 3.172 | Cho ăn qua ống thông dạ dày                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 667 | 3.174 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 668 | 3.178 | Đặt sonde hậu môn                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 669 | 3.179 | Thụt tháo phân                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 670 | 3.185 | Nâng thân nhiệt chủ động                             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 671 | 3.186 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 672 | 3.191 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 673 | 3.194 | Tắm cho người bệnh tại giường                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 674 | 3.196 | Gội đầu cho người bệnh tại giường                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 675 | 3.203 | Cầm máu (vết thương chảy máu)                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 676 | 3.204 | Vận chuyển người bệnh an toàn                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 677 | 3.243 | Liệu pháp âm nhạc                                    |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 678 | 3.271 | Từ châm                                              | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 679 | 3.272 | Laser châm                                           | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 680 | 3.273 | Mai hoa châm                                         | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 681 | 3.276 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy           | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 682 | 3.280 | Xông thuốc bằng máy                                  | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 683 | 3.281 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                            | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 684 | 3.282 | Xông hơi thuốc                                       | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 685 | 3.283 | Xông khói thuốc                                      | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 686 | 3.288 | Chườm ngải                                           | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 687 | 3.289 | Hào châm                                             | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 688 | 3.404 | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt                   | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 689 | 3.405 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                       | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 690 | 3.406 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                       | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 691 | 3.407 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người                      | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 692 | 3.408 | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ                 | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 693 | 3.409 | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh         | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 694 | 3.410 | Cấy chỉ điều trị teo cơ                              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 695 | 3.411 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa                   | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 696 | 3.412 | Cấy chỉ điều trị bại não                             | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|     |       |                                                          |    |                       |
|-----|-------|----------------------------------------------------------|----|-----------------------|
| 697 | 3.413 | Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ                              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 698 | 3.414 | Cây chỉ điều trị chứng ù tai                             | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 699 | 3.415 | Cây chỉ điều trị giảm khứu giác                          | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 700 | 3.416 | Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 701 | 3.417 | Cây chỉ điều trị khản tiếng                              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 702 | 3.418 | Cây chỉ cai thuốc lá                                     | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 703 | 3.419 | Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy                | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 704 | 3.420 | Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược                  | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 705 | 3.421 | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 706 | 3.422 | Cây chỉ điều trị động kinh                               | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 707 | 3.423 | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 708 | 3.424 | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                 | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 709 | 3.425 | Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính                  | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 710 | 3.426 | Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 711 | 3.427 | Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 712 | 3.428 | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên       | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 713 | 3.429 | Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị             | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 714 | 3.430 | Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình                      | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 715 | 3.431 | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                          | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 716 | 3.432 | Cây chỉ điều trị thất ngôn                               | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 717 | 3.433 | Cây chỉ điều trị viêm xoang                              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 718 | 3.434 | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                         | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 719 | 3.435 | Cây chỉ điều trị hen phế quản                            | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 720 | 3.436 | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                           | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 721 | 3.437 | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                 | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 722 | 3.438 | Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn                          | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 723 | 3.439 | Cây chỉ điều trị trĩ                                     | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 724 | 3.440 | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                               | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 725 | 3.441 | Cây chỉ điều trị đau dạ dày                              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 726 | 3.442 | Cây chỉ điều trị nôn, nấc                                | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 727 | 3.443 | Cây chỉ điều trị dị ứng                                  | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 728 | 3.444 | Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp                     | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 729 | 3.445 | Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp                          | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |

|     |       |                                                           |    |                        |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 730 | 3.446 | Cây chỉ điều trị đau lưng                                 | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 731 | 3.447 | Cây chỉ điều trị đau môi cơ                               | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 732 | 3.448 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                      | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 733 | 3.449 | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                        | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 734 | 3.450 | Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 735 | 3.451 | Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 736 | 3.452 | Cây chỉ điều trị táo bón                                  | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 737 | 3.453 | Cây chỉ điều trị đái dầm                                  | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 738 | 3.454 | Cây chỉ điều trị bí đái                                   | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 739 | 3.455 | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 740 | 3.456 | Cây chỉ điều trị bứu cổ đơn thuần                         | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 741 | 3.457 | Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 742 | 3.458 | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 743 | 3.459 | Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật                  | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 744 | 3.460 | Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư                      | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 745 | 3.461 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                      | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 746 | 3.463 | Điện châm điều trị liệt chi dưới                          | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 747 | 3.464 | Điện châm điều trị liệt nửa người                         | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 748 | 3.465 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                    | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 749 | 3.466 | Điện châm điều trị teo cơ                                 | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 750 | 3.467 | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                      | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 751 | 3.468 | Điện châm điều trị bại não                                | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 752 | 3.469 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                             | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 753 | 3.470 | Điện châm điều trị chứng ù tai                            | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 754 | 3.471 | Điện châm điều trị giảm khướu giác                        | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 755 | 3.472 | Điện châm điều trị chứng ngong, nói lắp                   | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 756 | 3.474 | Điện châm điều trị cai thuốc lá                           | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 757 | 3.475 | Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy               | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 758 | 3.477 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ                       | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 759 | 3.478 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                   | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 760 | 3.479 | Điện châm điều trị mất ngủ                                | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 761 | 3.480 | Điện châm điều trị stress                                 | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 762 | 3.481 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                 | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |

|     |       |                                                        |    |                        |
|-----|-------|--------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 763 | 3.483 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V          | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 764 | 3.484 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên   | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 765 | 3.485 | Điện châm điều trị chắp lẹo                            | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 766 | 3.486 | Điện châm điều trị sạp mí                              | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 767 | 3.491 | Điện châm điều trị giảm thị lực                        | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 768 | 3.493 | Điện châm điều trị giảm thính lực                      | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 769 | 3.494 | Điện châm điều trị thất ngôn                           | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 770 | 3.496 | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ Delta               | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 771 | 3.497 | Điện châm điều trị nôn nấc                             | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 772 | 3.500 | Điện châm điều trị viêm phần phụ                       | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 773 | 3.502 | Điện châm điều trị táo bón                             | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 774 | 3.503 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                   | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 775 | 3.504 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                   | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 776 | 3.505 | Điện châm điều trị đái dầm                             | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 777 | 3.506 | Điện châm điều trị bí đái                              | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 778 | 3.508 | Điện châm điều trị cảm cúm                             | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 779 | 3.509 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                     | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 780 | 3.510 | Điện châm điều trị béo phì                             | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 781 | 3.511 | Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần                  | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 782 | 3.513 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 783 | 3.514 | Điện châm điều trị giảm đau do phẫu thuật              | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 784 | 3.515 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                 | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 785 | 3.516 | Điện châm điều trị đau răng                            | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 786 | 3.519 | Điện châm điều trị hen phế quản                        | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 787 | 3.520 | Điện châm điều trị tăng huyết áp                       | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 788 | 3.521 | Điện châm điều trị huyết áp thấp                       | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 789 | 3.522 | Điện châm điều trị đau thần kinh liên sườn             | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 790 | 3.523 | Điện châm điều trị đau ngực sườn                       | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 791 | 3.524 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh               | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 792 | 3.525 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                 | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 793 | 3.527 | Điện châm điều trị đau lưng                            | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 794 | 3.528 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ                          | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 795 | 3.529 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                 | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |

|     |       |                                                        |    |                        |
|-----|-------|--------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 796 | 3.530 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                   | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 797 | 3.531 | Điện châm điều trị chứng tíc                           | T2 | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 798 | 3.532 | Thủy châm điều trị liệt                                | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 799 | 3.533 | Thủy châm điều trị liệt chi trên                       | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 800 | 3.534 | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                       | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 801 | 3.535 | Thủy châm điều trị liệt nửa người                      | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 802 | 3.536 | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                 | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 803 | 3.537 | Thủy châm điều trị teo cơ                              | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 804 | 3.538 | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                   | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 805 | 3.539 | Thủy châm điều trị bại não                             | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 806 | 3.564 | Thủy châm điều trị viêm xoang                          | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 807 | 3.565 | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                     | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 808 | 3.566 | Thủy châm điều trị hen phế quản                        | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 809 | 3.567 | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                       | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 810 | 3.568 | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                       | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 811 | 3.569 | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                       | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 812 | 3.570 | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn             | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 813 | 3.571 | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                      | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 814 | 3.598 | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 815 | 3.606 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người              | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 816 | 3.671 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                          | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 817 | 3.672 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                 | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 818 | 3.673 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                  | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 819 | 3.674 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn     | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 820 | 3.675 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                   | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 821 | 3.676 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                       | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 822 | 3.677 | Cứu điều trị liệt thể hàn                              | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 823 | 3.678 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                     | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 824 | 3.679 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                     | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 825 | 3.680 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                    | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 826 | 3.681 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn               | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 827 | 3.682 | Cứu điều trị bại não thể hàn                           | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 828 | 3.683 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                        | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|     |       |                                                               |    |                        |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 829 | 3.684 | Cứu điều trị ù tai thể hàn                                    | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 830 | 3.685 | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                            | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 831 | 3.686 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn                               | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 832 | 3.687 | Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn                 | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 833 | 3.688 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                     | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 834 | 3.689 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 835 | 3.690 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                                  | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 836 | 3.691 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn                   | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 837 | 3.692 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn                        | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 838 | 3.693 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                  | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 839 | 3.694 | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                   | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 840 | 3.695 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn              | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 841 | 3.696 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                  | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 842 | 3.697 | Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 843 | 3.698 | Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 844 | 3.699 | Laser chiếu ngoài                                             |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 845 | 3.700 | Laser điều trị                                                | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 846 | 3.701 | Laser nội mạch                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 847 | 3.708 | Siêu âm điều trị                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 848 | 3.710 | Điều trị bằng đắp paraffin                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 849 | 3.744 | Kéo giãn cột sống cổ bằng máy                                 | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 850 | 3.745 | Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy                          | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 851 | 3.748 | Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 852 | 3.749 | Sửa lỗi phát âm                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 853 | 3.750 | Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 854 | 3.755 | Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 855 | 3.756 | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 856 | 3.757 | Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...) | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 857 | 3.760 | Kỹ năng kiểm soát tư thế                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 858 | 3.761 | Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 859 | 3.762 | Kỹ năng điều hòa cảm giác                                     | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 860 | 3.763 | Kỹ năng sử dụng xe lăn                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 861 | 3.764 | Hoạt động trị liệu cả ngày                                    |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|     |       |                                                                                                |    |                        |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 862 | 3.765 | Hoạt động trị liệu nửa ngày                                                                    |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 863 | 3.766 | Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 864 | 3.769 | Hoạt động trị liệu                                                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 865 | 3.770 | Ngôn ngữ trị liệu                                                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 866 | 3.771 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 867 | 3.772 | Điều trị bằng điện phân thuốc                                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 868 | 3.773 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 869 | 3.774 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 870 | 3.775 | Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 871 | 3.776 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 872 | 3.777 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 873 | 3.778 | Dẫn lưu tư thế                                                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 874 | 3.779 | Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp                                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 875 | 3.780 | Kỹ thuật kéo giãn                                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 876 | 3.781 | Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 877 | 3.785 | Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 878 | 3.786 | Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 879 | 3.787 | Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 880 | 3.788 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 881 | 3.789 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 882 | 3.790 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 883 | 3.791 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 884 | 3.792 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 885 | 3.793 | Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN                            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 886 | 3.794 | Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 887 | 3.795 | Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 888 | 3.796 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 889 | 3.797 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 890 | 3.798 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 891 | 3.799 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|     |       |                                                                                        |    |                        |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 892 | 3.800 | Đánh giá kỹ năng Vận động thô                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 893 | 3.801 | Đánh giá trẻ Bại não                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 894 | 3.802 | Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 895 | 3.803 | Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN                                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 896 | 3.804 | Tắm bùn khoáng                                                                         | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 897 | 3.805 | Đắp bùn khoáng                                                                         |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 898 | 3.806 | Tập dưỡng sinh                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 899 | 3.807 | Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)                                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 900 | 3.808 | Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)                                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 901 | 3.809 | Chườm lạnh                                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 902 | 3.810 | Chườm ngải cứu                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 903 | 3.811 | Tập vận động có trợ giúp                                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 904 | 3.812 | Vỗ rung lồng ngực                                                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 905 | 3.813 | Xoa bóp                                                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 906 | 3.814 | Tập ho                                                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 907 | 3.815 | Tập thở                                                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 908 | 3.816 | hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 909 | 3.817 | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 910 | 3.818 | Sử dụng xe lăn                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 911 | 3.819 | Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 912 | 3.820 | Tập vận động chủ động                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 913 | 3.821 | Tập vận động có kháng trở                                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 914 | 3.822 | Tập vận động thụ động                                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 915 | 3.823 | Đo tầm vận động khớp                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 916 | 3.824 | Đắp nóng                                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 917 | 3.825 | Thử cơ bằng tay                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 918 | 3.826 | Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo                  | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 919 | 3.827 | Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 920 | 3.828 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 921 | 3.829 | Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |

|     |       |                                                                                |    |                        |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 922 | 3.830 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 923 | 3.831 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 924 | 3.832 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 925 | 3.833 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 926 | 3.834 | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 927 | 3.835 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 928 | 3.836 | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 929 | 3.837 | Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 930 | 3.838 | Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 931 | 3.839 | Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai                                            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 932 | 3.840 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn                                            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 933 | 3.841 | Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 934 | 3.842 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 935 | 3.843 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 936 | 3.844 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 937 | 3.845 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 938 | 3.846 | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 939 | 3.848 | Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 940 | 3.849 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 941 | 3.850 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 942 | 3.851 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 943 | 3.852 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 944 | 3.853 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 945 | 3.854 | Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 946 | 3.855 | Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 947 | 3.856 | Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 948 | 3.857 | Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 949 | 3.858 | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 950 | 3.859 | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 951 | 3.861 | Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 952 | 3.863 | Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 953 | 3.865 | Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|     |       |                                                                                        |    |                        |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 954 | 3.867 | Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 955 | 3.870 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 956 | 3.871 | Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 957 | 3.872 | Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 958 | 3.873 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 959 | 3.875 | Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 960 | 3.876 | Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 961 | 3.877 | Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 962 | 3.878 | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 963 | 3.879 | Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 964 | 3.880 | Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 965 | 3.881 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên                            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 966 | 3.882 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 967 | 3.883 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 968 | 3.884 | Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 969 | 3.885 | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 970 | 3.886 | Xoa bóp lưng, chân                                                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 971 | 3.887 | Xoa bóp                                                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 972 | 3.888 | Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 973 | 3.889 | Tập do cứng khớp                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 974 | 3.890 | Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 975 | 3.891 | Tập do liệt thần kinh trung ương                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 976 | 3.892 | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 977 | 3.893 | Tập vận động đoạn chi 15 phút                                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 978 | 3.894 | Tập vận động toàn thân 30 phút                                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 979 | 3.895 | Tập vận động toàn thân 15 phút                                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 980 | 3.896 | Tập vận động cột sống                                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 981 | 3.897 | Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 982 | 3.898 | Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ                                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 983 | 3.899 | Tập cho trẻ dị tật tay/ chân                                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                     |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------|----|------------------------|
| 984  | 3.900  | Tập vận động tại giường                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 985  | 3.901  | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 986  | 3.902  | Tập với hệ thống ròng rọc                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 987  | 3.903  | Tập với xe đạp tập                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 988  | 3.904  | Tập với xe lăn                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 989  | 3.905  | Vật lý trị liệu chỉnh hình                          | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 990  | 3.906  | Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 991  | 3.959  | Vòng tập khớp vai                                   |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 992  | 3.969  | Thang tường                                         |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 993  | 3.970  | Thanh song song                                     |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 994  | 3.977  | Khung tập đi                                        |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 995  | 3.978  | Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay                         |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 996  | 3.979  | Dụng cụ tập cổ chân                                 |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 997  | 3.980  | Dụng cụ tập khớp cổ tay                             |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 998  | 3.981  | Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi                          |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 999  | 3.982  | Xe đạp                                              |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1000 | 3.983  | Nạng nách                                           |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1001 | 3.984  | Nạng khuỷu                                          |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1002 | 3.985  | Gậy tập                                             |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1003 | 3.986  | Nẹp khớp gối                                        |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1004 | 3.987  | Máng đỡ bàn tay                                     |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1005 | 3.988  | Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay             |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1006 | 3.991  | Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1007 | 3.992  | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)   | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1008 | 3.993  | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (1 bên)      | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1009 | 3.994  | Nội soi cầm máu mũi                                 | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1010 | 3.997  | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                     | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1011 | 3.998  | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết         | T1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1012 | 3.999  | Nội soi mũi xoang                                   | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1013 | 3.1000 | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần          |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1014 | 3.1001 | Nội soi tai                                         |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1015 | 3.1002 | Nội soi mũi                                         |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1016 | 3.1003 | Nội soi họng                                        |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                      |    |                        |
|------|--------|------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1017 | 3.1463 | Thở oxy qua mặt nạ                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1018 | 3.1464 | Thở oxy qua ống chữ T                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1019 | 3.1697 | Bóc giả mạc                                          | T3 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1020 | 3.1703 | Cắt chỉ khâu da                                      | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1021 | 3.1935 | Mài chỉnh khớp cắn                                   | T1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 1022 | 3.1955 | Nhổ răng sữa                                         | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1023 | 3.1956 | Nhổ chân răng sữa                                    | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1024 | 3.2117 | Lấy dị vật tai                                       | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1025 | 3.2119 | Chích nhọt ống tai ngoài                             | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1026 | 3.2149 | Nhét bắc mũi sau                                     | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1027 | 3.2179 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê             | P2 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 1028 | 3.2184 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                       | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1029 | 3.2190 | Lấy dị vật họng miệng                                | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1030 | 3.2191 | Khí dung mũi họng                                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1031 | 3.2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                 | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1032 | 3.2264 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                  | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1033 | 3.2356 | Chọc hút áp xe thành bụng                            | T3 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1034 | 3.2359 | Nong hậu môn                                         | T3 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1035 | 3.2387 | Tiêm trong da                                        | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1036 | 3.2388 | Tiêm dưới da                                         | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1037 | 3.2389 | Tiêm bắp thịt                                        | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1038 | 3.2390 | Tiêm tĩnh mạch                                       | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1039 | 3.2391 | Truyền tĩnh mạch                                     | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1040 | 3.2535 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1041 | 3.2536 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm           | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1042 | 3.2729 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                          | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1043 | 3.2730 | Cắt u nang buồng trứng                               | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1044 | 3.3346 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp             | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1045 | 3.3404 | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn                   | P3 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1046 | 3.3415 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan           | P2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1047 | 3.3517 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang      | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1048 | 3.3689 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay    | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1049 | 3.3690 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay    | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |

|      |        |                                                                    |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1050 | 3.3699 | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài                          | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1051 | 3.3706 | Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng                               | P2 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 1052 | 3.3710 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                    | P3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1053 | 3.3816 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                   | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1054 | 3.3817 | Chích áp xe phần mềm lớn                                           | T2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1055 | 3.3819 | Nối gân duỗi                                                       | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1056 | 3.3825 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                             | T2 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 1057 | 3.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                          | T3 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 1058 | 3.3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                             | T3 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 1059 | 3.3830 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng           | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1060 | 3.3831 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                                  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1061 | 3.3832 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1062 | 3.3833 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1063 | 3.3835 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1064 | 3.3836 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1065 | 3.3839 | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1066 | 3.3840 | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1067 | 3.3841 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1068 | 3.3842 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1069 | 3.3843 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1070 | 3.3844 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1071 | 3.3845 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                                  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1072 | 3.3846 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1073 | 3.3847 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1074 | 3.3848 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1075 | 3.3849 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1076 | 3.3850 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1077 | 3.3851 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1078 | 3.3852 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1079 | 3.3853 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                                     | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1080 | 3.3854 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1081 | 3.3855 | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1082 | 3.3856 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |

|      |        |                                                          |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1083 | 3.3857 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                 | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1084 | 3.3858 | Nắn, bó bột gãy xương chậu                               | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1085 | 3.3859 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                             | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1086 | 3.3860 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1087 | 3.3861 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                        | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1088 | 3.3862 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                      | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1089 | 3.3863 | Nắn, bó bột trật khớp gối                                | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1090 | 3.3864 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân             | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1091 | 3.3865 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân             | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1092 | 3.3866 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân             | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1093 | 3.3867 | Nắn, bó bột gãy xương chày                               | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1094 | 3.3868 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1095 | 3.3869 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1096 | 3.3870 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                           | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1097 | 3.3871 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1098 | 3.3872 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                          | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1099 | 3.3873 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                          | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1100 | 3.3874 | Nắn, cố định trật khớp hàm                               | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1101 | 3.3875 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                            | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1102 | 3.3876 | Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm                | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1103 | 3.3877 | Nẹp bột các loại, không nắn                              | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1104 | 3.3898 | Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu                            | T2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1105 | 3.3909 | Chích rạch áp xe nhỏ                                     | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1106 | 3.3911 | Thay băng, cắt chỉ                                       | T2 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 1107 | 3.3916 | Cắt u nang bao hoạt dịch                                 | P2 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 1108 | 3.3920 | Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm                           | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1109 | 3.4071 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                         | P2 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 1110 | 3.4079 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                   | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 1111 | 3.4246 | Tháo bột các loại                                        | T3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1112 | 5.4    | Điều trị sỏi mật bằng Laser CO <sub>2</sub>              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1113 | 5.5    | Điều trị hạt cơm bằng Laser CO <sub>2</sub>              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1114 | 5.6    | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO <sub>2</sub>   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                                                                               |    |                        |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1115 | 5.7   | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO <sub>2</sub>                                                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1116 | 5.8   | Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO <sub>2</sub>                                                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1117 | 5.9   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO <sub>2</sub>                                                                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1118 | 5.10  | Điều trị sần cục bằng Laser CO <sub>2</sub>                                                                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1119 | 5.11  | Điều trị bớt sùi bằng Laser CO <sub>2</sub>                                                                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1120 | 5.24  | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                                                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1121 | 6.38  | Đo điện não vi tính                                                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1122 | 6.56  | Liệu pháp âm nhạc                                                                                                             |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1123 | 6.62  | Xử trí trạng thái kích động                                                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1124 | 6.63  | Xử trí trạng thái động kinh                                                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1125 | 6.64  | Xử trí trạng thái không ăn                                                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1126 | 6.65  | Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính                                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1127 | 6.66  | Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1128 | 6.68  | Cấp cứu tự sát                                                                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1129 | 6.69  | Xử trí hạ huyết áp tư thế                                                                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1130 | 6.70  | Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần                                                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1131 | 6.71  | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần                                                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1132 | 6.72  | Xử trí trạng thái sảng rượu                                                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1133 | 7.3   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                                                      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1134 | 7.30  | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                                                      | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1135 | 7.223 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                                                          | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1136 | 7.224 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường                                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1137 | 7.225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1138 | 7.227 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1139 | 7.228 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1140 | 7.229 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                                                      |    |                        |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1141 | 7.230 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1142 | 7.231 | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1143 | 7.234 | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1144 | 7.235 | Các tiểu phẫu ở người bệnh Đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ) | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1145 | 7.236 | Các tiểu phẫu ở người bệnh Đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)                                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1146 | 7.239 | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin                                                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1147 | 7.240 | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1148 | 7.241 | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1149 | 7.244 | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                           | T3 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 1150 | 8.1   | Mai hoa châm                                                                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1151 | 8.2   | Hào châm                                                                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1152 | 8.5   | Điện châm                                                                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1153 | 8.6   | Thủy châm                                                                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1154 | 8.7   | Cấy chi (Chôn chi/Nhu châm)                                                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1155 | 8.8   | Ôn châm                                                                                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1156 | 8.9   | Cứu                                                                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1157 | 8.10  | Chích lẻ                                                                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1158 | 8.11  | Laser châm                                                                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1159 | 8.12  | Từ châm                                                                                              | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1160 | 8.13  | Kéo nắn cột sống cổ                                                                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1161 | 8.14  | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1162 | 8.15  | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                                           |    | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1163 | 8.16  | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                                                     | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1164 | 8.17  | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                                                     | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1165 | 8.18  | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                                                    | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1166 | 8.19  | Xông thuốc bằng máy                                                                                  | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1167 | 8.20  | Xông hơi thuốc                                                                                       | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1168 | 8.21  | Xông khói thuốc                                                                                      | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1169 | 8.22  | Sắc thuốc thang                                                                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1170 | 8.23  | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                                            | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |

|      |       |                                                                                |    |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1171 | 8.24  | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                        | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1172 | 8.25  | Đặt thuốc YHCT                                                                 | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1173 | 8.26  | Bỏ thuốc                                                                       | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1174 | 8.27  | Chườm ngải                                                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1175 | 8.28  | Luyện tập dưỡng sinh                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1176 | 8.114 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1177 | 8.116 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1178 | 8.117 | Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng                             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1179 | 8.119 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1180 | 8.121 | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1181 | 8.122 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1182 | 8.123 | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1183 | 8.135 | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1184 | 8.136 | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1185 | 8.137 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V                                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1186 | 8.138 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1187 | 8.141 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1188 | 8.142 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1189 | 8.146 | Điện mãng châm điều trị                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1190 | 8.151 | Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1191 | 8.152 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1192 | 8.154 | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                                 | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1193 | 8.155 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1194 | 8.156 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1195 | 8.157 | Điện mãng châm điều trị đau lưng                                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1196 | 8.228 | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do TBMMN                                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1197 | 8.229 | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                             | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1198 | 8.230 | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                               | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1199 | 8.231 | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                                     | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1200 | 8.232 | Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                               | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1201 | 8.233 | Cây chỉ điều trị mày đay                                                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1202 | 8.234 | Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến                                                | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |

|      |       |                                                                      |    |                       |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------|----|-----------------------|
| 1203 | 8.235 | Cây chỉ điều trị giảm thính lực                                      | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1204 | 8.236 | Cây chỉ điều trị giảm thị lực                                        | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1205 | 8.237 | Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ                                     | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1206 | 8.238 | Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1207 | 8.239 | Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1208 | 8.24  | Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não      | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1209 | 8.241 | Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông                           | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1210 | 8.242 | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1211 | 8.243 | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                             | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1212 | 8.244 | Cây chỉ điều trị nấc                                                 | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1213 | 8.245 | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                 | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1214 | 8.246 | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                   | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1215 | 8.247 | Cây chỉ điều trị hen phế quản                                        | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1216 | 8.248 | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp                                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1217 | 8.249 | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1218 | 8.250 | Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1219 | 8.251 | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                             | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1220 | 8.252 | Cây chỉ điều trị thất vận ngôn                                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1221 | 8.253 | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1222 | 8.254 | Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1223 | 8.255 | Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1224 | 8.256 | Cây chỉ điều trị khàn tiếng                                          | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1225 | 8.257 | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1226 | 8.258 | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1227 | 8.259 | Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy                            | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1228 | 8.260 | Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá                          | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1229 | 8.261 | Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu                              | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1230 | 8.262 | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                      | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1231 | 8.263 | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1232 | 8.264 | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài                                     | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1233 | 8.265 | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                          | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1234 | 8.266 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |
| 1235 | 8.267 | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                               | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018 |

|      |       |                                                                        |    |                        |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1236 | 8.268 | Cây chỉ điều trị đau lưng                                              | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1237 | 8.269 | Cây chỉ điều trị đái dầm                                               | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1238 | 8.270 | Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ                                  | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1239 | 8.271 | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                                  | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1240 | 8.272 | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh                                         | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1241 | 8.273 | Cây chỉ điều trị sa tử cung                                            | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1242 | 8.274 | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                               | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1243 | 8.275 | Cây chỉ điều trị di tinh                                               | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1244 | 8.276 | Cây chỉ điều trị liệt dương                                            | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1245 | 8.277 | Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1246 | 8.278 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1247 | 8.280 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1248 | 8.281 | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1249 | 8.282 | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1250 | 8.283 | Điện châm điều trị viêm amidan                                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1251 | 8.284 | Điện châm điều trị trĩ                                                 | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1252 | 8.285 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1253 | 8.287 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1254 | 8.288 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1255 | 8.289 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1256 | 8.290 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1257 | 8.291 | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1258 | 8.292 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1259 | 8.293 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1260 | 8.295 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1261 | 8.296 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1262 | 8.297 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1263 | 8.298 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1264 | 8.299 | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1265 | 8.300 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1266 | 8.301 | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1267 | 8.302 | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                              |    |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1268 | 8.303 | Điện châm điều trị đau hố mắt                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1269 | 8.304 | Điện châm điều trị viêm kết mạc                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1270 | 8.305 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1271 | 8.306 | Điện châm điều trị lác cơ năng                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1272 | 8.307 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1273 | 8.310 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1274 | 8.311 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1275 | 8.312 | Điện châm điều trị đau răng                                  | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1276 | 8.313 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1277 | 8.314 | Điện châm điều trị ù tai                                     | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1278 | 8.315 | Điện châm điều trị giảm khứu giác                            | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1279 | 8.316 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1280 | 8.317 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1281 | 8.318 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                       | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1282 | 8.319 | Điện châm điều trị giảm đau do zona                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1283 | 8.320 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1284 | 8.321 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                          | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1285 | 8.322 | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1286 | 8.323 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1287 | 8.324 | Thủy châm điều trị mất ngủ                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1288 | 8.325 | Thủy châm điều trị hội chứng stress                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1289 | 8.326 | Thủy châm điều trị nấc                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1290 | 8.327 | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1291 | 8.328 | Thủy châm điều trị viêm amydan                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1292 | 8.329 | Thủy châm điều trị béo phì                                   | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1293 | 8.330 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1294 | 8.331 | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1295 | 8.332 | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1296 | 8.333 | Thủy châm điều trị trĩ                                       | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1297 | 8.334 | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                       | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1298 | 8.335 | Thủy châm điều trị mày đay                                   | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1299 | 8.336 | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                      | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1300 | 8.337 | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                    |    |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1301 | 8.338 | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1302 | 8.339 | Thủy châm điều trị giảm thính lực                                  | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1303 | 8.340 | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1304 | 8.351 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                             | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1305 | 8.352 | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                     | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1306 | 8.353 | Thủy châm điều trị hen phế quản                                    | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1307 | 8.354 | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                   | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1308 | 8.355 | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính               | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1309 | 8.356 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên               | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1310 | 8.357 | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                     | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1311 | 8.358 | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                   | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1312 | 8.359 | Thủy châm điều trị đau dây V                                       | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1313 | 8.360 | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống         | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1314 | 8.361 | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não            | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1315 | 8.362 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                            | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1316 | 8.363 | Thủy châm điều trị khàn tiếng                                      | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1317 | 8.364 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1318 | 8.365 | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1319 | 8.366 | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1320 | 8.371 | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                  | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1321 | 8.374 | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                 | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1322 | 8.375 | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1323 | 8.376 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1324 | 8.377 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1325 | 8.378 | Thủy châm điều trị đau lưng                                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1326 | 8.387 | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1327 | 8.389 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1328 | 8.390 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1329 | 8.391 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1330 | 8.392 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1331 | 8.393 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1332 | 8.394 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1333 | 8.395 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                      |    |                        |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1334 | 8.396 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1335 | 8.397 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1336 | 8.398 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1337 | 8.399 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1338 | 8.400 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1339 | 8.401 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1340 | 8.402 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1341 | 8.403 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1342 | 8.404 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá                    | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1343 | 8.405 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy                      | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1344 | 8.406 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1345 | 8.407 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1346 | 8.408 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1347 | 8.409 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1348 | 8.410 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1349 | 8.411 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1350 | 8.412 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1351 | 8.413 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1352 | 8.414 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1353 | 8.415 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi                                    | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1354 | 8.416 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1355 | 8.417 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1356 | 8.418 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1357 | 8.419 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1358 | 8.420 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1359 | 8.421 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1360 | 8.422 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1361 | 8.423 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1362 | 8.424 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1363 | 8.425 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1364 | 8.426 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1365 | 8.427 | Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1366 | 8.428 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                              |    |                        |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1367 | 8.429 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1368 | 8.430 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1369 | 8.431 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1370 | 8.432 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1371 | 8.433 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1372 | 8.434 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1373 | 8.435 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1374 | 8.436 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1375 | 8.437 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1376 | 8.438 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1377 | 8.439 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1378 | 8.440 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1379 | 8.441 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1380 | 8.442 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1381 | 8.443 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1382 | 8.444 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                           | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1383 | 8.445 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1384 | 8.446 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1385 | 8.447 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1386 | 8.448 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1387 | 8.449 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                           | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1388 | 8.450 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1389 | 8.451 | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                         | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1390 | 8.452 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1391 | 8.453 | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                     | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1392 | 8.454 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1393 | 8.455 | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                              | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1394 | 8.456 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1395 | 8.457 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1396 | 8.458 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1397 | 8.459 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1398 | 8.460 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                    | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |

|      |       |                                                    |    |                        |
|------|-------|----------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1399 | 8.461 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1400 | 8.464 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1401 | 8.473 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                      | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1402 | 8.474 | Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn                | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1403 | 8.475 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn   | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1404 | 8.476 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                       | T3 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 1405 | 8.479 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1406 | 8.480 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1407 | 8.481 | Giác hơi điều trị các chứng đau                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1408 | 8.482 | Giác hơi điều trị cảm cúm                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1409 | 8.483 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                         | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1410 | 9.4   | Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường           |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1411 | 9.5   | Cai máy thở bằng chế độ thông minh                 |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1412 | 9.6   | Cấp cứu cao huyết áp                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1413 | 9.7   | Cấp cứu ngừng thở                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1414 | 9.8   | Cấp cứu ngừng tim                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1415 | 9.9   | Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động                 | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1416 | 9.10  | Cấp cứu tụt huyết áp                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1417 | 9.13  | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1418 | 9.14  | Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ                 | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1419 | 9.15  | Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài                          | T3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1420 | 9.16  | Chọc tĩnh mạch cảnh trong                          | T1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1421 | 9.17  | Chọc tĩnh mạch đùi                                 | T3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1422 | 9.18  | Chọc tĩnh mạch dưới đòn                            | T1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1423 | 9.19  | Chọc tuỷ sống đường bên                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1424 | 9.20  | Chọc tuỷ sống đường giữa                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1425 | 9.21  | Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1426 | 9.22  | Chụp X-quang cấp cứu tại giường                    | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1427 | 9.28  | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                  | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1428 | 9.32  | Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1429 | 9.33  | Đặt mát thanh quản Fastract                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1430 | 9.34  | Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1431 | 9.35  | Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |      |                                                                          |    |                        |
|------|------|--------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1432 | 9.37 | Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1433 | 9.40 | Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1434 | 9.41 | Đặt nội khí quản mò qua mũi                                              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1435 | 9.42 | Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương                       | TD | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1436 | 9.43 | Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương                     | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1437 | 9.44 | Đặt nội khí quản qua mũi                                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1438 | 9.45 | Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại              | T2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1439 | 9.46 | Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1440 | 9.59 | Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic              |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1441 | 9.60 | Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương                   |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1442 | 9.62 | Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ                                        | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1443 | 9.63 | Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1444 | 9.65 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng                           | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1445 | 9.66 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai                             | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1446 | 9.67 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1447 | 9.68 | Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1448 | 9.69 | Kỹ thuật gây tê 3 trong 1                                                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1449 | 9.70 | Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu                                            | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1450 | 9.72 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1451 | 9.73 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1452 | 9.74 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1453 | 9.75 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang                 | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1454 | 9.76 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách                              | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1455 | 9.85 | Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai                      |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1456 | 9.86 | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay                                                 | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1457 | 9.87 | Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay                                              | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1458 | 9.88 | Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to                                        | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1459 | 9.89 | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh                                           | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1460 | 9.90 | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò thần kinh                     | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                                  |    |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1461 | 9.93  | Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1462 | 9.94  | Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1463 | 9.95  | Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân                                                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1464 | 9.96  | Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối                                                                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1465 | 9.97  | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                  | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1466 | 9.98  | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1467 | 9.99  | Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch                                                 | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1468 | 9.101 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống                                                        | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1469 | 9.102 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương                      |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1470 | 9.103 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện      | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1471 | 9.104 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1472 | 9.108 | Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1473 | 9.109 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC                                                 | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1474 | 9.110 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp                                   |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1475 | 9.111 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)       | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1476 | 9.112 | Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC                                                | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1477 | 9.113 | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương                                                           | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1478 | 9.114 | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật                                              | T1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1479 | 9.116 | Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê                                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1480 | 9.117 | Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1481 | 9.118 | Hút dẫn lưu ngực                                                                                 | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1482 | 9.119 | Hút nội khí quản bằng hệ thống kín                                                               | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1483 | 9.120 | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản                                                            | T2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1484 | 9.121 | Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy                                                            | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1485 | 9.123 | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng                                                              | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1486 | 9.124 | Xoay trở bệnh nhân thở máy                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1487 | 9.125 | Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)                                   | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1488 | 9.127 | Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật                                            |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                                   |    |                        |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1489 | 9.133 | Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc                                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1490 | 9.135 | Mê tĩnh mạch theo TCI                                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1491 | 9.136 | Mở khí quản                                                                                       | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1492 | 9.141 | Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1493 | 9.142 | Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày                                                                   |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1494 | 9.145 | Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật                                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1495 | 9.146 | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...) |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1496 | 9.147 | Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1497 | 9.148 | Rửa tay phẫu thuật                                                                                |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1498 | 9.149 | Rửa tay sát khuẩn                                                                                 |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1499 | 9.150 | Săn sóc theo dõi ống thông tiêu                                                                   |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1500 | 9.151 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1501 | 9.152 | Thăm phân phúc mạc                                                                                | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1502 | 9.153 | Theo dõi ACT tại chỗ                                                                              | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1503 | 9.154 | Theo dõi áp lực động mạch phổi                                                                    | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1504 | 9.155 | Theo dõi áp lực nhĩ trái trong phẫu thuật tim                                                     | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1505 | 9.156 | Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm                                                               | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1506 | 9.157 | Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO2)                                                               | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1507 | 9.158 | Theo dõi dẫn cơ bằng máy                                                                          | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1508 | 9.162 | Theo dõi đông máu tại chỗ                                                                         | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1509 | 9.163 | Theo dõi đường giấy tại chỗ                                                                       |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1510 | 9.165 | Theo dõi EtCO2                                                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1511 | 9.168 | Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1512 | 9.169 | Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1513 | 9.171 | Theo dõi khí máu tại chỗ                                                                          |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1514 | 9.173 | Theo dõi SpO2                                                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1515 | 9.176 | Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui                                                       |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1516 | 9.177 | Thở CPAP không qua máy thở                                                                        | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1517 | 9.184 | Thở oxy qua mặt nạ                                                                                |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1518 | 9.186 | Thở oxy qua ống chữ T                                                                             | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1519 | 9.188 | Thông khí không xâm nhập bằng máy thở                                                             | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1520 | 9.190 | Thông khí qua màng giáp nhãn                                                                      | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                               |    |                        |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1521 | 9.192 | Thường qui đặt nội khí quản khó                                               | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1522 | 9.194 | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1523 | 9.195 | Truyền dịch thường qui                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1524 | 9.196 | Truyền dịch trong sốc                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1525 | 9.197 | Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1526 | 9.198 | Truyền máu khối lượng lớn                                                     |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1527 | 9.199 | Truyền máu trong sốc                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1528 | 9.200 | Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện                                          | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1529 | 9.201 | Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện                                            | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1530 | 9.202 | Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức                                             |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1531 | 9.203 | Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em                          | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1532 | 9.204 | Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh                    |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1533 | 9.205 | Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường                                 |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1534 | 9.209 | Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1535 | 9.210 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow                |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1536 | 9.211 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim            |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1537 | 9.212 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu         |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 1538 | 9.213 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương         |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1539 | 9.214 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường         |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1540 | 9.217 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản           |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1541 | 9.218 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELLP        |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1542 | 9.219 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi |    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1543 | 9.221 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP           |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1544 | 9.222 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1545 | 9.223 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược      |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1546 | 9.224 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1547 | 9.225 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                              |                        |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1548 | 9.226 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1549 | 9.227 | Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp                                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1550 | 9.228 | Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1551 | 9.229 | Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung                              | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1552 | 9.230 | Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1553 | 9.231 | Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1554 | 9.232 | Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1555 | 9.233 | Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1556 | 9.234 | Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1557 | 9.235 | Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser                                  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1558 | 9.236 | Gây mê nội soi nối vòi tử cung                                               | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1559 | 9.237 | Gây mê nội soi nong hẹp thực quản                                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1560 | 9.238 | Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp                                            | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1561 | 9.239 | Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán                                              | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1562 | 9.240 | Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)               | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1563 | 9.241 | Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán                                 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1564 | 9.242 | Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản                                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1565 | 9.243 | Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng                                  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1566 | 9.244 | Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ                     | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1567 | 9.245 | Gây mê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận                                     | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1568 | 9.246 | Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                     | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1569 | 9.247 | Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản                 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1570 | 9.248 | Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi                                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1571 | 9.249 | Gây mê phẫu thuật áp xe dưới màng tụy                                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1572 | 9.250 | Gây mê phẫu thuật áp xe gan                                                  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1573 | 9.252 | Gây mê phẫu thuật áp xe não                                                  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1574 | 9.253 | Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng                                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1575 | 9.261 | Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi                                 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1576 | 9.262 | Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài                                 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1577 | 9.263 | Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh                                    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1578 | 9.266 | Gây mê phẫu thuật bảo tồn                                                    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                                                                                    |                        |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1579 | 9.267 | Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi                                                                                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1580 | 9.269 | Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ                                                                                                   | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1581 | 9.270 | Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối                                                                                                            | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1582 | 9.271 | Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa                                                                                                | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1583 | 9.277 | Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung                                                                                                              | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1584 | 9.278 | Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú                                                                                                                   | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1585 | 9.279 | Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                                                                                         | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1586 | 9.281 | Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối                                                                                              | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1587 | 9.286 | Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi                                                            | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1588 | 9.287 | Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi                                                                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1589 | 9.288 | Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em                                                                                                                | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1590 | 9.289 | Gây mê phẫu thuật bướu cổ                                                                                                                          | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1591 | 9.290 | Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn                                                                                                                   | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1592 | 9.291 | Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1593 | 9.292 | Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp                                                                                                           | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1594 | 9.296 | Gây mê phẫu thuật cắt 1 θυ tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông                                                                         | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1595 | 9.297 | Gây mê phẫu thuật cắt 1 θυ tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ                                                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1596 | 9.298 | Gây mê phẫu thuật cắt 1 θυ tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần θυ còn lại trong bướu giáp thông                                              | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1597 | 9.299 | Gây mê phẫu thuật cắt 1 θυ tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần θυ còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ                            | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1598 | 9.302 | Gây mê phẫu thuật cắt 1 θυ tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                                         | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1599 | 9.311 | Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn                                                                                                           | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1600 | 9.312 | Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em                                                                                                              | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1601 | 9.322 | Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                                                              | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1602 | 9.326 | Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên                                                                                                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1603 | 9.327 | Gây mê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi                                                                                                | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                                                             |  |                        |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1604 | 9.329 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1605 | 9.330 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1606 | 9.331 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1607 | 9.332 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1608 | 9.333 | Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1609 | 9.335 | Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vết hạch cổ                                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1610 | 9.336 | Gây mê phẫu thuật cắt chỉ, vết hạch do ung thư                                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1611 | 9.337 | Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1612 | 9.338 | Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1613 | 9.340 | Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller                                                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1614 | 9.341 | Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1615 | 9.342 | Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1616 | 9.343 | Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1617 | 9.346 | Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1618 | 9.347 | Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi                                                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1619 | 9.348 | Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1620 | 9.353 | Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1621 | 9.354 | Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi                                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1622 | 9.355 | Gây mê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tuỷ                                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1623 | 9.356 | Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ                                                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1624 | 9.357 | Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới                                                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1625 | 9.362 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1626 | 9.363 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1627 | 9.365 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                       |                        |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1628 | 9.366 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1629 | 9.367 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1630 | 9.368 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1631 | 9.369 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm                                    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1632 | 9.370 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt                                      | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1633 | 9.371 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm                                    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1634 | 9.372 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái                                                 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1635 | 9.373 | Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần                                                   | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1636 | 9.374 | Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý                                                    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1637 | 9.375 | Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương                                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1638 | 9.378 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1639 | 9.379 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1640 | 9.380 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1641 | 9.381 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay                                | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1642 | 9.382 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan                                                  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1643 | 9.383 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1644 | 9.384 | Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương                                                       | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1645 | 9.385 | Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn                                                     | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1646 | 9.386 | Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc                                           | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1647 | 9.387 | Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng                                              | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1648 | 9.390 | Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                               | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1649 | 9.391 | Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh                                                        | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1650 | 9.399 | Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                     | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1651 | 9.401 | Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                                     | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1652 | 9.402 | Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                               | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1653 | 9.403 | Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên                               | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1654 | 9.409 | Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non                                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1655 | 9.423 | Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                                        |  |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1656 | 9.424 | Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1657 | 9.425 | Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1658 | 9.426 | Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1659 | 9.427 | Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú                                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1660 | 9.428 | Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo                                                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1661 | 9.429 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm                                                               |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1662 | 9.430 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần                                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1663 | 9.431 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1664 | 9.432 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1665 | 9.433 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1666 | 9.434 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1667 | 9.465 | Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1668 | 9.466 | Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1669 | 9.467 | Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1670 | 9.468 | Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1671 | 9.469 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1672 | 9.470 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1673 | 9.471 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1674 | 9.472 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1675 | 9.473 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1676 | 9.474 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1677 | 9.475 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1678 | 9.476 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1679 | 9.477 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ hống - tạo hình thực quản                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1680 | 9.478 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1681 | 9.479 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1682 | 9.480 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                          |  |                        |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1683 | 9.482 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1684 | 9.484 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1685 | 9.485 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1686 | 9.486 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1687 | 9.487 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1688 | 9.488 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1689 | 9.489 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1690 | 9.494 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1691 | 9.495 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1692 | 9.496 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1693 | 9.501 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1694 | 9.503 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1695 | 9.505 | Gây mê phẫu thuật cắt túi mật                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1696 | 9.506 | Gây mê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1697 | 9.507 | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1698 | 9.508 | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1699 | 9.509 | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1700 | 9.510 | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1701 | 9.522 | Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1702 | 9.523 | Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì                                                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1703 | 9.524 | Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1704 | 9.525 | Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1705 | 9.526 | Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1706 | 9.527 | Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1707 | 9.528 | Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1708 | 9.533 | Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1709 | 9.534 | Gây mê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1710 | 9.539 | Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi                                                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1711 | 9.544 | Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1712 | 9.545 | Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1713 | 9.546 | Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                       |  |                        |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1714 | 9.547 | Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1715 | 9.549 | Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1716 | 9.550 | Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột                                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1717 | 9.553 | Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1718 | 9.554 | Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1719 | 9.560 | Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1720 | 9.561 | Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1721 | 9.562 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1722 | 9.563 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1723 | 9.564 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1724 | 9.565 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1725 | 9.570 | Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1726 | 9.572 | Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1727 | 9.574 | Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1728 | 9.577 | Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1729 | 9.578 | Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1730 | 9.581 | Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1731 | 9.582 | Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1732 | 9.583 | Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1733 | 9.584 | Gây mê phẫu thuật cắt u thực quản                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1734 | 9.585 | Gây mê phẫu thuật cắt u tiền phòng                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1735 | 9.587 | Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1736 | 9.588 | Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1737 | 9.599 | Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1738 | 9.600 | Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1739 | 9.601 | Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1740 | 9.602 | Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1741 | 9.603 | Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành                                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1742 | 9.604 | Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1743 | 9.605 | Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                                       |  |                        |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1744 | 9.606 | Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1745 | 9.615 | Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1746 | 9.616 | Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1747 | 9.617 | Gây mê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1748 | 9.618 | Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1749 | 9.633 | Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1750 | 9.635 | Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1751 | 9.638 | Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1752 | 9.639 | Gây mê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1753 | 9.649 | Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1754 | 9.651 | Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1755 | 9.653 | Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1756 | 9.654 | Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1757 | 9.656 | Gây mê phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1758 | 9.658 | Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1759 | 9.659 | Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1760 | 9.661 | Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1761 | 9.662 | Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động                                           |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1762 | 9.664 | Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1763 | 9.665 | Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1764 | 9.666 | Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1765 | 9.667 | Gây mê phẫu thuật có sóc                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1766 | 9.669 | Gây mê phẫu thuật đa chấn thương                                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1767 | 9.671 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1768 | 9.672 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1769 | 9.673 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1770 | 9.674 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1771 | 9.675 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                       |  |                        |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1772 | 9.676 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1773 | 9.677 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1774 | 9.678 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1775 | 9.679 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1776 | 9.701 | Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1777 | 9.705 | Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1778 | 9.707 | Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1779 | 9.709 | Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má                                        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1780 | 9.710 | Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1781 | 9.711 | Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1782 | 9.719 | Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1783 | 9.726 | Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                           |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1784 | 9.727 | Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                            |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1785 | 9.728 | Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1786 | 9.743 | Gây mê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1787 | 9.744 | Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1788 | 9.745 | Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1789 | 9.746 | Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1790 | 9.748 | Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1791 | 9.751 | Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1792 | 9.752 | Gây mê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1793 | 9.757 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1794 | 9.758 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1795 | 9.759 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1796 | 9.760 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1797 | 9.761 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1798 | 9.762 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1799 | 9.764 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1800 | 9.768 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1801 | 9.769 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |

|      |       |                                                                                      |  |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1802 | 9.773 | Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1803 | 9.774 | Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1804 | 9.775 | Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1805 | 9.776 | Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1806 | 9.777 | Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1807 | 9.778 | Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1808 | 9.782 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1809 | 9.783 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1810 | 9.785 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1811 | 9.786 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1812 | 9.787 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1813 | 9.788 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                              |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1814 | 9.789 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1815 | 9.791 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1816 | 9.794 | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1817 | 9.795 | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1818 | 9.797 | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1819 | 9.811 | Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1820 | 9.812 | Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1821 | 9.813 | Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1822 | 9.814 | Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1823 | 9.816 | Gây mê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1824 | 9.817 | Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1825 | 9.819 | Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo                                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1826 | 9.828 | Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                                                                      |  |                        |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1827 | 9.830 | Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bằng quang ra da                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1828 | 9.837 | Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1829 | 9.840 | Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1830 | 9.847 | Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1831 | 9.848 | Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1832 | 9.851 | Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1833 | 9.852 | Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10% |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1834 | 9.853 | Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1835 | 9.854 | Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1836 | 9.856 | Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1837 | 9.857 | Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1838 | 9.858 | Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1839 | 9.859 | Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1840 | 9.887 | Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn                                                                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1841 | 9.889 | Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên                                                                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1842 | 9.890 | Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên                                                                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1843 | 9.891 | Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1844 | 9.895 | Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay                                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1845 | 9.896 | Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cấp có kết hợp xương                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1846 | 9.897 | Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cấp không kết hợp xương                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1847 | 9.898 | Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi                                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1848 | 9.899 | Gây mê phẫu thuật khâu da thì II                                                                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1849 | 9.902 | Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1850 | 9.903 | Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1851 | 9.905 | Gây mê phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1852 | 9.910 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                                 |  |                        |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1853 | 9.911 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1854 | 9.912 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1855 | 9.913 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1856 | 9.914 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1857 | 9.915 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1858 | 9.916 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1859 | 9.917 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1860 | 9.918 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1861 | 9.919 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1862 | 9.920 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                 |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1863 | 9.921 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1864 | 9.922 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1865 | 9.923 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1866 | 9.924 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1867 | 9.925 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1868 | 9.926 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1869 | 9.927 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1870 | 9.928 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1871 | 9.929 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1872 | 9.930 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1873 | 9.931 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1874 | 9.932 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1875 | 9.933 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1876 | 9.934 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |       |                                                                    |  |                       |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|
| 1877 | 9.935 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1878 | 9.936 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1879 | 9.937 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1880 | 9.938 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1881 | 9.939 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1882 | 9.940 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1883 | 9.941 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1884 | 9.942 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1885 | 9.943 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1886 | 9.944 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1887 | 9.945 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1888 | 9.946 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1889 | 9.947 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1890 | 9.948 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1891 | 9.949 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1892 | 9.950 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1893 | 9.951 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1894 | 9.952 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1895 | 9.953 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1896 | 9.954 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1897 | 9.955 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1898 | 9.956 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1899 | 9.957 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1900 | 9.958 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1901 | 9.959 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1902 | 9.960 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1903 | 9.961 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1904 | 9.962 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1905 | 9.963 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1906 | 9.964 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1907 | 9.965 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1908 | 9.966 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1909 | 9.967 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |

|      |       |                                                                                       |  |                       |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|
| 1910 | 9.968 | Gây mê phẫu thuật KHX gây ỏ cối đơn thuần                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1911 | 9.969 | Gây mê phẫu thuật KHX gây ỏ cối phức tạp                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1912 | 9.970 | Gây mê phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật hang                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1913 | 9.971 | Gây mê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1914 | 9.972 | Gây mê phẫu thuật KHX gây Pilon                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1915 | 9.973 | Gây mê phẫu thuật KHX gây ròng rọc xương cánh tay                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1916 | 9.974 | Gây mê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1917 | 9.975 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1918 | 9.976 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1919 | 9.977 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1920 | 9.978 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1921 | 9.979 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1922 | 9.980 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1923 | 9.981 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1924 | 9.982 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương chày                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1925 | 9.983 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1926 | 9.984 | Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1927 | 9.985 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1928 | 9.986 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1929 | 9.987 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1930 | 9.988 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1931 | 9.989 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1932 | 9.990 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương gót                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1933 | 9.991 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương sên                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1934 | 9.992 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1935 | 9.993 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1936 | 9.994 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1937 | 9.995 | Gây mê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1938 | 9.996 | Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bả vai                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1939 | 9.997 | Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 1940 | 9.998 | Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |

|      |        |                                                                                              |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1941 | 9.999  | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1942 | 9.1000 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1943 | 9.1001 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1944 | 9.1002 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1945 | 9.1003 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1946 | 9.1004 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1947 | 9.1005 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1948 | 9.1006 | Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1949 | 9.1007 | Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1950 | 9.1008 | Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1951 | 9.1009 | Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1952 | 9.1010 | Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1953 | 9.1011 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1954 | 9.1013 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1955 | 9.1014 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên                                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1956 | 9.1016 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn                                                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1957 | 9.1017 | Gây mê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa )  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1958 | 9.1022 | Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1959 | 9.1023 | Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1960 | 9.1025 | Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1961 | 9.1028 | Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1962 | 9.1055 | Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng                                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1963 | 9.1056 | Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc                                                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1964 | 9.1057 | Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng                                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1965 | 9.1058 | Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1966 | 9.1061 | Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non                                                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1967 | 9.1066 | Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan                                                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1968 | 9.1067 | Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1969 | 9.1068 | Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1970 | 9.1069 | Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                             |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 1971 | 9.1070 | Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1972 | 9.1071 | Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1973 | 9.1075 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1974 | 9.1076 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1975 | 9.1077 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1976 | 9.1078 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1977 | 9.1079 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1978 | 9.1080 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1979 | 9.1081 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1980 | 9.1082 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1981 | 9.1083 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1982 | 9.1084 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1983 | 9.1085 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1984 | 9.1086 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1985 | 9.1090 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1986 | 9.1092 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1987 | 9.1093 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1988 | 9.1095 | Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1989 | 9.1105 | Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1990 | 9.1107 | Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1991 | 9.1108 | Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1992 | 9.1109 | Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1993 | 9.1114 | Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1994 | 9.1117 | Gây mê phẫu thuật loại 3                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1995 | 9.1119 | Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột                                 |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 1996 | 9.1128 | Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1997 | 9.1129 | Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 1998 | 9.1130 | Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 1999 | 9.1131 | Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2000 | 9.1134 | Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương                                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |

|      |        |                                                                                              |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2001 | 9.1135 | Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2002 | 9.1136 | Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2003 | 9.1138 | Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2004 | 9.1140 | Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa                                                        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2005 | 9.1141 | Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2006 | 9.1145 | Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2007 | 9.1146 | Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2008 | 9.1147 | Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2009 | 9.1151 | Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2010 | 9.1152 | Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2011 | 9.1153 | Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2012 | 9.1154 | Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2013 | 9.1155 | Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2014 | 9.1156 | Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2015 | 9.1160 | Gây mê phẫu thuật mổ đơn thuần                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2016 | 9.1183 | Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2017 | 9.1185 | Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2018 | 9.1186 | Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2019 | 9.1187 | Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2020 | 9.1188 | Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2021 | 9.1189 | Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2022 | 9.1190 | Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2023 | 9.1191 | Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2024 | 9.1195 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2025 | 9.1196 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                  |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2026 | 9.1198 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2027 | 9.1199 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2028 | 9.1200 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2029 | 9.1201 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2030 | 9.1202 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2031 | 9.1203 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2032 | 9.1205 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2033 | 9.1211 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2034 | 9.1215 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2035 | 9.1217 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2036 | 9.1227 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2037 | 9.1228 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2038 | 9.1229 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2039 | 9.1230 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2040 | 9.1231 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2041 | 9.1232 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2042 | 9.1233 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2043 | 9.1234 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2044 | 9.1235 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2045 | 9.1236 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2046 | 9.1237 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2047 | 9.1238 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2048 | 9.1267 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2049 | 9.1268 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2050 | 9.1276 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách                                               |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2051 | 9.1282 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2052 | 9.1283 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mòm ruột thừa                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2053 | 9.1284 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2054 | 9.1285 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2055 | 9.1286 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2056 | 9.1287 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                        |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2057 | 9.1293 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2058 | 9.1296 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ họng                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2059 | 9.1298 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2060 | 9.1299 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2061 | 9.1300 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2062 | 9.1316 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2063 | 9.1317 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2064 | 9.1322 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2065 | 9.1323 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2066 | 9.1330 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2067 | 9.1331 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2068 | 9.1332 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2069 | 9.1333 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2070 | 9.1334 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2071 | 9.1335 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2072 | 9.1336 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2073 | 9.1337 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2074 | 9.1338 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2075 | 9.1339 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2076 | 9.1340 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2077 | 9.1341 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2078 | 9.1342 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2079 | 9.1346 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2080 | 9.1347 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2081 | 9.1348 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2082 | 9.1349 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời    |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2083 | 9.1350 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2084 | 9.1356 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                         |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2085 | 9.1358 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2086 | 9.1372 | Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2087 | 9.1378 | Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2088 | 9.1379 | Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu                                                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2089 | 9.1390 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa                                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2090 | 9.1392 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2091 | 9.1394 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2092 | 9.1395 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow) |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2093 | 9.1396 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2094 | 9.1397 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2095 | 9.1398 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2096 | 9.1399 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2097 | 9.1409 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2098 | 9.1411 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2099 | 9.1418 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                                                        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2100 | 9.1419 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài                                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2101 | 9.1420 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2102 | 9.1421 | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2103 | 9.1422 | Gây mê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2104 | 9.1423 | Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2105 | 9.1428 | Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2106 | 9.1429 | Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2107 | 9.1430 | Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2108 | 9.1433 | Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2109 | 9.1437 | Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2110 | 9.1440 | Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2111 | 9.1442 | Gây mê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2112 | 9.1445 | Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2113 | 9.1446 | Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối<br>x                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                          |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2114 | 9.1447 | Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2115 | 9.1453 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2116 | 9.1454 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan                                                            |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2117 | 9.1455 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2118 | 9.1456 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2119 | 9.1463 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2120 | 9.1464 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng) |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2121 | 9.1466 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2122 | 9.1467 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi cơ hoành                                                              |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2123 | 9.1468 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2124 | 9.1469 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi dạ dày                                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2125 | 9.1470 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2126 | 9.1471 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi đại tràng                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2127 | 9.1472 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2128 | 9.1473 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi ruột non                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2129 | 9.1474 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2130 | 9.1475 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi tá tràng                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2131 | 9.1476 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2132 | 9.1477 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2133 | 9.1478 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2134 | 9.1479 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2135 | 9.1480 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2136 | 9.1481 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2137 | 9.1482 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                   |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2138 | 9.1483 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2139 | 9.1484 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2140 | 9.1485 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2141 | 9.1486 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2142 | 9.1490 | Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2143 | 9.1492 | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2144 | 9.1496 | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2145 | 9.1499 | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2146 | 9.1500 | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2147 | 9.1501 | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2148 | 9.1513 | Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2149 | 9.1515 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2150 | 9.1516 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2151 | 9.1517 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2152 | 9.1518 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2153 | 9.1519 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2154 | 9.1520 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2155 | 9.1521 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2156 | 9.1526 | Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2157 | 9.1534 | Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2158 | 9.1535 | Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2159 | 9.1536 | Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2160 | 9.1537 | Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2161 | 9.1540 | Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2162 | 9.1541 | Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2163 | 9.1542 | Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2164 | 9.1543 | Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2165 | 9.1549 | Gây mê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                          |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2166 | 9.1555 | Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2167 | 9.1558 | Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2168 | 9.1559 | Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2169 | 9.1560 | Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2170 | 9.1561 | Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2171 | 9.1562 | Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2172 | 9.1566 | Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2173 | 9.1567 | Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2174 | 9.1569 | Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2175 | 9.1585 | Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2176 | 9.1587 | Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2177 | 9.1589 | Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2178 | 9.1590 | Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2179 | 9.1596 | Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2180 | 9.1597 | Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2181 | 9.1598 | Gây mê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2182 | 9.1599 | Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2183 | 9.1600 | Gây mê phẫu thuật nối vị tràng                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2184 | 9.1601 | Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung                                                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2185 | 9.1603 | Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2186 | 9.1606 | Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh                                                                          |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2187 | 9.1607 | Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)                             |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2188 | 9.1608 | Gây mê phẫu thuật sa sinh dục                                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2189 | 9.1610 | Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2190 | 9.1611 | Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh                                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                       |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2191 | 9.1617 | Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2192 | 9.1618 | Gây mê tán sỏi qua da bằng laser                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2193 | 9.1619 | Gây mê tán sỏi qua da bằng siêu âm                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2194 | 9.1620 | Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2195 | 9.1621 | Gây mê tán sỏi thận qua da                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2196 | 9.1627 | Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2197 | 9.1628 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2198 | 9.1629 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2199 | 9.1630 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2200 | 9.1631 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2201 | 9.1632 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2202 | 9.1633 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2203 | 9.1635 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2204 | 9.1636 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2205 | 9.1637 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2206 | 9.1639 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2207 | 9.1640 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2208 | 9.1641 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2209 | 9.1642 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2210 | 9.1643 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2211 | 9.1644 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2212 | 9.1645 | Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2213 | 9.1646 | Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                  |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2214 | 9.1647 | Hội sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2215 | 9.1648 | Hội sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2216 | 9.1649 | Hội sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2217 | 9.1650 | Hội sức nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2218 | 9.1651 | Hội sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2219 | 9.1652 | Hội sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2220 | 9.1653 | Hội sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2221 | 9.1654 | Hội sức nội soi nối vòi tử cung                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2222 | 9.1655 | Hội sức nội soi nong hẹp thực quản                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2223 | 9.1656 | Hội sức nội soi nong niệu quản hẹp                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2224 | 9.1657 | Hội sức nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2225 | 9.1660 | Hội sức nội soi tán sỏi niệu quản                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2226 | 9.1661 | Hội sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2227 | 9.1662 | Hội sức nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2228 | 9.1663 | Hội sức nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2229 | 9.1664 | Hội sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2230 | 9.1665 | Hội sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2231 | 9.1666 | Hội sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2232 | 9.1668 | Hội sức phẫu thuật áp xe gan                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2233 | 9.1679 | Hội sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2234 | 9.1680 | Hội sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2235 | 9.1681 | Hội sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2236 | 9.1684 | Hội sức phẫu thuật bảo tồn                                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2237 | 9.1685 | Hội sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2238 | 9.1687 | Hội sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2239 | 9.1688 | Hội sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2240 | 9.1689 | Hội sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2241 | 9.1695 | Hội sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2242 | 9.1696 | Hội sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2243 | 9.1697 | Hội sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2244 | 9.1705 | Hội sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                                              |  |                       |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|
| 2245 | 9.1707 | Hồi sức phẫu thuật bướt cổ                                                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2246 | 9.1708 | Hồi sức phẫu thuật bướt tinh hoàn                                                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2247 | 9.1710 | Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp                                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2248 | 9.1711 | Hồi sức phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang                                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2249 | 9.1714 | Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướt thông trong bướt giáp thông                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2250 | 9.1715 | Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướt thông trong bướt giáp thông có nội soi hỗ trợ                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2251 | 9.1716 | Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướt thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướt giáp thông                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2252 | 9.1717 | Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướt thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướt giáp thông có nội soi hỗ trợ |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2253 | 9.1720 | Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướt giáp nhân                                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2254 | 9.1724 | Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướt giáp nhân                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2255 | 9.1725 | Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2256 | 9.1726 | Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2257 | 9.1727 | Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần                                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2258 | 9.1728 | Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2259 | 9.1729 | Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn                                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2260 | 9.1730 | Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em                                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2261 | 9.1731 | Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướt giáp nhân                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2262 | 9.1732 | Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướt giáp nhân                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2263 | 9.1733 | Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướt giáp đa nhân                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2264 | 9.1734 | Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướt giáp đơn thuần không có nhân                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2265 | 9.1737 | Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang                                                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2266 | 9.1738 | Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2267 | 9.1739 | Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2268 | 9.1740 | Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |

|      |        |                                                                                           |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2269 | 9.1744 | Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2270 | 9.1745 | Hồi sức phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2271 | 9.1747 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2272 | 9.1748 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2273 | 9.1749 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2274 | 9.1750 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2275 | 9.1755 | Hồi sức phẫu thuật cắt chỏm nang gan                                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2276 | 9.1764 | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2277 | 9.1765 | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2278 | 9.1766 | Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2279 | 9.1771 | Hồi sức phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2280 | 9.1772 | Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2281 | 9.1774 | Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ                                                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2282 | 9.1775 | Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới                                                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2283 | 9.1779 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2284 | 9.1780 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2285 | 9.1781 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2286 | 9.1782 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2287 | 9.1783 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2288 | 9.1784 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2289 | 9.1785 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                         |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2290 | 9.1786 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2291 | 9.1787 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2292 | 9.1788 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2293 | 9.1789 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2294 | 9.1791 | Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2295 | 9.1792 | Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý                                                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2296 | 9.1793 | Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2297 | 9.1796 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2298 | 9.1797 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2299 | 9.1798 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2300 | 9.1799 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2301 | 9.1800 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2302 | 9.1801 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gây xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2303 | 9.1802 | Hồi sức phẫu thuật cắt lòi xương                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2304 | 9.1803 | Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn                                                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2305 | 9.1804 | Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc                                                            |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2306 | 9.1809 | Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2307 | 9.1810 | Hồi sức phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2308 | 9.1817 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2309 | 9.1819 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2310 | 9.1820 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2311 | 9.1821 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2312 | 9.1822 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2313 | 9.1823 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2314 | 9.1827 | Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2315 | 9.1831 | Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2316 | 9.1841 | Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2317 | 9.1843 | Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2318 | 9.1844 | Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2319 | 9.1845 | Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú                                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                           |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2320 | 9.1846 | Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo                                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2321 | 9.1847 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2322 | 9.1848 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2323 | 9.1849 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2324 | 9.1850 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2325 | 9.1851 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2326 | 9.1852 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2327 | 9.1861 | Hồi sức phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2328 | 9.1868 | Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2329 | 9.1883 | Hồi sức phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2330 | 9.1884 | Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2331 | 9.1885 | Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2332 | 9.1886 | Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2333 | 9.1889 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2334 | 9.1891 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2335 | 9.1892 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2336 | 9.1893 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2337 | 9.1894 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2338 | 9.1895 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2339 | 9.1896 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2340 | 9.1897 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2341 | 9.1903 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2342 | 9.1906 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2343 | 9.1907 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2344 | 9.1912 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2345 | 9.1914 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2346 | 9.1915 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                        |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2347 | 9.1916 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2348 | 9.1917 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2349 | 9.1919 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2350 | 9.1920 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2351 | 9.1921 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2352 | 9.1923 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2353 | 9.1924 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi sa niệu quản                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2354 | 9.1925 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2355 | 9.1926 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2356 | 9.1927 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2357 | 9.1928 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2358 | 9.1937 | Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2359 | 9.1940 | Hồi sức phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2360 | 9.1941 | Hồi sức phẫu thuật cắt u biểu bì                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2361 | 9.1942 | Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2362 | 9.1943 | Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2363 | 9.1944 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu                                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2364 | 9.1945 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2365 | 9.1946 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2366 | 9.1957 | Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mũi                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2367 | 9.1962 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2368 | 9.1963 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2369 | 9.1964 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2370 | 9.1965 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2371 | 9.1966 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2372 | 9.1968 | Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2373 | 9.1971 | Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2374 | 9.1972 | Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2375 | 9.1978 | Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                   |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2376 | 9.1979 | Hội sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2377 | 9.1980 | Hội sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2378 | 9.1981 | Hội sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn                                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2379 | 9.1982 | Hội sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2380 | 9.1983 | Hội sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2381 | 9.1984 | Hội sức phẫu thuật cắt u nang giáp trạng                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2382 | 9.1988 | Hội sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2383 | 9.1992 | Hội sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2384 | 9.1993 | Hội sức phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2385 | 9.1995 | Hội sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2386 | 9.1996 | Hội sức phẫu thuật cắt u tá tràng                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2387 | 9.1998 | Hội sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2388 | 9.1999 | Hội sức phẫu thuật cắt u thần kinh                                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2389 | 9.2000 | Hội sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo                                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2390 | 9.2004 | Hội sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2391 | 9.2005 | Hội sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2392 | 9.2006 | Hội sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2393 | 9.2011 | Hội sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2394 | 9.2012 | Hội sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2395 | 9.2016 | Hội sức phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ                                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2396 | 9.2017 | Hội sức phẫu thuật cắt u vú lành tính                                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2397 | 9.2018 | Hội sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2398 | 9.2019 | Hội sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2399 | 9.2020 | Hội sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2400 | 9.2021 | Hội sức phẫu thuật cắt u xương lành                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2401 | 9.2022 | Hội sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2402 | 9.2027 | Hội sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2403 | 9.2028 | Hội sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2404 | 9.2051 | Hội sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2405 | 9.2053 | Hội sức phẫu thuật chấn thương sọ não                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                          |  |                                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------|
| 2406 | 9.2056 | Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan                                       |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2407 | 9.2059 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật                             |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2408 | 9.2060 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật                              |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2409 | 9.2062 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm                                |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2410 | 9.2063 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên                     |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2411 | 9.2064 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên                     |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2412 | 9.2065 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên                     |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2413 | 9.2066 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên                     |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2414 | 9.2067 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật                           |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2415 | 9.2069 | Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt                     |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2416 | 9.2071 | Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ                                  |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2417 | 9.2079 | Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nếp vit gãy thân xương cánh tay |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2418 | 9.2080 | Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động                             |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2419 | 9.2082 | Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                 |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2420 | 9.2083 | Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng           |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2421 | 9.2084 | Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực           |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2422 | 9.2085 | Hồi sức phẫu thuật có sỏi                                                |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2423 | 9.2087 | Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương                                        |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2424 | 9.2091 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu                             |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2425 | 9.2092 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                     |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2426 | 9.2093 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt                   |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2427 | 9.2094 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên                 |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2428 | 9.2096 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật                                       |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2429 | 9.2097 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp                  |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2430 | 9.2104 | Hồi sức phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi                      |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2431 | 9.2107 | Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch đùi                               |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |
| 2432 | 9.2119 | Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng        |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2433 | 9.2123 | Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới           |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2434 | 9.2127 | Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má                          |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2435 | 9.2128 | Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới                       |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2436 | 9.2129 | Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên                       |  | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 2437 | 9.2132 | Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan                  |  | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a>  |

|      |        |                                                                                        |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2438 | 9.2140 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại                                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2439 | 9.2144 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2440 | 9.2145 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2441 | 9.2146 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2442 | 9.2166 | Hồi sức phẫu thuật điều trị són tiểu                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2443 | 9.2167 | Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2444 | 9.2169 | Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2445 | 9.2170 | Hồi sức phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2446 | 9.2175 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2447 | 9.2176 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2448 | 9.2177 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2449 | 9.2178 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2450 | 9.2179 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2451 | 9.2180 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2452 | 9.2181 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                          |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2453 | 9.2182 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2454 | 9.2186 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2455 | 9.2187 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2456 | 9.2191 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2457 | 9.2192 | Hồi sức phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2458 | 9.2193 | Hồi sức phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột                                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2459 | 9.2196 | Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2460 | 9.2200 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2461 | 9.2203 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2462 | 9.2204 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2463 | 9.2205 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2464 | 9.2206 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                         |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2465 | 9.2207 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2466 | 9.2208 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2467 | 9.2209 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2468 | 9.2212 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2469 | 9.2213 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2470 | 9.2215 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2471 | 9.2216 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2472 | 9.2229 | Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2473 | 9.2230 | Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2474 | 9.2231 | Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2475 | 9.2232 | Hồi sức phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2476 | 9.2234 | Hồi sức phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2477 | 9.2235 | Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2478 | 9.2237 | Hồi sức phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2479 | 9.2246 | Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2480 | 9.2247 | Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ                                                  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2481 | 9.2248 | Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2482 | 9.2253 | Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương                                                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2483 | 9.2254 | Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục                                                   |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2484 | 9.2255 | Hồi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2485 | 9.2256 | Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2486 | 9.2257 | Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2487 | 9.2258 | Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2488 | 9.2262 | Hồi sức phẫu thuật gan- mật                                                             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |

|      |        |                                                                                                                          |  |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2489 | 9.2265 | Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2490 | 9.2266 | Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2491 | 9.2268 | Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2492 | 9.2269 | Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới $3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2493 | 9.2270 | Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$ |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2494 | 9.2271 | Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$  |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2495 | 9.2274 | Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2496 | 9.2275 | Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân trên $10\%$ diện tích bỏng cơ thể                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2497 | 9.2276 | Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ $5 - 10\%$ diện tích bỏng cơ thể                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2498 | 9.2277 | Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2499 | 9.2305 | Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2500 | 9.2307 | Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên                                                                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2501 | 9.2308 | Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên                                                                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2502 | 9.2309 | Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên                                                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2503 | 9.2310 | Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên                                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2504 | 9.2313 | Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay                                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2505 | 9.2317 | Hồi sức phẫu thuật khâu da thi II                                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2506 | 9.2318 | Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành                                                                                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2507 | 9.2319 | Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                                                           |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2508 | 9.2320 | Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2509 | 9.2321 | Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2510 | 9.2322 | Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2511 | 9.2323 | Hồi sức phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2512 | 9.2332 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép                                                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2513 | 9.2333 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2514 | 9.2334 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |

|      |        |                                                                      |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2515 | 9.2335 | Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2516 | 9.2336 | Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2517 | 9.2337 | Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2518 | 9.2338 | Hội sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2519 | 9.2341 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2520 | 9.2342 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2521 | 9.2343 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2522 | 9.2344 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2523 | 9.2345 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2524 | 9.2346 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2525 | 9.2347 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2526 | 9.2348 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2527 | 9.2349 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2528 | 9.2350 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2529 | 9.2351 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2530 | 9.2352 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2531 | 9.2353 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2532 | 9.2354 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2533 | 9.2355 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2534 | 9.2356 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2535 | 9.2357 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2536 | 9.2358 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2537 | 9.2359 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2538 | 9.2360 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2539 | 9.2361 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2540 | 9.2362 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2541 | 9.2363 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2542 | 9.2364 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2543 | 9.2365 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2544 | 9.2366 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2545 | 9.2367 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                         |  |                       |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|
| 2546 | 9.2368 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2547 | 9.2369 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2548 | 9.2370 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2549 | 9.2371 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2550 | 9.2372 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2551 | 9.2373 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2552 | 9.2374 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2553 | 9.2375 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2554 | 9.2376 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2555 | 9.2377 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2556 | 9.2378 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2557 | 9.2379 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2558 | 9.2380 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2559 | 9.2381 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2560 | 9.2382 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2561 | 9.2383 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2562 | 9.2384 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2563 | 9.2385 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2564 | 9.2386 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2565 | 9.2387 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2566 | 9.2388 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hàng          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2567 | 9.2389 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2568 | 9.2390 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy Pilon                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2569 | 9.2391 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2570 | 9.2392 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2571 | 9.2393 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2572 | 9.2394 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2573 | 9.2395 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2574 | 9.2396 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2575 | 9.2397 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2576 | 9.2398 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2577 | 9.2399 | Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |

|      |        |                                                                                              |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2578 | 9.2400 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2579 | 9.2401 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2580 | 9.2402 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2581 | 9.2403 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2582 | 9.2404 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2583 | 9.2405 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2584 | 9.2406 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2585 | 9.2407 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2586 | 9.2408 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2587 | 9.2409 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2588 | 9.2410 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2589 | 9.2411 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2590 | 9.2412 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2591 | 9.2413 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2592 | 9.2414 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai                                                      |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2593 | 9.2415 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2594 | 9.2416 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý                                                     |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2595 | 9.2417 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2596 | 9.2418 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2597 | 9.2419 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2598 | 9.2420 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2599 | 9.2421 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2600 | 9.2422 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2601 | 9.2423 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2602 | 9.2424 | Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2603 | 9.2425 | Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2604 | 9.2429 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2605 | 9.2431 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2606 | 9.2432 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên                                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2607 | 9.2435 | Hồi sức phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa ) |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2608 | 9.2440 | Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                               |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2609 | 9.2441 | Hồi sức phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo        |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2610 | 9.2443 | Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2611 | 9.2446 | Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2612 | 9.2449 | Hồi sức phẫu thuật làm thẳng dương vật                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2613 | 9.2459 | Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chòm quay                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2614 | 9.2471 | Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2615 | 9.2475 | Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng                                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2616 | 9.2476 | Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2617 | 9.2479 | Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2618 | 9.2483 | Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2619 | 9.2484 | Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan                                                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2620 | 9.2485 | Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2621 | 9.2486 | Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2622 | 9.2487 | Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2623 | 9.2488 | Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2624 | 9.2489 | Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2625 | 9.2492 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2626 | 9.2493 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2627 | 9.2494 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2628 | 9.2495 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2629 | 9.2496 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2630 | 9.2497 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2631 | 9.2498 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2632 | 9.2499 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2633 | 9.2500 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2634 | 9.2501 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2635 | 9.2502 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2636 | 9.2503 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2637 | 9.2504 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2638 | 9.2510 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                               |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2639 | 9.2511 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2640 | 9.2512 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2641 | 9.2513 | Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2642 | 9.2525 | Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2643 | 9.2526 | Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2644 | 9.2527 | Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2645 | 9.2531 | Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm                             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2646 | 9.2532 | Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                   |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2647 | 9.2535 | Hồi sức phẫu thuật loại 3                                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2648 | 9.2537 | Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2649 | 9.2546 | Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2650 | 9.2547 | Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2651 | 9.2548 | Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2652 | 9.2549 | Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị                                                               |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2653 | 9.2552 | Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2654 | 9.2553 | Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2655 | 9.2554 | Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2656 | 9.2555 | Hồi sức phẫu thuật mở góc tiền phòng                                                          |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2657 | 9.2556 | Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2658 | 9.2558 | Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa                                                        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2659 | 9.2559 | Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2660 | 9.2563 | Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật                              |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2661 | 9.2564 | Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2662 | 9.2565 | Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2663 | 9.2569 | Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2664 | 9.2570 | Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2665 | 9.2571 | Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                   |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2666 | 9.2572 | Hội sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2667 | 9.2573 | Hội sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Hội sức phẫu thuật mở thông hồi tràng |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2668 | 9.2574 | Hội sức phẫu thuật mở thông túi mật                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2669 | 9.2575 | Hội sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2670 | 9.2578 | Hội sức phẫu thuật mộng đơn thuần                                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2671 | 9.2598 | Hội sức phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2672 | 9.2601 | Hội sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2673 | 9.2603 | Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2674 | 9.2604 | Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2675 | 9.2605 | Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2676 | 9.2606 | Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2677 | 9.2607 | Hội sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2678 | 9.2608 | Hội sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2679 | 9.2609 | Hội sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2680 | 9.2613 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2681 | 9.2614 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2682 | 9.2616 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2683 | 9.2617 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2684 | 9.2618 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2685 | 9.2619 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2686 | 9.2620 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2687 | 9.2621 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2688 | 9.2623 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2689 | 9.2629 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2690 | 9.2633 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2691 | 9.2635 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2692 | 9.2643 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2693 | 9.2644 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2694 | 9.2645 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2695 | 9.2646 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                                |  |                       |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|
| 2696 | 9.2647 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2697 | 9.2648 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2698 | 9.2649 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2699 | 9.2650 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2700 | 9.2651 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2701 | 9.2652 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2702 | 9.2653 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2703 | 9.2654 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2704 | 9.2655 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2705 | 9.2656 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2706 | 9.2685 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2707 | 9.2686 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2708 | 9.2692 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2709 | 9.2694 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách                                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2710 | 9.2695 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint) |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2711 | 9.2696 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2712 | 9.2699 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2713 | 9.2700 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2714 | 9.2701 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2715 | 9.2702 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2716 | 9.2703 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2717 | 9.2704 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2718 | 9.2711 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2719 | 9.2714 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đại                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2720 | 9.2715 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2721 | 9.2716 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2722 | 9.2717 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2723 | 9.2734 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2724 | 9.2735 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2725 | 9.2740 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 2726 | 9.2741 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |

|      |        |                                                                                         |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2727 | 9.2748 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2728 | 9.2749 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2729 | 9.2750 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2730 | 9.2751 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2731 | 9.2752 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2732 | 9.2753 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2733 | 9.2754 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2734 | 9.2755 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2735 | 9.2756 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2736 | 9.2757 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2737 | 9.2758 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2738 | 9.2759 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2739 | 9.2760 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2740 | 9.2761 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2741 | 9.2764 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2742 | 9.2765 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2743 | 9.2766 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2744 | 9.2768 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2745 | 9.2770 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2746 | 9.2771 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2747 | 9.2774 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2748 | 9.2775 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u OMC                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2749 | 9.2776 | Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2750 | 9.2790 | Hội sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2751 | 9.2794 | Hội sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2752 | 9.2795 | Hội sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2753 | 9.2796 | Hội sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2754 | 9.2797 | Hội sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu                                        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2755 | 9.2799 | Hội sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2756 | 9.2808 | Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                          |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2757 | 9.2810 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2758 | 9.2811 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2759 | 9.2812 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa                                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2760 | 9.2813 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow) |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2761 | 9.2814 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2762 | 9.2817 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh                                                        |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2763 | 9.2818 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet                          |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 2764 | 9.2824 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2765 | 9.2827 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2766 | 9.2829 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2767 | 9.2834 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2768 | 9.2838 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2769 | 9.2839 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2770 | 9.2840 | Hồi sức phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2771 | 9.2841 | Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2772 | 9.2846 | Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2773 | 9.2848 | Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2774 | 9.2851 | Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2775 | 9.2855 | Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2776 | 9.2856 | Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2777 | 9.2857 | Hồi sức phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2778 | 9.2858 | Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2779 | 9.2859 | Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2780 | 9.2860 | Hồi sức phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2781 | 9.2863 | Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2782 | 9.2865 | Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                    |  |                        |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2783 | 9.2874 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                           |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2784 | 9.2881 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2785 | 9.2885 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2786 | 9.2886 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2787 | 9.2887 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2788 | 9.2888 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2789 | 9.2889 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2790 | 9.2890 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2791 | 9.2891 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2792 | 9.2892 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2793 | 9.2893 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2794 | 9.2894 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2795 | 9.2895 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2796 | 9.2896 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2797 | 9.2897 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2798 | 9.2898 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2799 | 9.2899 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2800 | 9.2900 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2801 | 9.2901 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2802 | 9.2902 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2803 | 9.2903 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2804 | 9.2904 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2805 | 9.2908 | Hồi sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2806 | 9.2910 | Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2807 | 9.2914 | Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu tụ                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                 |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2808 | 9.2917 | Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2809 | 9.2918 | Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2810 | 9.2919 | Hội sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2811 | 9.2929 | Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2812 | 9.2930 | Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2813 | 9.2931 | Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2814 | 9.2933 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2815 | 9.2934 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2816 | 9.2935 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2817 | 9.2936 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2818 | 9.2937 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2819 | 9.2938 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2820 | 9.2939 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2821 | 9.2940 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2822 | 9.2941 | Hội sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2823 | 9.2945 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2824 | 9.2946 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2825 | 9.2947 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2826 | 9.2948 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2827 | 9.2949 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2828 | 9.2950 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2829 | 9.2951 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2830 | 9.2952 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2831 | 9.2953 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2832 | 9.2954 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2833 | 9.2955 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2834 | 9.2957 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2835 | 9.2958 | Hội sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2836 | 9.2959 | Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                     |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2837 | 9.2960 | Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2838 | 9.2961 | Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2839 | 9.2967 | Hội sức phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2840 | 9.2968 | Hội sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2841 | 9.2970 | Hội sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2842 | 9.2971 | Hội sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2843 | 9.2972 | Hội sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2844 | 9.2973 | Hội sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2845 | 9.2976 | Hội sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2846 | 9.2977 | Hội sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2847 | 9.2978 | Hội sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2848 | 9.2979 | Hội sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2849 | 9.2980 | Hội sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2850 | 9.2982 | Hội sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2851 | 9.2983 | Hội sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2852 | 9.2984 | Hội sức phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2853 | 9.2985 | Hội sức phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2854 | 9.2987 | Hội sức phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2855 | 9.2989 | Hội sức phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2856 | 9.3004 | Hội sức phẫu thuật nội soi u mạc treo                                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2857 | 9.3005 | Hội sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2858 | 9.3006 | Hội sức phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2859 | 9.3007 | Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2860 | 9.3008 | Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2861 | 9.3009 | Hội sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2862 | 9.3011 | Hội sức phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2863 | 9.3013 | Hội sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                                         |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2864 | 9.3014 | Hội sức phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2865 | 9.3015 | Hội sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2866 | 9.3017 | Hội sức phẫu thuật nối tụy ruột                                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2867 | 9.3018 | Hội sức phẫu thuật nối vị tràng                                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2868 | 9.3019 | Hội sức phẫu thuật nối vòi tử cung                                                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2869 | 9.3020 | Hội sức phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2870 | 9.3021 | Hội sức phẫu thuật nông niệu đạo                                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2871 | 9.3023 | Hội sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2872 | 9.3025 | Hội sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2873 | 9.3026 | Hội sức phẫu thuật sa sinh dục                                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2874 | 9.3027 | Hội sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn                                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2875 | 9.3028 | Hội sức phẫu thuật tháo lồng ruột                                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2876 | 9.3029 | Hội sức phẫu thuật ứ máu kinh                                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2877 | 9.3033 | Hội sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2878 | 9.3035 | Hội sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2879 | 9.3036 | Hội sức tán sỏi qua da bằng laser                                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2880 | 9.3037 | Hội sức tán sỏi qua da bằng siêu âm                                                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2881 | 9.3038 | Hội sức tán sỏi qua da bằng xung hơi                                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2882 | 9.3039 | Hội sức tán sỏi thận qua da                                                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2883 | 9.3045 | Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ                                                                             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2884 | 9.3047 | Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp                                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2885 | 9.3048 | Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2886 | 9.3049 | Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2887 | 9.3050 | Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2888 | 9.3051 | Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2889 | 9.3052 | Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2890 | 9.3053 | Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2891 | 9.3054 | Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2892 | 9.3055 | Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser                                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2893 | 9.3056 | Gây tê nội soi nối vòi tử cung                                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                                                                    |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2894 | 9.3062 | Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản                                                                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2895 | 9.3063 | Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng                                                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2896 | 9.3064 | Gây tê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ                                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2897 | 9.3068 | Gây tê nội soi xử lý sỏi niệu quản lấy sỏi                                                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2898 | 9.3081 | Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõ                                                                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2899 | 9.3082 | Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài                                                                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2900 | 9.3083 | Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh                                                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2901 | 9.3084 | Gây tê phẫu thuật bàn chân thuồng                                                                                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2902 | 9.3086 | Gây tê phẫu thuật bảo tồn                                                                                                                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2903 | 9.3087 | Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi                                                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2904 | 9.3089 | Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ                                                                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2905 | 9.3090 | Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối                                                                                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2906 | 9.3097 | Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung                                                                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2907 | 9.3098 | Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú                                                                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2908 | 9.3099 | Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2909 | 9.3110 | Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn                                                                                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2910 | 9.3111 | Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2911 | 9.3112 | Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp                                                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2912 | 9.3113 | Gây tê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang                                                                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2913 | 9.3129 | Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần                                                                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2914 | 9.3130 | Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên                                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2915 | 9.3131 | Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn                                                                                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2916 | 9.3141 | Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang                                                                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2917 | 9.3142 | Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2918 | 9.3146 | Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên                                                                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2919 | 9.3149 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2920 | 9.3150 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2921 | 9.3151 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                             |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 2922 | 9.3152 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                         | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2923 | 9.3153 | Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc                                                                           | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2924 | 9.3154 | Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình                                                              | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2925 | 9.3155 | Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ                                                 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2926 | 9.3156 | Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư                                                              | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2927 | 9.3157 | Gây tê phẫu thuật cắt chỏm nang gan                                                                         | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2928 | 9.3158 | Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang                                                                         | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2929 | 9.3161 | Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo             | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2930 | 9.3162 | Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2931 | 9.3163 | Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng               | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2932 | 9.3166 | Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                                                | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2933 | 9.3167 | Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi                                                                               | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2934 | 9.3168 | Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                                                  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2935 | 9.3173 | Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo                                           | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2936 | 9.3174 | Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi                                                                              | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2937 | 9.3182 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                         | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2938 | 9.3183 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2939 | 9.3184 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn                    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2940 | 9.3185 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                           | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2941 | 9.3186 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2942 | 9.3187 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2943 | 9.3188 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2944 | 9.3189 | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm                                                          | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                      |  |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2945 | 9.3190 | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2946 | 9.3191 | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2947 | 9.3198 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2948 | 9.3199 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2949 | 9.3200 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2950 | 9.3201 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2951 | 9.3203 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gây xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2952 | 9.3204 | Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2953 | 9.3211 | Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2954 | 9.3212 | Gây tê phẫu thuật cắt mồm thừa trực tràng                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2955 | 9.3215 | Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2956 | 9.3219 | Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2957 | 9.3220 | Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2958 | 9.3221 | Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2959 | 9.3222 | Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2960 | 9.3223 | Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2961 | 9.3231 | Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2962 | 9.3232 | Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2963 | 9.3233 | Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2964 | 9.3235 | Gây tê phẫu thuật cắt novi sắc tố vùng hàm mặt                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2965 | 9.3243 | Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2966 | 9.3246 | Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi                                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2967 | 9.3247 | Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú                                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2968 | 9.3248 | Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2969 | 9.3250 | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2970 | 9.3270 | Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần                                            |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 2971 | 9.3286 | Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2972 | 9.3287 | Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2973 | 9.3288 | Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2974 | 9.3289 | Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2975 | 9.3290 | Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                       |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 2976 | 9.3291 | Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2977 | 9.3326 | Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2978 | 9.3329 | Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2979 | 9.3331 | Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2980 | 9.3332 | Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 2981 | 9.3342 | Gây tê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2982 | 9.3343 | Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2983 | 9.3344 | Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2984 | 9.3345 | Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2985 | 9.3346 | Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2986 | 9.3347 | Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2987 | 9.3348 | Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2988 | 9.3349 | Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trọt lông mi, vật da, hay ghép da                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2989 | 9.3350 | Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2990 | 9.3351 | Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2991 | 9.3352 | Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2992 | 9.3364 | Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2993 | 9.3365 | Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2994 | 9.3366 | Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2995 | 9.3367 | Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2996 | 9.3368 | Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2997 | 9.3373 | Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2998 | 9.3374 | Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 2999 | 9.3380 | Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3000 | 9.3381 | Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3001 | 9.3382 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3002 | 9.3383 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3003 | 9.3384 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3004 | 9.3385 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi                                                |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3005 | 9.3386 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                         |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 3006 | 9.3389 | Gây tê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3007 | 9.3390 | Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3008 | 9.3392 | Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3009 | 9.3394 | Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt                             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3010 | 9.3397 | Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3011 | 9.3400 | Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3012 | 9.3401 | Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh                                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3013 | 9.3402 | Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3014 | 9.3403 | Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3015 | 9.3408 | Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3016 | 9.3419 | Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3017 | 9.3421 | Gây tê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                                 |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3018 | 9.3422 | Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm            |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3019 | 9.3423 | Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3020 | 9.3424 | Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                 |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3021 | 9.3453 | Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3022 | 9.3458 | Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan                                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3023 | 9.3461 | Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật                             |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3024 | 9.3469 | Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật                           |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3025 | 9.3474 | Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3026 | 9.3481 | Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nếp vit gãy thân xương cánh tay |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3027 | 9.3488 | Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3028 | 9.3491 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3029 | 9.3496 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3030 | 9.3514 | Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3031 | 9.3515 | Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3032 | 9.3521 | Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3033 | 9.3525 | Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3034 | 9.3527 | Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3035 | 9.3546 | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3036 | 9.3547 | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3037 | 9.3548 | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                                    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 3038 | 9.3556 | Gây tê phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu                                 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3039 | 9.3557 | Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)                                                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3040 | 9.3559 | Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                                                          | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3041 | 9.3560 | Gây tê phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3042 | 9.3564 | Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                                                | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3043 | 9.3565 | Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                                                         | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3044 | 9.3566 | Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser                                                                 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3045 | 9.3568 | Gây tê phẫu thuật điều trị són tiểu                                                                                | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3046 | 9.3572 | Gây tê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)                                | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3047 | 9.3573 | Gây tê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh                                                           | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3048 | 9.3577 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên                                                                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3049 | 9.3578 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                                                   | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3050 | 9.3579 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice                              | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3051 | 9.3580 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                                              | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3052 | 9.3581 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                                                 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3053 | 9.3582 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                                                   | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3054 | 9.3584 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                                                            | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3055 | 9.3594 | Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang                                                              | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3056 | 9.3595 | Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột                                                                    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3057 | 9.3596 | Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay                                                   | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3058 | 9.3598 | Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                                                         | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3059 | 9.3599 | Gây tê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser                                                                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3060 | 9.3602 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                                                 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3061 | 9.3603 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật                                    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3062 | 9.3605 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận                                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3063 | 9.3606 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ                                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3064 | 9.3607 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng                                                   | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3065 | 9.3608 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                                            | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |

|      |        |                                                                                                                         |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 3066 | 9.3611 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3067 | 9.3614 | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3068 | 9.3615 | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3069 | 9.3617 | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3070 | 9.3623 | Gây tê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh                                                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3071 | 9.3624 | Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3072 | 9.3626 | Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3073 | 9.3631 | Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo                                                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3074 | 9.3632 | Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3075 | 9.3633 | Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3076 | 9.3634 | Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên                                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3077 | 9.3636 | Gây tê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3078 | 9.3637 | Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3079 | 9.3639 | Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo                                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3080 | 9.3648 | Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo                                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3081 | 9.3650 | Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da                                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3082 | 9.3660 | Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3083 | 9.3667 | Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3084 | 9.3668 | Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3085 | 9.3669 | Gây tê phẫu thuật ghép cùng mạc                                                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3086 | 9.3670 | Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3087 | 9.3671 | Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới $3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3088 | 9.3672 | Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$ |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3089 | 9.3673 | Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                             |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 3090 | 9.3674 | Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10% | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3091 | 9.3676 | Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                              | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3092 | 9.3677 | Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể                            | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3093 | 9.3678 | Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể                          | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3094 | 9.3679 | Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3095 | 9.3684 | Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân                                                     | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3096 | 9.3707 | Gây tê phẫu thuật hạ lỵ tinh hoàn                                                           | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3097 | 9.3709 | Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên                                                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3098 | 9.3710 | Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên                                                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3099 | 9.3711 | Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên                                                | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3100 | 9.3712 | Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên                                                           | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3101 | 9.3715 | Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay                                                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3102 | 9.3719 | Gây tê phẫu thuật khâu da thì II                                                            | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3103 | 9.3734 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép                    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3104 | 9.3735 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu             | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3105 | 9.3736 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim             | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3106 | 9.3743 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay                                                  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3107 | 9.3744 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay                             | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3108 | 9.3745 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày                                 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3109 | 9.3746 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                                       | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3110 | 9.3747 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                                        | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3111 | 9.3748 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                                          | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3112 | 9.3749 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân                                                           | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3113 | 9.3750 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay                         | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3114 | 9.3751 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                                                   | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3115 | 9.3752 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                                                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3116 | 9.3753 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)                                      | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3117 | 9.3754 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp                                                 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3118 | 9.3755 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay                                                          | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                    |  |                       |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|
| 3119 | 9.3756 | Gây tê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương chày (Pilon)              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3120 | 9.3757 | Gây tê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3121 | 9.3758 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3122 | 9.3759 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3123 | 9.3760 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3124 | 9.3761 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3125 | 9.3762 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3126 | 9.3763 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3127 | 9.3764 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3128 | 9.3765 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3129 | 9.3766 | Gây tê phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3130 | 9.3767 | Gây tê phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3131 | 9.3768 | Gây tê phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu                |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019 |
| 3132 | 9.3769 | Gây tê phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3133 | 9.3770 | Gây tê phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3134 | 9.3771 | Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3135 | 9.3772 | Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3136 | 9.3773 | Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3137 | 9.3774 | Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3138 | 9.3775 | Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3139 | 9.3776 | Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3140 | 9.3777 | Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3141 | 9.3778 | Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3142 | 9.3779 | Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3143 | 9.3780 | Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3144 | 9.3781 | Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá trong                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3145 | 9.3782 | Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3146 | 9.3783 | Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3147 | 9.3784 | Gây tê phẫu thuật KHX gây Monteggia                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3148 | 9.3785 | Gây tê phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3149 | 9.3786 | Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3150 | 9.3787 | Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |
| 3151 | 9.3788 | Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015 |

|      |        |                                                                                       |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 3152 | 9.3789 | Gây tê phẫu thuật KHX gây ố cối phức tạp                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3153 | 9.3790 | Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi – trật hang                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3154 | 9.3791 | Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3155 | 9.3792 | Gây tê phẫu thuật KHX gây Pilon                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3156 | 9.3793 | Gây tê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3157 | 9.3794 | Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3158 | 9.3795 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3159 | 9.3796 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3160 | 9.3797 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3161 | 9.3798 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3162 | 9.3799 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3163 | 9.3800 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3164 | 9.3801 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3165 | 9.3802 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3166 | 9.3803 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3167 | 9.3804 | Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3168 | 9.3805 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3169 | 9.3806 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3170 | 9.3807 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3171 | 9.3808 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em                                  |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3172 | 9.3809 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3173 | 9.3810 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3174 | 9.3811 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3175 | 9.3812 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3176 | 9.3813 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3177 | 9.3814 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3178 | 9.3815 | Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3179 | 9.3816 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bả vai                                                |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3180 | 9.3817 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3181 | 9.3818 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3182 | 9.3819 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                             |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 3183 | 9.3820 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3184 | 9.3821 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3185 | 9.3822 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3186 | 9.3823 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3187 | 9.3824 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3188 | 9.3825 | Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3189 | 9.3826 | Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3190 | 9.3827 | Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3191 | 9.3831 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3192 | 9.3833 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3193 | 9.3834 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3194 | 9.3837 | Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nếp vít, ốc, khóa ) |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3195 | 9.3848 | Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3196 | 9.3851 | Gây tê phẫu thuật làm thẳng dương vật                                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3197 | 9.3855 | Gây tê phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt                                 |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3198 | 9.3864 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3199 | 9.3865 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim                                       |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3200 | 9.3866 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3201 | 9.3867 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3202 | 9.3870 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3203 | 9.3874 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3204 | 9.3875 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3205 | 9.3876 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3206 | 9.3877 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3207 | 9.3879 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3208 | 9.3894 | Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3209 | 9.3895 | Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                   |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3210 | 9.3911 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3211 | 9.3912 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3212 | 9.3918 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3213 | 9.3919 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3214 | 9.3920 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                               |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                 |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 3215 | 9.3921 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3216 | 9.3943 | Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3217 | 9.3944 | Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3218 | 9.3945 | Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3219 | 9.3950 | Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3220 | 9.3952 | Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3221 | 9.3953 | Gây tê phẫu thuật loại 3                                                                        |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3222 | 9.3982 | Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3223 | 9.3987 | Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo                                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3224 | 9.3989 | Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày                                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3225 | 9.3990 | Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3226 | 9.4008 | Gây tê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3227 | 9.4013 | Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng                                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3228 | 9.4015 | Gây tê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận                                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3229 | 9.4016 | Gây tê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3230 | 9.4019 | Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3231 | 9.4021 | Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3232 | 9.4022 | Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3233 | 9.4023 | Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3234 | 9.4024 | Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3235 | 9.4025 | Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản                                                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3236 | 9.4026 | Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                                      |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3237 | 9.4051 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3238 | 9.4132 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đái                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3239 | 9.4133 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3240 | 9.4152 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3241 | 9.4153 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3242 | 9.4228 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3243 | 9.4229 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness) |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                                         |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 3244 | 9.4231 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow) |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3245 | 9.4233 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3246 | 9.4239 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3247 | 9.4242 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3248 | 9.4245 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3249 | 9.4247 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3250 | 9.4255 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3251 | 9.4256 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3252 | 9.4258 | Gây tê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu                                                  |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3253 | 9.4265 | Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3254 | 9.4266 | Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3255 | 9.4267 | Gây tê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3256 | 9.4269 | Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                                                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3257 | 9.4276 | Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3258 | 9.4277 | Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3259 | 9.4278 | Gây tê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản                                                        |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3260 | 9.4281 | Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3261 | 9.4282 | Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3262 | 9.4283 | Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp                     |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3263 | 9.4332 | Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ                                                                    |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3264 | 9.4336 | Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3265 | 9.4349 | Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3266 | 9.4385 | Gây tê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng                                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3267 | 9.4425 | Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                                 |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3268 | 9.4432 | Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3269 | 9.4433 | Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non                                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                              |  |                        |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 3270 | 9.4437 | Gây tê phẫu thuật nối vòi tử cung                                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3271 | 9.4439 | Gây tê phẫu thuật nông niệu đạo                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3272 | 9.4442 | Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh                                              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3273 | 9.4443 | Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3274 | 9.4444 | Gây tê phẫu thuật sa sinh dục                                                |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3275 | 9.4445 | Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn                            |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3276 | 9.4452 | Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai                         |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3277 | 9.4453 | Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa              |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3278 | 9.4454 | Gây tê tán sỏi qua da bằng laser                                             |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3279 | 9.4455 | Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm                                           |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3280 | 9.4456 | Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi                                          |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3281 | 9.4457 | Gây tê tán sỏi thận qua da                                                   |  | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3282 | 9.4460 | An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh                    |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3283 | 9.4461 | An thần bệnh nhân nhổ răng                                                   |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3284 | 9.4463 | An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa                                     |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3285 | 9.4465 | An thần bệnh nhân phẫu thuật nắn xương                                       |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3286 | 9.4466 | An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức                                          |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3287 | 9.4467 | An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh                                         |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3288 | 9.4470 | An thần nội soi buồng tử cung can thiệp                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3289 | 9.4471 | An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                      |  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3290 | 9.4472 | An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3291 | 9.4473 | An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3292 | 9.4474 | An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3293 | 9.4487 | An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3294 | 9.4488 | An thần nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3295 | 9.4495 | An thần phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3296 | 9.4498 | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3297 | 9.4499 | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3298 | 9.4500 | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3299 | 9.4501 | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3300 | 9.4533 | An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3301 | 9.4566 | An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                           |    |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3302 | 9.4580 | An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3303 | 9.4634 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3304 | 9.4666 | An thần phẫu thuật nội soi lấy u                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3305 | 9.4670 | An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3306 | 9.4671 | An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3307 | 9.4673 | An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3308 | 9.4674 | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3309 | 9.4675 | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3310 | 9.4677 | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3311 | 9.4678 | An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3312 | 9.4698 | An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3313 | 9.4699 | An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3314 | 9.4710 | An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3315 | 9.4743 | An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3316 | 9.4745 | An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3317 | 9.4746 | An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3318 | 9.4751 | An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3319 | 9.4752 | An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3320 | 9.4760 | An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ                                 |    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3321 | 9.4761 | An thần sau phẫu thuật chấn thương sọ não                                                 |    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3322 | 9.4770 | An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương                             |    | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3323 | 10.1   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                               | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3324 | 10.2   | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                                             | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3325 | 10.3   | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                                           | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3326 | 10.4   | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                               | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3327 | 10.7   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não     | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3328 | 10.8   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                             | PD | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3329 | 10.9   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                                     | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3330 | 10.10  | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                     | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3331 | 10.15  | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |

|      |        |                                                                         |    |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3332 | 10.32  | Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3333 | 10.34  | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng                                        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3334 | 10.38  | Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ                                     | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3335 | 10.148 | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                       | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3336 | 10.150 | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên               | PD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3337 | 10.152 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3338 | 10.153 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3339 | 10.154 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3340 | 10.155 | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                      | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3341 | 10.156 | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                               | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3342 | 10.157 | Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ                | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3343 | 10.159 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                  | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3344 | 10.161 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực               | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3345 | 10.162 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng               | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3346 | 10.163 | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động                                   | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3347 | 10.164 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3348 | 10.167 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi               | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3349 | 10.169 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu                  | PD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3350 | 10.172 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                               | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3351 | 10.179 | Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn       | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3352 | 10.303 | Cắt thận đơn thuần                                                      | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3353 | 10.311 | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                    | TD | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3354 | 10.325 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                             | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3355 | 10.327 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                   | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3356 | 10.342 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                         | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3357 | 10.344 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                     | TD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3358 | 10.346 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng         | PD | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3359 | 10.348 | Cầm niệu quản bàng quang                                                | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3360 | 10.350 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                        | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3361 | 10.352 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                      | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3362 | 10.355 | Lấy sỏi bàng quang                                                      | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3363 | 10.356 | Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang                                           | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |

|      |        |                                                              |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3364 | 10.357 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                 | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3365 | 10.359 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                 | P3 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3366 | 10.360 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                    | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3367 | 10.386 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                     | P2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3368 | 10.394 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                           | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3369 | 10.395 | Cắt tinh mạc                                                 | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3370 | 10.406 | Cắt bỏ tinh hoàn                                             | P3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3371 | 10.407 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3372 | 10.408 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                          | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3373 | 10.410 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                       | P3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3374 | 10.411 | Cắt hẹp bao quy đầu                                          | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3375 | 10.412 | Mở rộng lỗ sáo                                               | P3 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3376 | 10.416 | Mở thông dạ dày                                              | P3 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3377 | 10.451 | Mở bụng thăm dò                                              | P3 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3378 | 10.452 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                  | P3 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3379 | 10.453 | Nội vị tràng                                                 | P3 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3380 | 10.455 | Cắt đoạn dạ dày                                              | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3381 | 10.456 | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                               | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3382 | 10.463 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3383 | 10.465 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                   | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3384 | 10.469 | Mở cơ môn vị                                                 | P2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3385 | 10.470 | Tạo hình môn vị                                              | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3386 | 10.471 | Mở dạ dày xử lý tổn thương                                   | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3387 | 10.479 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                  | P3 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3388 | 10.480 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3389 | 10.481 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                  | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3390 | 10.482 | Tháo xoắn ruột non                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3391 | 10.483 | Tháo lồng ruột non                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3392 | 10.484 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                               | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3393 | 10.485 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3394 | 10.486 | Cắt ruột non hình chêm                                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3395 | 10.487 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                         | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3396 | 10.488 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                 | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |

|      |        |                                                                                            |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3397 | 10.489 | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)                                | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3398 | 10.490 | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                                    | PD | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3399 | 10.491 | Gỡ dính sau mổ lại                                                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3400 | 10.492 | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                                            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3401 | 10.493 | Đóng mở thông ruột non                                                                     | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3402 | 10.494 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                               | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3403 | 10.495 | Nối tắt ruột non – ruột non                                                                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3404 | 10.496 | Cắt mạc nối lớn                                                                            | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3405 | 10.497 | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                                       | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3406 | 10.498 | Cắt u mạc treo ruột                                                                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3407 | 10.499 | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên                                              | PD | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3408 | 10.506 | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3409 | 10.507 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                              | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3410 | 10.508 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                                              | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3411 | 10.509 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3412 | 10.510 | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                              | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3413 | 10.511 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3414 | 10.512 | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3415 | 10.513 | Cắt túi thừa đại tràng                                                                     | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3416 | 10.514 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                                | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3417 | 10.515 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài                                           | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3418 | 10.516 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3419 | 10.517 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3420 | 10.518 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                                            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3421 | 10.519 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3422 | 10.520 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3423 | 10.524 | Làm hậu môn nhân tạo                                                                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3424 | 10.525 | Làm hậu môn nhân tạo                                                                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3425 | 10.526 | Lấy dị vật trực tràng                                                                      | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3426 | 10.527 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                               |    |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3427 | 10.528 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3428 | 10.529 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                            | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3429 | 10.530 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn                        | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3430 | 10.531 | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn  | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3431 | 10.533 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3432 | 10.534 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3433 | 10.535 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                  | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3434 | 10.540 | Đóng rò trực tràng – âm đạo                                                   | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3435 | 10.541 | Đóng rò trực tràng – bàng quang                                               | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3436 | 10.547 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                      | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3437 | 10.548 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                   | P3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3438 | 10.549 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)    | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3439 | 10.550 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                        | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3440 | 10.551 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                               | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3441 | 10.552 | Phẫu thuật Longo                                                              | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3442 | 10.553 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                    | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3443 | 10.554 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                  | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3444 | 10.555 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                         | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3445 | 10.556 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                    | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3446 | 10.557 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                       | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3447 | 10.558 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3448 | 10.559 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ                       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3449 | 10.561 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)        | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3450 | 10.562 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3451 | 10.563 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3452 | 10.565 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                           | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3453 | 10.566 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                  | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3454 | 10.567 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                              |    |                        |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3455 | 10.568 | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn cơ thắt cơ mu – trực tràng (Anismus) | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3456 | 10.570 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3457 | 10.571 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3458 | 10.572 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                  | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3459 | 10.573 | Các phẫu thuật hậu môn khác                                                  | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3460 | 10.574 | Thăm dò, sinh thiết gan                                                      | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3461 | 10.576 | Cắt gan phải                                                                 | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3462 | 10.577 | Cắt gan trái                                                                 | PD | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3463 | 10.578 | Cắt gan phân thủy sau                                                        | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3464 | 10.582 | Cắt hạ phân thủy 2                                                           | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3465 | 10.583 | Cắt hạ phân thủy 3                                                           | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3466 | 10.593 | Cắt gan nhỏ                                                                  | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3467 | 10.607 | Cắt lọc nhu mô gan                                                           | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3468 | 10.608 | Cầm máu nhu mô gan                                                           | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3469 | 10.609 | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                                  | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3470 | 10.610 | Lấy máu tụ bao gan                                                           | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3471 | 10.611 | Cắt chỏm nang gan                                                            | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3472 | 10.616 | Dẫn lưu áp xe gan                                                            | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3473 | 10.617 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                              | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3474 | 10.618 | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh              | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3475 | 10.620 | Mở thông túi mật                                                             | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3476 | 10.621 | Cắt túi mật                                                                  | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3477 | 10.622 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                    | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3478 | 10.623 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                          | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3479 | 10.624 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật                          | PD | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3480 | 10.625 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật                  | PD | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3481 | 10.626 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                       | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3482 | 10.627 | Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật                                | PD | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3483 | 10.630 | Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột   | PD | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3484 | 10.631 | Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác                                              | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3485 | 10.632 | Nối mật ruột bên - bên                                                       | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |

|      |        |                                                                                |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3486 | 10.633 | Nổi mật ruột tận - bên                                                         | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 3487 | 10.640 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3488 | 10.641 | Dẫn lưu nang tụy                                                               | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3489 | 10.673 | Cắt lách do chấn thương                                                        | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3490 | 10.674 | Cắt lách bệnh lý                                                               | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3491 | 10.675 | Cắt lách bán phần                                                              | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3492 | 10.676 | Khâu vết thương lách                                                           | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3493 | 10.677 | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học                                             | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3494 | 10.678 | Các phẫu thuật lách khác                                                       | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3495 | 10.679 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3496 | 10.680 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3497 | 10.681 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3498 | 10.682 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3499 | 10.683 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3500 | 10.684 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3501 | 10.685 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3502 | 10.686 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3503 | 10.687 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3504 | 10.688 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn                                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3505 | 10.689 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3506 | 10.690 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3507 | 10.691 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3508 | 10.692 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3509 | 10.695 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3510 | 10.696 | Các phẫu thuật cơ hoành khác                                                   | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3511 | 10.697 | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                    | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3512 | 10.698 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3513 | 10.699 | Khâu vết thương thành bụng                                                     | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3514 | 10.700 | Các phẫu thuật thành bụng khác                                                 | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3515 | 10.701 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3516 | 10.702 | Bóc phúc mạc douglas                                                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3517 | 10.703 | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                         |    |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3518 | 10.704 | Bóc phúc mạc bên trái                                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3519 | 10.705 | Bóc phúc mạc bên phải                                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3520 | 10.706 | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3521 | 10.707 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác                                      | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3522 | 10.708 | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3523 | 10.709 | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3524 | 10.717 | Phẫu thuật KHX gãy xương bả vai                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3525 | 10.718 | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3526 | 10.719 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                            | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3527 | 10.720 | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3528 | 10.723 | Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3529 | 10.724 | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay                               | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3530 | 10.725 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                                  | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3531 | 10.726 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay         | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3532 | 10.728 | Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng khớp sau chấn thương   | PD | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3533 | 10.729 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp                         | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3534 | 10.730 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay                          | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3535 | 10.731 | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay                          | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3536 | 10.732 | Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay                              | P2 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3537 | 10.733 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                         | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3538 | 10.734 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu                                            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3539 | 10.735 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp                                   | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3540 | 10.736 | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia                                            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3541 | 10.737 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay                                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3542 | 10.738 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp                                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3543 | 10.739 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay                                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3544 | 10.740 | Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3545 | 10.741 | Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu                                  | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3546 | 10.742 | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương                    | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3547 | 10.743 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                                  | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3548 | 10.744 | Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay                                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                        |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3549 | 10.745 | Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3550 | 10.746 | Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3551 | 10.747 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3552 | 10.748 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3553 | 10.749 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay    | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3554 | 10.750 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay   | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3555 | 10.751 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay             | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3556 | 10.752 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)    | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3557 | 10.753 | Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3558 | 10.754 | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu                     | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3559 | 10.755 | Phẫu thuật KHX toác khớp mu ( trật khớp)               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3560 | 10.756 | Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3561 | 10.758 | Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp                      | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3562 | 10.759 | Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3563 | 10.760 | Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3564 | 10.761 | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                        | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3565 | 10.762 | Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3566 | 10.763 | Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3567 | 10.764 | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi                   | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3568 | 10.765 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3569 | 10.766 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3570 | 10.767 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3571 | 10.768 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3572 | 10.769 | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3573 | 10.770 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3574 | 10.771 | Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3575 | 10.772 | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè                            | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3576 | 10.773 | Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp             | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3577 | 10.775 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong                      | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3578 | 10.776 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài                      | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3579 | 10.778 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày          | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3580 | 10.779 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                     | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3581 | 10.780 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân              | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                                         |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3582 | 10.781 | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần                                                  | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3583 | 10.783 | Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân                                                     | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3584 | 10.784 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                                                         | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3585 | 10.785 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                                                         | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3586 | 10.786 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                                         | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3587 | 10.787 | Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên                                                       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3588 | 10.788 | Phẫu thuật KHX gãy xương gót                                                            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3589 | 10.789 | Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót                                                       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3590 | 10.790 | Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc                                                       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3591 | 10.791 | Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân                                               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3592 | 10.792 | Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3593 | 10.793 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân                                          | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3594 | 10.794 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3595 | 10.795 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân                                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3596 | 10.796 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3597 | 10.797 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi                             | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3598 | 10.798 | Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3599 | 10.799 | Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay                                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3600 | 10.800 | Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay                                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3601 | 10.802 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3602 | 10.803 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay                                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3603 | 10.804 | Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3604 | 10.805 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3605 | 10.807 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                    | P2 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 3606 | 10.808 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                        | P1 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 3607 | 10.809 | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                           | P1 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 3608 | 10.810 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                                       | P1 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 3609 | 10.811 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                                       | P1 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 3610 | 10.812 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | PD | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 3611 | 10.813 | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên                                  | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3612 | 10.814 | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời                                   | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3613 | 10.815 | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay                                               | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |        |                                                                    |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3614 | 10.816 | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay                    | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3615 | 10.817 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay                     | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3616 | 10.818 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3617 | 10.819 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                              | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3618 | 10.820 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                             | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3619 | 10.822 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3620 | 10.832 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3621 | 10.837 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                 | P1 | 739/QĐ-SYT 24/07/2017  |
| 3622 | 10.838 | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ           | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3623 | 10.839 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                         | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3624 | 10.840 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                          | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3625 | 10.842 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                                  | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3626 | 10.843 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUERVAIN và ngón tay cò súng           | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3627 | 10.847 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay    | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3628 | 10.851 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                     | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3629 | 10.859 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                             | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3630 | 10.860 | Thương tích bàn tay giản đơn                                       | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3631 | 10.861 | Thương tích bàn tay phức tạp                                       | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3632 | 10.862 | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                        | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3633 | 10.870 | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                  | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3634 | 10.876 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                          | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3635 | 10.877 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                 | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3636 | 10.878 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                               | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3637 | 10.879 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                           | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3638 | 10.880 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                              | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3639 | 10.881 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3640 | 10.885 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                               | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3641 | 10.901 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3642 | 10.902 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3643 | 10.904 | Phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3644 | 10.905 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEAU           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3645 | 10.914 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)                    | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3646 | 10.915 | Phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay                                | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |

|      |        |                                                                      |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3647 | 10.929 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                    | PD | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 3648 | 10.930 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                   | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 3649 | 10.934 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                              | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3650 | 10.939 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định) | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3651 | 10.942 | Phẫu thuật cắt cụt chi                                               | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3652 | 10.943 | Phẫu thuật tháo khớp chi                                             | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3653 | 10.952 | Phẫu thuật sửa mòm cụt chi                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3654 | 10.953 | Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                   | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3655 | 10.954 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/ rách da đầu                 | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3656 | 10.955 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3657 | 10.960 | Phẫu thuật vá da diện tích <5cm <sup>2</sup>                         | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3658 | 10.961 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>                    | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3659 | 10.962 | Phẫu thuật vá da diện tích >10cm <sup>2</sup>                        | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3660 | 10.963 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân)                         | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3661 | 10.964 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)                          | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3662 | 10.965 | Phẫu thuật giải ép thần kinh ( ống cổ tay, Khuỷu...)                 | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3663 | 10.967 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                            | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3664 | 10.970 | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm                                         | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3665 | 10.977 | Phẫu thuật vá da dày > 1 cm <sup>2</sup>                             | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3666 | 10.978 | Phẫu thuật vá da mỏng                                                | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3667 | 10.979 | Phẫu thuật viêm xương                                                | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3668 | 10.980 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                 | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3669 | 10.981 | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài                            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3670 | 10.982 | Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay                            | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3671 | 10.983 | Phẫu thuật vết thương khớp                                           | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3672 | 10.984 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ KHX                                      | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3673 | 10.985 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                       | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3674 | 10.986 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng             | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3675 | 10.987 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                    | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3676 | 10.988 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                    | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3677 | 10.989 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                   | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3678 | 10.990 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                   | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |

|      |         |                                                                    |    |                                       |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------|
| 3679 | 10.995  | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3680 | 10.996  | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3681 | 10.997  | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3682 | 10.998  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3683 | 10.999  | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3684 | 10.1000 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3685 | 10.1001 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3686 | 10.1002 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3687 | 10.1003 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3688 | 10.1004 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay                        | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3689 | 10.1005 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay                        | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3690 | 10.1006 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay                        | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3691 | 10.1007 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | T1 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3692 | 10.1008 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3693 | 10.1009 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3694 | 10.1010 | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3695 | 10.1011 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3696 | 10.1012 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                           | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3697 | 10.1013 | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                         | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3698 | 10.1014 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                       | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3699 | 10.1015 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3700 | 10.1016 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3701 | 10.1017 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3702 | 10.1018 | Nắn, bó bột trật khớp gối                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3703 | 10.1019 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3704 | 10.1020 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3705 | 10.1021 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3706 | 10.1022 | Nắn, bó bột gãy xương chày                                         | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3707 | 10.1023 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                          | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3708 | 10.1024 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                    | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3709 | 10.1025 | Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ                                      | T2 | <a href="#">341/QĐ-SYT 16/03/2015</a> |
| 3710 | 10.1026 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |
| 3711 | 10.1027 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                |

|      |         |                                                                                |    |                        |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3712 | 10.1028 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3713 | 10.1029 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                                | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3714 | 10.1030 | Nắn, cố định trật khớp hàm                                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3715 | 10.1031 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                                  | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3716 | 10.1032 | Nẹp bột các loại, không nắn                                                    | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3717 | 10.1036 | Buộc vòng cố định C <sub>1</sub> -C <sub>2</sub> lối sau                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3718 | 10.1037 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3719 | 10.1038 | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau                                      | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3720 | 10.1039 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3721 | 10.1040 | Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu                     | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3722 | 10.1041 | Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ                                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3723 | 10.1043 | Kéo cột sống bằng khung Halo                                                   | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3724 | 10.1044 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                   | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3725 | 10.1045 | Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)               | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3726 | 10.1046 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)                     | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3727 | 10.1047 | Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước                               | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3728 | 10.1048 | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3729 | 10.1049 | Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm                                                | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3730 | 10.1050 | Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ                       | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3731 | 10.1051 | Phẫu thuật nang Tarlov                                                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3732 | 11.1    | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn              | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3733 | 11.2    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3734 | 11.3    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3735 | 11.4    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3736 | 11.5    | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3737 | 11.6    | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em                 | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3738 | 11.7    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3739 | 11.8    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3740 | 11.9    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                                                  |    |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3741 | 11.10 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3742 | 11.11 | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu                                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3743 | 11.12 | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da                                                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3744 | 11.13 | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3745 | 11.14 | Gây mê thay băng bỏng                                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3746 | 11.15 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép                                                             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3747 | 11.16 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3748 | 11.17 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3749 | 11.18 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3750 | 11.19 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                          | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3751 | 11.20 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3752 | 11.21 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3753 | 11.22 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3754 | 11.23 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn                            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3755 | 11.24 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3756 | 11.25 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                            | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3757 | 11.26 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% DTCT ở trẻ em                                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3758 | 11.27 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3759 | 11.28 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% DTCT ở trẻ em                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3760 | 11.31 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                    | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3761 | 11.33 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                    | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3762 | 11.34 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                       | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3763 | 11.36 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT) | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3764 | 11.38 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 3% - < 5% DTCT)      | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |

|      |       |                                                                                                             |    |                        |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3765 | 11.40 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT)        | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3766 | 11.42 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 3% - < 5% DTCT)             | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3767 | 11.44 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                      | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3768 | 11.46 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3769 | 11.48 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT) | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3770 | 11.50 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 3% - < 5% DTCT)      | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3771 | 11.52 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT)           | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3772 | 11.54 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 3% - < 5% DTCT)                | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3773 | 11.55 | Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể                                                              | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3774 | 11.56 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                                                 | P3 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3775 | 11.57 | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                                                    | T2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3776 | 11.77 | Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3777 | 11.79 | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt                                                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3778 | 11.80 | Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng                                                                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3779 | 11.81 | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng                                                                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3780 | 11.82 | Sơ cấp cứu bỏng acid                                                                                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3781 | 11.83 | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện                                                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3782 | 11.84 | Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng                                                                              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3783 | 11.85 | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp                                                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3784 | 11.86 | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa                                                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3785 | 11.87 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng                                                                     | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3786 | 11.88 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3787 | 11.89 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng                                                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3788 | 11.90 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                       |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3789 | 11.91  | Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng/ 8h                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3790 | 11.102 | Khám di chứng bỏng                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3791 | 11.116 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3792 | 11.117 | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3793 | 11.118 | Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính          | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3794 | 12.2   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3795 | 12.3   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3796 | 12.4   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3797 | 12.6   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3798 | 12.7   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3799 | 12.8   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3800 | 12.10  | Cắt các u lành vùng cổ                                                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3801 | 12.11  | Cắt các u lành tuyến giáp                                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3802 | 12.45  | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                 | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3803 | 12.46  | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                           | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3804 | 12.47  | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp                                           | PD | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3805 | 12.68  | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                            | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3806 | 12.69  | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                            | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3807 | 12.91  | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                  | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3808 | 12.92  | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                  | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3809 | 12.157 | Cắt u nhái sàn miệng                                                  | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3810 | 12.161 | Cắt polyp ống tai                                                     | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3811 | 12.162 | Cắt polyp mũi                                                         | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3812 | 12.164 | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm                          | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3813 | 12.165 | Súc rửa vòm họng trong xạ trị                                         | T3 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 3814 | 12.265 | Cắt u lành dương vật                                                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3815 | 12.267 | Cắt u vú lành tính                                                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3816 | 12.268 | Mổ bóc nhân xơ vú                                                     | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3817 | 12.280 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                           | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3818 | 12.281 | Cắt u nang buồng trứng                                                | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3819 | 12.282 | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                  | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3820 | 12.283 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                    | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3821 | 12.288 | Nạo buồng tử cung chẩn đoán                                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                                                          |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3822 | 12.291 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3823 | 12.306 | Cắt u thành âm đạo                                                                                                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3824 | 12.319 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                                                                                 | P1 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3825 | 12.320 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                                                                                 | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3826 | 12.321 | Cắt u bao gân                                                                                                            | P2 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3827 | 12.322 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                                                   | P3 | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3828 | 13.1   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược                                                               | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3829 | 13.2   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3830 | 13.3   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3831 | 13.5   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3832 | 13.7   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                              | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3833 | 13.8   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3834 | 13.9   | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3835 | 13.10  | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3836 | 13.11  | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                                               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3837 | 13.12  | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3838 | 13.13  | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3839 | 13.14  | Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa                                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3840 | 13.15  | Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa                                                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3841 | 13.16  | Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa                                                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3842 | 13.17  | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3843 | 13.18  | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                                                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3844 | 13.19  | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                                                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3845 | 13.20  | Gây chuyển dạ bằng thuốc                                                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3846 | 13.21  | Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm                                                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3847 | 13.22  | Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch                                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3848 | 13.23  | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                              |    |                        |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3849 | 13.24 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3850 | 13.26 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3851 | 13.28 | Giác hút                                                                     | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3852 | 13.30 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3853 | 13.31 | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3854 | 13.32 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3855 | 13.33 | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3856 | 13.34 | Cắt và khâu tầng sinh môn                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3857 | 13.35 | Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3858 | 13.36 | Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3859 | 13.37 | Kiểm soát tử cung                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3860 | 13.38 | Bóc rau nhân tạo                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3861 | 13.39 | Kỹ thuật bấm ối                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3862 | 13.40 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3863 | 13.41 | Khám thai                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3864 | 13.42 | Nút mạch cầm máu trong sản khoa                                              | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3865 | 13.46 | Chọc ối điều trị đa ối                                                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3866 | 13.49 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3867 | 13.50 | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3868 | 13.52 | Khâu vòng cổ tử cung                                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3869 | 13.53 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3870 | 13.54 | Chích áp xe tầng sinh môn                                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3871 | 13.55 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                    | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3872 | 13.56 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                    | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3873 | 13.57 | Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung                                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3874 | 13.63 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3875 | 13.64 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3876 | 13.65 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3877 | 13.66 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3878 | 13.67 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3879 | 13.68 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3880 | 13.69 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                   |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3881 | 13.70  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3882 | 13.71  | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3883 | 13.72  | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3884 | 13.73  | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3885 | 13.74  | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3886 | 13.75  | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                              | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3887 | 13.76  | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3888 | 13.77  | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3889 | 13.79  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3890 | 13.80  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3891 | 13.81  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                  | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3892 | 13.82  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3893 | 13.83  | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                  | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3894 | 13.84  | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3895 | 13.85  | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung                                                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3896 | 13.86  | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3897 | 13.87  | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3898 | 13.88  | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                          | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3899 | 13.90  | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3900 | 13.91  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3901 | 13.92  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                     | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3902 | 13.93  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3903 | 13.99  | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3904 | 13.107 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3905 | 13.108 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3906 | 13.109 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3907 | 13.112 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                      | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3908 | 13.115 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3909 | 13.116 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3910 | 13.117 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                       |    |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3911 | 13.118 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3912 | 13.119 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3913 | 13.120 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3914 | 13.121 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3915 | 13.122 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3916 | 13.126 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3917 | 13.127 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3918 | 13.128 | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3919 | 13.129 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                      | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 3920 | 13.130 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3921 | 13.131 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3922 | 13.132 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                   | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3923 | 13.133 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3924 | 13.136 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa   | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3925 | 13.143 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                                                       | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3926 | 13.144 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3927 | 13.145 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3928 | 13.147 | Cắt u thành âm đạo                                                                    | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3929 | 13.148 | Lấy dị vật âm đạo                                                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3930 | 13.149 | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                              | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3931 | 13.150 | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                   | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3932 | 13.151 | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3933 | 13.152 | Bóc nang tuyến Bartholin                                                              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3934 | 13.153 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3935 | 13.157 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                            | T2 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 3936 | 13.158 | Nạo hút thai trứng                                                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3937 | 13.159 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3938 | 13.160 | Chọc dò túi cùng Douglas                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3939 | 13.161 | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                     |    |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3940 | 13.163 | Chích áp xe vú                                                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3941 | 13.165 | Khám phụ khoa                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3942 | 13.166 | Soi cổ tử cung                                                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3943 | 13.167 | Làm thuốc âm đạo                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3944 | 13.175 | Bóc nhân xơ vú                                                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3945 | 13.181 | Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3946 | 13.186 | Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3947 | 13.187 | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3948 | 13.189 | Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn                           |    | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 3949 | 13.194 | Ép tim ngoài lồng ngực                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3950 | 13.196 | Khám sơ sinh                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3951 | 13.197 | Chăm sóc rốn sơ sinh                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3952 | 13.198 | Tắm sơ sinh                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3953 | 13.199 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3954 | 13.200 | Bóp bóng Ambu, thở ngạt sơ sinh                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3955 | 13.201 | Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3956 | 13.202 | Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3957 | 13.221 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3958 | 13.222 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                 | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3959 | 13.223 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3960 | 13.224 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                     | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3961 | 13.225 | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3962 | 13.226 | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3963 | 13.227 | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3964 | 13.228 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3965 | 13.231 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3966 | 13.234 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3967 | 13.235 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3968 | 13.236 | Hút thai có kiểm soát bằng nội soi                                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3969 | 13.237 | Hút thai dưới siêu âm                                                               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3970 | 13.238 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                                   |    |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 3971 | 13.239 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3972 | 13.240 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ                                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3973 | 13.241 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3974 | 14.5   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3975 | 14.65  | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3976 | 14.165 | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3977 | 14.166 | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3978 | 14.167 | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3979 | 14.168 | Khâu cò mi, tháo cò                                                                               | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3980 | 14.171 | Khâu da mi đơn giản                                                                               | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3981 | 14.174 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                                               | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3982 | 14.187 | Phẫu thuật quặm                                                                                   | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3983 | 14.192 | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3984 | 14.193 | Tiêm dưới kết mạc                                                                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3985 | 14.194 | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3986 | 14.195 | Tiêm hậu nhãn cầu                                                                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3987 | 14.197 | Bơm thông lệ đạo                                                                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3988 | 14.200 | Lấy dị vật kết mạc                                                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3989 | 14.201 | Khâu kết mạc                                                                                      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3990 | 14.202 | Lấy calci kết mạc                                                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3991 | 14.203 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3992 | 14.204 | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3993 | 14.206 | Bơm rửa lệ đạo                                                                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3994 | 14.207 | Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3995 | 14.208 | Thay băng vô khuẩn                                                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3996 | 14.209 | Tra thuốc nhỏ mắt                                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3997 | 14.210 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3998 | 14.211 | Rửa cùng đồ                                                                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 3999 | 14.212 | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4000 | 14.213 | Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)                                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4001 | 14.214 | Bóc giả mạc                                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                      |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4002 | 14.215 | Rạch áp xe mi                                                                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4003 | 14.216 | Rạch áp xe túi lệ                                                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4004 | 14.217 | Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4005 | 14.218 | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4006 | 14.222 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4007 | 14.223 | Khám lâm sàng mắt                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4008 | 14.255 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)                                        |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4009 | 14.258 | Đo khúc xạ máy                                                                       |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4010 | 14.260 | Đo thị lực                                                                           |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4011 | 14.261 | Thử kính                                                                             |    | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4012 | 14.265 | Đo thị giác 2 mắt                                                                    | T1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4013 | 14.266 | Đo độ sâu tiền phòng                                                                 | T2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4014 | 14.280 | Định lượng Globulin                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4015 | 14.281 | Định lượng Albumin                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4016 | 14.282 | Định lượng Vitamin                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4017 | 14.283 | Định lượng Cholesterol                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4018 | 14.284 | Định lượng LDH                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4019 | 14.286 | Xét nghiệm pH                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4020 | 14.287 | Định lượng kháng thể                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4021 | 15.3   | Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa                                                     | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4022 | 15.4   | Phẫu thuật khoét mê nhĩ                                                              | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4023 | 15.5   | Phẫu thuật mở túi nội dịch                                                           | P2 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4024 | 15.7   | Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai                                            | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4025 | 15.8   | Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá                                                        | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4026 | 15.9   | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII                                                   | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4027 | 15.13  | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình                                               | PD | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4028 | 15.15  | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai                                                  | P1 | 341/QĐ-SYT 16/03/2015  |
| 4029 | 15.34  | Vá nhĩ đơn thuần                                                                     | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4030 | 15.35  | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4031 | 15.43  | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                                                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4032 | 15.45  | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (u nang/ u bã đậu sau tai)        | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |          |                                                       |    |                        |
|------|----------|-------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4033 | 15.46    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4034 | 15.47    | Cắt bỏ vành tai thừa                                  | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4035 | 15.48    | Đặt ống thông khí màng nhĩ                            | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4036 | 15.49    | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ         | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4037 | 15.50    | Chích rạch màng nhĩ                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4038 | 15.51    | Khâu vết rách vành tai                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4039 | 15.52    | Bơm hơi vôi nhĩ                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4040 | 15.53    | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai                       | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4041 | 15.54    | Lấy dị vật tai gây tê                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4042 | 15.55    | Nội soi lấy dị vật tai gây mê                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4043 | 15.56    | Chọc hút dịch vành tai                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4044 | 15.57    | Chích nhọt ống tai ngoài                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4045 | 15.58    | Làm thuốc tai                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4046 | 15.59    | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4047 | 15.76    | Phẫu thuật nạo sàng hàm                               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4048 | 15.78    | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4049 | 15.80    | Cắt Polyp mũi                                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4050 | 15.81    | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                      | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4051 | 15.83    | Phẫu thuật nội soi mở khe giữa                        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4052 | 15.97    | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4053 | 15.99    | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4054 | 15.103   | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4055 | 15.105   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                   | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4056 | 15.107   | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator) | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4057 | 15.112   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4058 | 15.120   | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4059 | 15.121   | Phẫu thuật chấn thương xương gò má                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4060 | 15.129.1 | A- Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.129.2 | B- Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây mê)  | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4061 | 15.130   | Đốt điện cuốn mũi dưới                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4062 | 15.131   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4063 | 15.132   | Bẻ cuốn mũi                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4064 | 15.134.1 | A- Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |          |                                                      |    |                        |
|------|----------|------------------------------------------------------|----|------------------------|
|      | 15.134.2 | B- Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)     | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4065 | 15.135   | Sinh thiết hốc mũi                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4066 | 15.136   | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4067 | 15.137   | Nội soi sinh thiết u vòm                             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4068 | 15.138   | Chọc rửa xoang hàm                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4069 | 15.139   | Phương pháp Proetz                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4070 | 15.140   | Nhét bắc mũi sau                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4071 | 15.141   | Nhét bắc mũi trước                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4072 | 15.142   | Cầm máu mũi bằng Merocel                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4073 | 15.143.1 | A- Lấy dị vật mũi gây tê                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
|      | 15.143.2 | B- Lấy dị vật mũi gây mê                             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4074 | 15.144.1 | A- Nội soi lấy dị vật mũi gây tê                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
|      | 15.144.2 | B- Nội soi lấy dị vật mũi gây mê                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4075 | 15.146   | Rút meche, rút merocel hốc mũi                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4076 | 15.149   | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4077 | 15.152   | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4078 | 15.153   | Nạo VA (gây tê)                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4079 | 15.205   | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4080 | 15.206   | Chích áp xe sàn miệng                                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4081 | 15.207   | Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4082 | 15.208   | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4083 | 15.209   | Cắt phanh lưỡi (gây tê)                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4084 | 15.212   | Lấy dị vật họng miệng                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4085 | 15.213   | Lấy dị vật hạ họng                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4086 | 15.214   | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng        | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4087 | 15.215   | Đốt họng hạt bằng nhiệt                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4088 | 15.216   | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)                    | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4089 | 15.218   | Bơm thuốc thanh quản                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4090 | 15.219   | Đặt nội khí quản                                     | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4091 | 15.220   | Thay canuyn                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4092 | 15.221   | Sơ cứu bong đường hô hấp                             | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4093 | 15.222   | Khí dung mũi họng                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4094 | 15.223.1 | A- Chích áp xe thành sau họng gây tê                 | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |          |                                                                    |    |                        |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
|      | 15.223.2 | B- Chích áp xe thành sau họng gây mê                               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4095 | 15.226   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                          | T2 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 4096 | 15.228.1 | A- Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê                      | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.228.2 | B- Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây mê                      | P3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4097 | 15.234.1 | A- Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê                    | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.234.2 | B- Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây mê                    | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4098 | 15.235.1 | A- Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê                     | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.235.2 | B- Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê                     | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4099 | 15.238   | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                       | T1 | 444/QĐ-SYT 24/04/2018  |
| 4100 | 15.240.1 | A- Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê                   | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.240.2 | B- Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê                   | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4101 | 15.241   | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê                       | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4102 | 15.242.1 | A- Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê                 | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.242.2 | B- Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây mê                 | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4103 | 15.243.1 | A- Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê                  | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.243.2 | B- Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây mê                  | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4104 | 15.246.1 | A- Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê                     | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.246.2 | B- Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây mê                     | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4105 | 15.252.1 | A- Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê                     | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.252.2 | B- Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây mê                     | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4106 | 15.254.1 | A- Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê                   | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
|      | 15.254.2 | B- Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây mê                   | TD | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4107 | 15.301   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4108 | 15.302   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4109 | 15.303   | Thay băng vết mổ                                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4110 | 15.304   | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4111 | 16.3     | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant                 | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4112 | 16.6     | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4113 | 16.33    | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4114 | 16.34    | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4115 | 16.35    | Phẫu thuật nạo túi lợi                                             | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4116 | 16.37    | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                   | T2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4117 | 16.38    | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite | T2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |

|      |        |                                                                                                    |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4118 | 16.39  | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                                                      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4119 | 16.40  | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                                                      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4120 | 16.41  | Điều trị viêm quanh răng                                                                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4121 | 16.42  | Chích áp xe lợi                                                                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4122 | 16.43  | Lấy cao răng                                                                                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4123 | 16.52  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4124 | 16.54  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy     | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4125 | 16.58  | Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn                                                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4126 | 16.61  | Điều trị tủy lại                                                                                   | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4127 | 16.62  | Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng                                       | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4128 | 16.63  | Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy                                                             | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4129 | 16.67  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4130 | 16.68  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4131 | 16.69  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam                                                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4132 | 16.70  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4133 | 16.71  | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4134 | 16.72  | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4135 | 16.92  | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant                                                     | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4136 | 16.109 | Chụp sứ toàn phần                                                                                  | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4137 | 16.197 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                        | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4138 | 16.198 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4139 | 16.199 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                         | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4140 | 16.200 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4141 | 16.201 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                      | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4142 | 16.202 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4143 | 16.203 | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                 | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4144 | 16.204 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4145 | 16.205 | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4146 | 16.206 | Nhổ răng thừa                                                                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4147 | 16.207 | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                       | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                             |    |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4148 | 16.208 | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                            | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4149 | 16.209 | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                            | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4150 | 16.210 | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4151 | 16.211 | Phẫu thuật cắt cuống răng                                   | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4152 | 16.212 | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                            | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4153 | 16.213 | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                     | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4154 | 16.214 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                             | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4155 | 16.215 | Cắt lợi di động để làm hàm giả                              | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4156 | 16.216 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                   | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4157 | 16.217 | Phẫu thuật cắt phanh môi                                    | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4158 | 16.218 | Phẫu thuật cắt phanh má                                     | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4159 | 16.219 | Cấy chuyển răng                                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4160 | 16.220 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                             | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4161 | 16.221 | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4162 | 16.222 | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4163 | 16.223 | Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4164 | 16.224 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp              | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4165 | 16.225 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                          | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4166 | 16.226 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                   | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4167 | 16.227 | Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement            | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4168 | 16.228 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                    | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4169 | 16.229 | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                    | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4170 | 16.230 | Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4171 | 16.231 | Lấy tuỷ buồng răng sữa                                      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4172 | 16.232 | Điều trị tuỷ răng sữa                                       | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4173 | 16.233 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4174 | 16.234 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                           | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4175 | 16.235 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam             | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4176 | 16.236 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4177 | 16.237 | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn               | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4178 | 16.238 | Nhổ răng sữa                                                | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4179 | 16.239 | Nhổ chân răng sữa                                           | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4180 | 16.240 | Chích Apxe lợi trẻ em                                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                             |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4181 | 16.241 | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4182 | 16.242 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4183 | 16.243 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4184 | 16.244 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4185 | 16.248 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                       | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4186 | 16.251 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim                      | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4187 | 16.254 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim                     | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4188 | 16.256 | Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên                                  | PD | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4189 | 16.257 | Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới                                  | PD | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4190 | 16.258 | Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má                                     | PD | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4191 | 16.259 | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên                                | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4192 | 16.260 | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên                                | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4193 | 16.261 | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên                                | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4194 | 16.262 | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên                                | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4195 | 16.263 | Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm                                           | PB | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4196 | 16.268 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4197 | 16.269 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                 | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4198 | 16.271 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4199 | 16.272 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4200 | 16.273 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4201 | 16.274 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4202 | 16.275 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4203 | 16.276 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4204 | 16.277 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4205 | 16.278 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4206 | 16.279 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4207 | 16.280 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê) | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4208 | 16.281 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4209 | 16.282 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4210 | 16.283 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4211 | 16.284 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4212 | 16.286 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                         | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |

|      |        |                                                             |    |                                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 4213 | 16.287 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm | P1 | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4214 | 16.290 | Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới                 | P1 | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4215 | 16.291 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt             | PD | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4216 | 16.294 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                          | P1 | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4217 | 16.298 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                       | TD | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4218 | 16.299 | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt                         | P2 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4219 | 16.300 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                               | TD | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4220 | 16.301 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                     | P3 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4221 | 16.315 | Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên         | T1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4222 | 16.321 | Phẫu thuật cắt lồi xương                                    | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4223 | 16.322 | Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình                          | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4224 | 16.323 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm     | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4225 | 16.324 | Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng                  | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4226 | 16.325 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm   | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4227 | 16.328 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                  | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4228 | 16.329 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên            | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4229 | 16.331 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                  | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4230 | 16.332 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới            | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4231 | 16.333 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt       | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4232 | 16.334 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt             | P2 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4233 | 16.335 | Nắn sai khớp thái dương hàm                                 | T1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4234 | 16.336 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                     | P1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4235 | 16.337 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê              | T1 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4236 | 16.338 | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt                           | T2 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4237 | 16.340 | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                    | P3 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4238 | 16.348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                    | P1 | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4239 | 17.1   | Điều trị bằng sóng ngắn                                     | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 4240 | 17.5   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                       | T3 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4241 | 17.6   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                           | T3 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4242 | 17.7   | Điều trị bằng các dòng điện xung                            | T3 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4243 | 17.8   | Điều trị bằng siêu âm                                       | T3 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4244 | 17.9   | Điều trị bằng sóng xung kích                                | T3 | <a href="#">1507/QĐ-SYT 20/11/2014</a> |
| 4245 | 17.10  | Điều trị bằng dòng giao thoa                                | T3 | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |

|      |       |                                                           |    |                        |
|------|-------|-----------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4246 | 17.11 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4247 | 17.12 | Điều trị bằng Laser công suất thấp chiếu ngoài            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4248 | 17.14 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4249 | 17.15 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4250 | 17.16 | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4251 | 17.17 | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4252 | 17.18 | Điều trị bằng Parafin                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4253 | 17.20 | Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)                          |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4254 | 17.22 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4255 | 17.23 | Điều trị bằng bùn                                         |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4256 | 17.24 | Điều trị bằng nước khoáng                                 |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4257 | 17.26 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4258 | 17.31 | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4259 | 17.32 | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4260 | 17.33 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4261 | 17.34 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4262 | 17.35 | Tập lăn trở khi nằm                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4263 | 17.36 | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4264 | 17.37 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4265 | 17.38 | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4266 | 17.39 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4267 | 17.40 | Tập dáng đi                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4268 | 17.41 | Tập đi với thanh song song                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4269 | 17.42 | Tập đi với khung tập đi                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4270 | 17.43 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4271 | 17.44 | Tập đi với gậy                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4272 | 17.45 | Tập đi với bàn xương cá                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4273 | 17.46 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4274 | 17.47 | Tập lên, xuống cầu thang                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4275 | 17.48 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)  | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4276 | 17.49 | Tập đi với chân giả trên gối                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4277 | 17.50 | Tập đi với chân giả dưới gối                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4278 | 17.51 | Tập đi với khung treo                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                           |    |                        |
|------|-------|-----------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4279 | 17.52 | Tập vận động thụ động                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4280 | 17.53 | Tập vận động có trợ giúp                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4281 | 17.54 | Tập vận động chủ động                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4282 | 17.55 | Tập vận động tự do tứ chi                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4283 | 17.56 | Tập vận động có kháng trở                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4284 | 17.57 | Tập kéo dãn                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4285 | 17.58 | Tập vận động trên bóng                                    |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4286 | 17.59 | Tập trong bồn bóng nhỏ                                    |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4287 | 17.60 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4288 | 17.61 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4289 | 17.62 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng      | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4290 | 17.63 | Tập với thang tường                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4291 | 17.64 | Tập với giàn treo các chi                                 |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4292 | 17.65 | Tập với ròng rọc                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4293 | 17.66 | Tập với dụng cụ quay khớp vai                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4294 | 17.67 | Tập với dụng cụ chèo thuyền                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4295 | 17.68 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                           | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4296 | 17.69 | Tập với máy tập thăng bằng                                | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4297 | 17.70 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4298 | 17.71 | Tập với xe đạp tập                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4299 | 17.72 | Tập với bàn nghiêng                                       |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4300 | 17.73 | Tập các kiểu thở                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4301 | 17.74 | Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4302 | 17.75 | Tập ho có trợ giúp                                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4303 | 17.76 | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực                                | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4304 | 17.77 | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4305 | 17.78 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4306 | 17.79 | Kỹ thuật di động khớp                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4307 | 17.80 | Kỹ thuật di động mô mềm                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4308 | 17.82 | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4309 | 17.83 | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4310 | 17.84 | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4311 | 17.85 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                               |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4312 | 17.86  | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4313 | 17.87  | Kỹ thuật Frenkel                                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4314 | 17.88  | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4315 | 17.89  | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4316 | 17.90  | Tập điều hợp vận động (Hoạt động trị liệu)                                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4317 | 17.91  | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4318 | 17.92  | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4319 | 17.93  | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4320 | 17.94  | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4321 | 17.95  | Tập các vận động thô của bàn tay                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4322 | 17.96  | Tập các vận động khéo léo của bàn tay                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4323 | 17.97  | Tập phối hợp hai tay                                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4324 | 17.98  | Tập phối hợp tay mắt                                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4325 | 17.99  | Tập phối hợp tay miệng                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4326 | 17.100 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4327 | 17.101 | Tập điều hòa cảm giác                                                                         | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4328 | 17.102 | Tập tri giác và nhận thức                                                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4329 | 17.103 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4330 | 17.104 | Tập nuốt                                                                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4331 | 17.105 | Tập nói                                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4332 | 17.106 | Tập nhai                                                                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4333 | 17.107 | Tập phát âm                                                                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4334 | 17.108 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4335 | 17.109 | Tập cho người thất ngôn                                                                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4336 | 17.110 | Tập luyện giọng                                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4337 | 17.111 | Tập sửa lỗi phát âm                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4338 | 17.112 | Lượng giá chức năng người khuyết tật                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4339 | 17.113 | Lượng giá chức năng tim mạch                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4340 | 17.114 | Lượng giá chức năng hô hấp                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4341 | 17.115 | Lượng giá chức năng tâm lý                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4342 | 17.116 | Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                                           |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4343 | 17.117 | Lượng giá chức năng ngôn ngữ                                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4344 | 17.118 | Lượng giá chức năng dáng đi                                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4345 | 17.119 | Lượng giá chức năng thăng bằng                                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4346 | 17.120 | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4347 | 17.121 | Lượng giá lao động hướng nghiệp                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4348 | 17.122 | Thử cơ bằng tay                                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4349 | 17.123 | Đo tầm vận động khớp                                                                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4350 | 17.127 | Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4351 | 17.136 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti                                       | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4352 | 17.139 | Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ trên                                                                       |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4353 | 17.140 | Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ dưới                                                                       |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4354 | 17.141 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4355 | 17.142 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4356 | 17.144 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp hang                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4357 | 17.145 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4358 | 17.146 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4359 | 17.147 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng<br>TLSO ( <i>điều trị cong vẹo cột sống</i> ) |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4360 | 17.148 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO ( <i>điều trị cong vẹo cột sống</i> )           |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4361 | 17.149 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                                       |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4362 | 17.150 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                                          |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4363 | 17.151 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                                 |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4364 | 17.152 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                                      |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4365 | 17.153 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                                          |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4366 | 17.154 | Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4367 | 17.155 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4368 | 17.156 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4369 | 17.158 | Điều trị bằng điện vi dòng                                                                                | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4370 | 17.159 | Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo                                         | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4371 | 17.160 | Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch                                                               | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4372 | 17.161 | Điều trị chườm ngải cứu                                                                                   |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4373 | 17.167 | Tập vận động cột sống                                                                                     | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |

|      |        |                                                                            |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4374 | 17.168 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                                  |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4375 | 17.169 | Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu                                                   | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4376 | 17.170 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)                             | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4377 | 17.171 | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)              | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4378 | 17.172 | Tập dưỡng sinh                                                             |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4379 | 17.175 | Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                             | T3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4380 | 17.176 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ                                    | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4381 | 17.177 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)    | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4382 | 17.178 | Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ                              | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4383 | 17.179 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson              | T3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4384 | 17.180 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã                             |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4385 | 17.181 | Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà                                         |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4386 | 17.183 | Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch                    |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4387 | 17.184 | Kỹ thuật thư dẫn                                                           |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4388 | 17.185 | Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)              | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4389 | 17.186 | Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isokinetic                                | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4390 | 17.187 | Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4391 | 17.188 | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)                                      | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4392 | 17.189 | Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)                                    | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4393 | 17.190 | Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)                                   |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4394 | 17.191 | Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ                              | T3 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4395 | 17.192 | Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ                             |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4396 | 17.193 | Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói                       |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4397 | 17.194 | Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt                      |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4398 | 17.196 | Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ           |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4399 | 17.197 | Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em                              |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4400 | 17.198 | Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em    |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4401 | 17.199 | Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV                                 |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4402 | 17.200 | Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS                                   |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4403 | 17.201 | Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT                          |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |

|      |        |                                                                                    |    |                        |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4404 | 17.202 | Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM                                |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4405 | 17.203 | Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS                       |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4406 | 17.204 | Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)                            |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4407 | 17.208 | Nghiệm pháp đi 6 phút                                                              |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4408 | 17.209 | Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili                                               |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4409 | 17.210 | Nghiệm pháp Tinetti                                                                |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4410 | 17.211 | Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi                                            |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4411 | 17.212 | Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói                                           |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4412 | 17.218 | Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em                                        | T3 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4413 | 17.249 | Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp                                                 |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4414 | 17.250 | Tập do cứng khớp                                                                   |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4415 | 17.251 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                              |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4416 | 17.252 | Xoa bóp áp lực hơi                                                                 |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4417 | 18.1   | Siêu âm tuyến giáp                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4418 | 18.2   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4419 | 18.3   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4420 | 18.4   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4421 | 18.10  | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4422 | 18.11  | Siêu âm màng phổi                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4423 | 18.12  | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4424 | 18.13  | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4425 | 18.15  | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4426 | 18.16  | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4427 | 18.18  | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4428 | 18.19  | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4429 | 18.20  | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4430 | 18.21  | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4431 | 18.22  | Siêu âm Doppler gan lách                                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4432 | 18.23  | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4433 | 18.24  | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                     | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4434 | 18.25  | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                                        |    |                        |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4435 | 18.26 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4436 | 18.27 | Siêu âm 3D/4D khối u                                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4437 | 18.28 | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4438 | 18.29 | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4439 | 18.30 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4440 | 18.31 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4441 | 18.32 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4442 | 18.33 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4443 | 18.34 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4444 | 18.35 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4445 | 18.36 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4446 | 18.37 | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                      | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4447 | 18.38 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu                                   | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4448 | 18.39 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4449 | 18.40 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4450 | 18.41 | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4451 | 18.42 | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4452 | 18.43 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4453 | 18.44 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4454 | 18.45 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4455 | 18.46 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                    | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4456 | 18.49 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4457 | 18.52 | Siêu âm Doppler tim, van tim                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4458 | 18.54 | Siêu âm tuyến vú hai bên                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4459 | 18.55 | Siêu âm Doppler tuyến vú                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4460 | 18.56 | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4461 | 18.57 | Siêu tinh hoàn hai bên                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4462 | 18.58 | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                       | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4463 | 18.59 | Siêu âm dương vật                                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4464 | 18.60 | Siêu âm Doppler dương vật                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4465 | 18.67 | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng ( Số hóa)                                 |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.67 | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 446  | 18.68 | Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng ( Số hóa)                                |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |

|      |       |                                                               |  |                        |
|------|-------|---------------------------------------------------------------|--|------------------------|
|      | 18.68 | Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4467 | 18.69 | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao ( Số hóa)                   |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.69 | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4468 | 18.70 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến ( Số hóa)                           |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.70 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4469 | 18.71 | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng ( Số hóa)                   |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.71 | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4470 | 18.72 | Chụp Xquang Blondeau ( Số hóa)                                |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.72 | Chụp Xquang Blondeau                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4471 | 18.73 | Chụp Xquang Hirtz ( Số hóa)                                   |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.73 | Chụp Xquang Hirtz                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4472 | 18.74 | Chụp Xquang hàm chéch một bên ( Số hóa)                       |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.74 | Chụp Xquang hàm chéch một bên                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4473 | 18.75 | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến ( Số hóa) |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.75 | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4474 | 18.76 | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng ( Số hóa)               |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.76 | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4475 | 18.77 | Chụp Xquang Chausse III ( Số hóa)                             |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.77 | Chụp Xquang Chausse III                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4476 | 18.78 | Chụp Xquang Schuller ( Số hóa)                                |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.78 | Chụp Xquang Schuller (ống tai trong 1 bên)                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4477 | 18.79 | Chụp Xquang Stenvers ( Số hóa)                                |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.79 | Chụp Xquang Stenvers                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4478 | 18.80 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm ( Số hóa)                     |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.80 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4479 | 18.81 | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)                        |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4480 | 18.82 | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)                         |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4481 | 18.83 | Chụp Xquang răng toàn cảnh                                    |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4482 | 18.84 | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)                               |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4483 | 18.85 | Chụp Xquang mòm trâm ( Số hóa)                                |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.85 | Chụp Xquang mòm trâm                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4484 | 18.86 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng ( Số hóa)               |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.86 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                              |  |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4485 | 18.87  | Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên ( Số hóa)              |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.87  | Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4486 | 18.88  | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế ( Số hóa)     |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.88  | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4487 | 18.89  | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 ( Số hóa)                      |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.89  | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4488 | 18.90  | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch ( Số hóa) |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.90  | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4489 | 18.91  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng ( Số hóa)       |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.91  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4490 | 18.92  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên ( Số hóa)       |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.92  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4491 | 18.93  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng ( Số hóa) |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.93  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4492 | 18.94  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn ( Số hóa)       |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.94  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4493 | 18.96  | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng ( Số hóa)        |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.96  | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4494 | 18.97  | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên ( Số hóa)     |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.97  | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4495 | 18.98  | Chụp Xquang khung chậu thẳng ( Số hóa)                       |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.98  | Chụp Xquang khung chậu thẳng                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4496 | 18.99  | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch ( Số hóa)             |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.99  | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4497 | 18.100 | Chụp Xquang khớp vai thẳng ( Số hóa)                         |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.100 | Chụp Xquang khớp vai thẳng                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4498 | 18.101 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch ( Số hóa)            |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.101 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4499 | 18.102 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng ( Số hóa)             |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.102 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4500 | 18.103 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng ( Số hóa)           |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.103 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4501 | 18.104 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch ( Số hóa)   |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |

|      |        |                                                                      |  |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
|      | 18.104 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4502 | 18.105 | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) ( Số hóa)              |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.105 | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4503 | 18.106 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng ( Số hóa)                   |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.106 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4504 | 18.107 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch ( Số hóa)         |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.107 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4505 | 18.108 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch ( Số hóa)   |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.108 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4506 | 18.109 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên ( Số hóa)                        |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.109 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4507 | 18.110 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng ( Số hóa)                              |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.110 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4508 | 18.111 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng ( Số hóa)                        |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.111 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4509 | 18.112 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch ( Số hóa)             |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.112 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4510 | 18.113 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè ( Số hóa)            |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.113 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4511 | 18.114 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng ( Số hóa)                  |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.114 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4512 | 18.115 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch ( Số hóa)        |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.115 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4513 | 18.116 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch ( Số hóa) |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.116 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4514 | 18.117 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng ( Số hóa)                        |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.117 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4515 | 18.118 | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng ( Số hóa)                         |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.118 | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4516 | 18.119 | Chụp Xquang ngực thẳng ( Số hóa)                                     |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.119 | Chụp Xquang ngực thẳng                                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4517 | 18.120 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên ( Số hóa)                |  | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |

|      |        |                                                                 |    |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------|----|------------------------|
|      | 18.120 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4518 | 18.121 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng ( Số hóa)                   |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.121 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4519 | 18.122 | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch ( Số hóa)                   |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.122 | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4520 | 18.123 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn ( Số hóa)                             |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.123 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4521 | 18.124 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng ( Số hóa)                      |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.124 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4522 | 18.125 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng ( Số hóa)    |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.125 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4523 | 18.126 | Chụp Xquang tuyến vú                                            |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4524 | 18.127 | Chụp Xquang tại giường ( Số hóa)                                | T3 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.127 | Chụp Xquang tại giường                                          | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4525 | 18.128 | Chụp Xquang tại phòng mổ ( Số hóa)                              | T3 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.128 | Chụp Xquang tại phòng mổ                                        | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4526 | 18.129 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) ( Số hóa) |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.129 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4527 | 18.130 | Chụp Xquang thực quản dạ dày ( Số hóa)                          |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.130 | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4528 | 18.131 | Chụp Xquang ruột non ( Số hóa)                                  |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.131 | Chụp Xquang ruột non                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4529 | 18.132 | Chụp Xquang đại tràng ( Số hóa)                                 |    | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.132 | Chụp Xquang đại tràng                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4530 | 18.133 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr ( Số hóa)                        | T3 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.133 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4531 | 18.134 | Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi                      | T1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4532 | 18.135 | Chụp Xquang đường dò ( Số hóa)                                  | T2 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.135 | Chụp Xquang đường dò                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4533 | 18.136 | Chụp Xquang tuyến nước bọt ( Số hóa)                            | T2 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.136 | Chụp Xquang tuyến nước bọt                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4534 | 18.137 | Chụp Xquang tuyến lệ ( Số hóa)                                  | P2 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.137 | Chụp Xquang tuyến lệ                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                 |    |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4535 | 18.140 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) ( Số hóa)                                   | T3 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.140 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                             | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4536 | 18.141 | Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng ( Số hóa)                               | T1 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.141 | Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4537 | 18.142 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng ( Số hóa)                              | T1 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.142 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng                                        | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4538 | 18.143 | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng ( Số hóa)                            | T2 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.143 | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4539 | 18.144 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu ( Số hóa)                                  | T2 | 279/QĐ-SYT 02/02/2016  |
|      | 18.144 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                                            | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4540 | 18.149 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4541 | 18.150 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang                                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4542 | 18.151 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4543 | 18.152 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4544 | 18.153 | Chụp CLVT mạch máu não                                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4545 | 18.154 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4546 | 18.155 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4547 | 18.156 | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4548 | 18.158 | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4549 | 18.159 | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4550 | 18.160 | Chụp CLVT hốc mắt                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4551 | 18.161 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4552 | 18.162 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4553 | 18.163 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4554 | 18.164 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4555 | 18.191 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4556 | 18.192 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4557 | 18.193 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4558 | 18.194 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4559 | 18.196 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi                                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                                                                                                  |    |                        |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4560 | 18.197 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                                                                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4561 | 18.219 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (nếu có tiêm thuốc)                        | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4562 | 18.220 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (nếu có tiêm thuốc)                                                                                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4563 | 18.221 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (nếu có tiêm thuốc) | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4564 | 18.222 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (nếu có tiêm thuốc)                                                                                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4565 | 18.225 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật                                                                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4566 | 18.227 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde                                                                                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4567 | 18.255 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang                                                                                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4568 | 18.256 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang                                                                                                         | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4569 | 18.257 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang                                                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4570 | 18.258 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang                                                                                                       | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4571 | 18.259 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang                                                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4572 | 18.260 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang                                                                                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4573 | 18.261 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang                                                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4574 | 18.262 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang                                                                                                     | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4575 | 18.263 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp                                                                                                     | T2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4576 | 18.264 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang                                                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4577 | 18.265 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang                                                                                                           | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4578 | 20.3   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán                                                                                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4579 | 20.4   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết                                                                                                                 | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4580 | 20.5   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                                                                                   | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4581 | 20.6   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết                                                                                                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4582 | 20.7   | Nội soi cầm máu mũi                                                                                                                                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4583 | 20.13  | Nội soi tai mũi họng                                                                                                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4584 | 20.15  | Nội soi thanh quản lấy dị vật                                                                                                                                    |    | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4585 | 20.58  | Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)                                                                                                                 | T1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4586 | 20.63  | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                                                                                                             | T1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4587 | 20.66  | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                                                                                                       | TD | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4588 | 20.67  | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị                                                                                  | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                              |    |                                        |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------|
| 4589 | 20.68  | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật                                         | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4590 | 20.70  | Nội soi đại tràng-lấy dị vật                                                 | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4591 | 20.73  | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                    | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4592 | 20.79  | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                       | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4593 | 20.80  | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                          | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4594 | 20.81  | Nội soi đại tràng sigma                                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4595 | 20.82  | Soi trực tràng                                                               | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4596 | 20.83  | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)                                | TD | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4597 | 20.86  | Soi bàng quang                                                               | T2 | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4598 | 20.90  | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                     | T1 | <a href="#">1995/QĐ-SYT 31/10/2019</a> |
| 4599 | 21.1   | Thăm dò điện sinh lý tim                                                     | TD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4600 | 21.4   | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4601 | 21.7   | Holter huyết áp                                                              | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4602 | 21.8   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                             | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4603 | 21.12  | Holter điện tâm đồ                                                           | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4604 | 21.14  | Điện tim thường                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4605 | 21.19  | Đo hô hấp ký                                                                 | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4606 | 21.29  | Ghi điện cơ                                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4607 | 21.40  | Ghi điện não đồ thông thường                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4608 | 21.74  | Siêu âm A/B                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4609 | 21.77  | Test thử cảm giác giác mạc                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4610 | 21.78  | Test phát hiện khô mắt                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4611 | 21.79  | Nghiệm pháp phát hiện glacom                                                 | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4612 | 21.84  | Đo khúc xạ máy                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4613 | 21.86  | Thử kính                                                                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4614 | 21.91  | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm                     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4615 | 21.92  | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4616 | 21.93  | Đo thị lực                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4617 | 21.101 | Đo mật độ xương bằng máy siêu âm                                             |    | <a href="#">810/QĐ-SYT 15/05/2019</a>  |
| 4618 | 21.106 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |
| 4619 | 21.118 | Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014                 |

|      |        |                                                                                                                                |    |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4620 | 21.119 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4621 | 21.120 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4622 | 22.1   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4623 | 22.2   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4624 | 22.3   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4625 | 22.5   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động     |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4626 | 22.6   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động. |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4627 | 22.7   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4628 | 22.8   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4629 | 22.9   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4630 | 22.10  | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4631 | 22.11  | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4632 | 22.15  | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4633 | 22.19  | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                            | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4634 | 22.21  | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4635 | 22.22  | Nghiệm pháp dây thắt                                                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4636 | 22.23  | Định lượng D-Dimer                                                                                                             |    | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4637 | 22.25  | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4638 | 22.29  | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                                                                              |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4639 | 22.30  | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X                                                                            |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4640 | 22.35  | Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết).                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4641 | 22.36  | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX                                                                                               |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4642 | 22.43  | Định lượng FDP                                                                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                                                                                                        |  |                        |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4643 | 22.45  | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4644 | 22.46  | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4645 | 22.11  | Fructosamin                                                                                                                                            |  | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 4646 | 22.112 | Định lượng IgG                                                                                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4647 | 22.113 | Định lượng IgA                                                                                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4648 | 22.114 | Định lượng IgM                                                                                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4649 | 22.115 | Định lượng IgE                                                                                                                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4650 | 22.116 | Định lượng Ferritin                                                                                                                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4651 | 22.117 | Định lượng sắt huyết thanh                                                                                                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4652 | 22.118 | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                                                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4653 | 22.119 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4654 | 22.120 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4655 | 22.121 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4656 | 22.122 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)                                                         |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4657 | 22.123 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4658 | 22.124 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4659 | 22.125 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4660 | 22.129 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4661 | 22.134 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4662 | 22.135 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                                                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4663 | 22.136 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4664 | 22.137 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4665 | 22.138 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4666 | 22.142 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4667 | 22.143 | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4668 | 22.149 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4669 | 22.151 | Cận Addis                                                                                                                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4670 | 22.152 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4671 | 22.154 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |         |                                                                                                                                      |    |                        |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4672 | 22.157  | Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi                                                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4673 | 22.160  | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4674 | 22.162  | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4675 | 22.163  | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4676 | 22.164  | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)                                                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4677 | 22.268  | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4678 | 22.271  | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 <sup>0</sup> C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4679 | 22.279  | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4680 | 22.280  | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)                                                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4681 | 22.283  | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)                                                                                            |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4682 | 22.284  | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)                                                                                             |    | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4683 | 22.285  | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                                   |    | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4684 | 22.291  | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4685 | 22.292  | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)                                                                                           |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4686 | 22.304  | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4687 | 22.308  | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4688 | 22.456  | Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu                                                                         |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4689 | 22.457  | Lấy máu toàn phần từ người hiến máu                                                                                                  | T3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4690 | 22.458  | Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4691 | 22.466  | Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4692 | 22.499  | Rút máu để điều trị                                                                                                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4693 | 22.500  | Truyền thay máu                                                                                                                      | T1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4694 | 22.501  | Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)                                                                      | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4695 | 22.502  | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4696 | 22.9000 | Thời gian máu đông                                                                                                                   |    | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4697 | 23.3    | Định lượng Acid Uric                                                                                                                 |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4698 | 23.7    | Định lượng Albumin                                                                                                                   |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4699 | 23.9    | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)                                                                                                |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |       |                                                        |  |                        |
|------|-------|--------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4700 | 23.10 | Đo hoạt độ Amylase                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4701 | 23.11 | Định lượng Amoniac ( NH <sub>3</sub> )                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4702 | 23.14 | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)           |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4703 | 23.16 | Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)                  |  | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 4704 | 23.17 | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)                    |  | 1683/QĐ-SYT 15/11/2016 |
| 4705 | 23.18 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4706 | 23.19 | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4707 | 23.20 | Đo hoạt độ AST (GOT)                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4708 | 23.24 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4709 | 23.25 | Định lượng Bilirubin trực tiếp                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4710 | 23.26 | Định lượng Bilirubin gián tiếp                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4711 | 23.27 | Định lượng Bilirubin toàn phần                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4712 | 23.29 | Định lượng Calci toàn phần                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4713 | 23.30 | Định lượng Calci ion hoá                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4714 | 23.32 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4715 | 23.33 | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4716 | 23.34 | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4717 | 23.35 | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4718 | 23.36 | Định lượng Calcitonin                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4719 | 23.39 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4720 | 23.40 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4721 | 23.41 | Định lượng Cholesterol toàn phần                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4722 | 23.42 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4723 | 23.43 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4724 | 23.45 | Định lượng C-Peptid                                    |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4725 | 23.50 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4726 | 23.51 | Định lượng Creatinin                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4727 | 23.52 | Định lượng Cyfra 21- 1                                 |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4728 | 23.58 | Điện giải đồ (Na, K, Cl)                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4729 | 23.59 | Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)           |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4730 | 23.60 | Định lượng Ethanol (cồn)                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4731 | 23.61 | Định lượng Estradiol                                   |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4732 | 23.63 | Định lượng Ferritin                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                               |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------|------------------------|
| 4733 | 23.65  | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)               | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4734 | 23.66  | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4735 | 23.68  | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)                        | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4736 | 23.69  | Định lượng FT4 (Free Thyroxine)                               | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4737 | 23.70  | Định lượng Galectin 3                                         | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4738 | 23.71  | Định lượng Gastrin                                            | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4739 | 23.72  | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)           | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4740 | 23.74  | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)                      | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4741 | 23.75  | Định lượng Glucose                                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4742 | 23.76  | Định lượng Globulin                                           | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4743 | 23.77  | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)                    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4744 | 23.83  | Định lượng HbA1c                                              | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4745 | 23.84  | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)       | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4746 | 23.86  | Định lượng Homocystein                                        | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4747 | 23.92  | Định lượng IgE Cat Specific (E1)                              | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4748 | 23.93  | Định lượng IgE (Immunoglobuline E)                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4749 | 23.94  | Định lượng IgA (Immunoglobuline A)                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4750 | 23.95  | Định lượng IgG (Immunoglobuline G)                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4751 | 23.96  | Định lượng IgM (Immunoglobuline M)                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4752 | 23.98  | Định lượng Insulin                                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4753 | 23.103 | Xét nghiệm Khí máu                                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4754 | 23.104 | Định lượng Lactat (Acid Lactic)                               | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4755 | 23.109 | Đo hoạt độ Lipase                                             | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4756 | 23.110 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone)                           | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4757 | 23.111 | Đo hoạt độ LDH ( Lactat dehydrogenase)                        | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4758 | 23.112 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)      | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4759 | 23.117 | Định lượng Myoglobin                                          | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4760 | 23.118 | Định lượng Mg                                                 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4761 | 23.121 | Định lượng proBNP (NT-proBNP)                                 | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4762 | 23.123 | Định lượng PAPP-A                                             | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4763 | 23.128 | Định lượng Phospho                                            | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4764 | 23.130 | Định lượng Pro-calcitonin                                     | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4765 | 23.133 | Định lượng Protein toàn phần                                  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                            |  |                        |
|------|--------|------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4766 | 23.134 | Định lượng Progesteron                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4767 | 23.138 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4768 | 23.139 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4769 | 23.142 | Định lượng RF (Reumatoid Factor)                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4770 | 23.143 | Định lượng Sắt                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4771 | 23.147 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine)                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4772 | 23.148 | Định lượng T4 (Thyroxine)                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4773 | 23.151 | Định lượng Testosterol                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4774 | 23.154 | Định lượng Tg (Thyroglobulin)                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4775 | 23.158 | Định lượng Triglycerid                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4776 | 23.159 | Định lượng Troponin T                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4777 | 23.161 | Định lượng Troponin I                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4778 | 23.162 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4779 | 23.166 | Định lượng Urê                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4780 | 23.169 | Định lượng Vitamin B12                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4781 | 23.172 | Điện giải niệu (Na, K, Cl)                                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4782 | 23.173 | Định tính Amphetamin (test nhanh)                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4783 | 23.175 | Đo hoạt độ Amylase                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4784 | 23.176 | Định lượng Acid Uric                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4785 | 23.177 | Định lượng Barbiturates                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4786 | 23.178 | Định lượng Benzodiazepin                                   |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4787 | 23.179 | Định tính beta hCG (test nhanh)                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4788 | 23.180 | Định lượng Canxi                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4789 | 23.184 | Định lượng Creatinin                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4790 | 23.185 | Định lượng đường huyết                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4791 | 23.187 | Định lượng Glucose                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4792 | 23.194 | Định tính Morphin (test nhanh)                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4793 | 23.196 | Định tính Heroín (test nhanh)                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4794 | 23.197 | Định lượng Phospho                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4795 | 23.198 | Định tính Phospho hữu cơ                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4796 | 23.201 | Định lượng Protein                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4797 | 23.205 | Định lượng Ure                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4798 | 23.206 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                               |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4799 | 23.207 | Định lượng Clo                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4800 | 23.208 | Định lượng Glucose                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4801 | 23.209 | Phản ứng Pandy                                                |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4802 | 23.210 | Định lượng Protein                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4803 | 23.213 | Đo hoạt độ Amylase                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4804 | 23.214 | Định lượng Bilirubin toàn phần                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4805 | 23.215 | Định lượng Cholesterol toàn phần                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4806 | 23.216 | Định lượng Creatinin                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4807 | 23.217 | Định lượng Glucose                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4808 | 23.218 | Đo hoạt độ LDH                                                |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4809 | 23.219 | Định lượng Protein                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4810 | 23.220 | Phản ứng Rivalta                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4811 | 23.221 | Định lượng Triglycerid                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4812 | 23.222 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4813 | 23.223 | Định lượng Ure                                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4814 | 24.1   | Vì khuẩn nhuộm soi                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4815 | 24.3   | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4816 | 24.4   | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4817 | 24.5   | Vì khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4818 | 24.6   | Vì khuẩn kháng thuốc định tính                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4819 | 24.7   | Vì khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4820 | 24.8   | Vì khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4821 | 24.9   | Vì khuẩn kháng sinh phối hợp                                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4822 | 24.10  | Vì khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4823 | 24.16  | Vì hệ đường ruột                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4824 | 24.17  | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4825 | 24.18  | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4826 | 24.19  | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4827 | 24.20  | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4828 | 24.41  | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết                          |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4829 | 24.42  | Vibrio cholerae soi tươi                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4830 | 24.43  | Vibrio cholerae nhuộm soi                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4831 | 24.44  | Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                           |  |                        |
|------|--------|-----------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4832 | 24.45  | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4833 | 24.49  | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4834 | 24.50  | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4835 | 24.56  | Neisseria meningitidis nhuộm soi                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4836 | 24.57  | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4837 | 24.60  | Chlamydia test nhanh                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4838 | 24.63  | Chlamydia Ab miễn dịch tự động                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4839 | 24.72  | Helicobacter pylori nhuộm soi                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4840 | 24.73  | Helicobacter pylori Ag test nhanh                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4841 | 24.74  | Helicobacter pylori Ab test nhanh                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4842 | 24.75  | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4843 | 24.80  | Leptospira test nhanh                                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4844 | 24.83  | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4845 | 24.85  | Mycoplasma hominis test nhanh                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4846 | 24.86  | Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4847 | 24.87  | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4848 | 24.93  | Salmonella Widal                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4849 | 24.94  | Streptococcus pyogenes ASO                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4850 | 24.95  | Treponema pallidum soi tươi                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4851 | 24.96  | Treponema pallidum nhuộm soi                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4852 | 24.97  | Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4853 | 24.99  | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4854 | 24.100 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4855 | 24.103 | Ureaplasma urealyticum test nhanh                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4856 | 24.104 | Ureaplasma urealyticum nhuộm huỳnh quang                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4857 | 24.105 | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4858 | 24.108 | Virus test nhanh                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4859 | 24.110 | Virus Ag miễn dịch tự động                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4860 | 24.112 | Virus Ab miễn dịch tự động                                |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4861 | 24.117 | HBsAg test nhanh                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4862 | 24.119 | HBsAg miễn dịch tự động                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4863 | 24.121 | HBsAg định lượng                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4864 | 24.124 | HBsAb định lượng                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                       |  |                        |
|------|--------|---------------------------------------|--|------------------------|
| 4865 | 24.126 | HBc IgM miễn dịch tự động             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4866 | 24.127 | HBcAb test nhanh                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4867 | 24.129 | HBc total miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4868 | 24.130 | HBeAg test nhanh                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4869 | 24.132 | HBeAg miễn dịch tự động               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4870 | 24.133 | HBeAb test nhanh                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4871 | 24.135 | HBeAb miễn dịch tự động               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4872 | 24.144 | HCV Ab test nhanh                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4873 | 24.146 | HCV Ab miễn dịch tự động              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4874 | 24.148 | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4875 | 24.149 | HCV Core Ag miễn dịch tự động         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4876 | 24.155 | HAV Ab test nhanh                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4877 | 24.157 | HAV IgM miễn dịch tự động             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4878 | 24.159 | HAV total miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4879 | 24.163 | HEV Ab test nhanh                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4880 | 24.164 | HEV IgM test nhanh                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4881 | 24.166 | HEV IgM miễn dịch tự động             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4882 | 24.168 | HEV IgG miễn dịch tự động             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4883 | 24.169 | HIV Ab test nhanh                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4884 | 24.170 | HIV Ag/Ab test nhanh                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4885 | 24.172 | HIV Ab miễn dịch tự động              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4886 | 24.174 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4887 | 24.183 | Dengue virus NS1Ag test nhanh         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4888 | 24.184 | Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4889 | 24.185 | Dengue virus IgA test nhanh           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4890 | 24.187 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4891 | 24.202 | HSV 1 IgM miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4892 | 24.204 | HSV 1 IgG miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4893 | 24.206 | HSV 2 IgM miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4894 | 24.208 | HSV 2 IgG miễn dịch tự động           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4895 | 24.210 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4896 | 24.212 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4897 | 24.217 | EBV IgM miễn dịch tự động             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                   |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4898 | 24.219 | EBV IgG miễn dịch tự động                                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4899 | 24.225 | EV71 IgM/IgG test nhanh                                           |  | 1492/QĐ-SYT 05/10/2015 |
| 4900 | 24.236 | Hantavirus test nhanh                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4901 | 24.243 | Influenza virus A, B test nhanh                                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4902 | 24.244 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*)                            |  | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4903 | 24.249 | Rotavirus test nhanh                                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4904 | 24.254 | Rubella virus Ab test nhanh                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4905 | 24.256 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4906 | 24.258 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4907 | 24.263 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4908 | 24.264 | Hồng cầu trong phân test nhanh                                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4909 | 24.265 | Đơn bào đường ruột soi tươi                                       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4910 | 24.266 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                      |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4911 | 24.267 | Trứng giun, sán soi tươi                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4912 | 24.268 | Trứng giun soi tập trung                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4913 | 24.269 | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4914 | 24.270 | Cryptosporidium test nhanh                                        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4915 | 24.271 | Ký sinh trùng kháng định                                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4916 | 24.273 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4917 | 24.274 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động |  | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 4918 | 24.275 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4919 | 24.277 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4920 | 24.278 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động    |  | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 4921 | 24.279 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động        |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4922 | 24.280 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động             |  | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 4923 | 24.281 | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động                  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4924 | 24.282 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động                |  | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 4925 | 24.283 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4926 | 24.284 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4927 | 24.286 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4928 | 24.288 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4929 | 24.289 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4930 | 24.290 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                             |  |                        |
|------|--------|-------------------------------------------------------------|--|------------------------|
| 4931 | 24.291 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4932 | 24.293 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4933 | 24.295 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4934 | 24.296 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động       |  | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 4935 | 24.297 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động           |  | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 4936 | 24.299 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4937 | 24.301 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4938 | 24.303 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động   |  | 521/QĐ-SYT 15/04/2016  |
| 4939 | 24.304 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4940 | 24.305 | Demodex soi tươi                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4941 | 24.306 | Demodex nhuộm soi                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4942 | 24.307 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4943 | 24.308 | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4944 | 24.309 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi                    |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4945 | 24.310 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi                   |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4946 | 24.314 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                         |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4947 | 24.317 | Trichomonas vaginalis soi tươi                              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4948 | 24.318 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4949 | 24.319 | Vì nấm soi tươi                                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4950 | 24.320 | Vì nấm test nhanh                                           |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4951 | 24.321 | Vì nấm nhuộm soi                                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4952 | 24.322 | Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường       |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4953 | 24.323 | Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động               |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4954 | 24.324 | Vì nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4955 | 24.326 | Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4956 | 24.329 | Vì sinh vật cây kiểm tra không khí                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4957 | 24.330 | Vì sinh vật cây kiểm tra bàn tay                            |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4958 | 24.331 | Vì sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiết trùng              |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4959 | 24.332 | Vì sinh vật cây kiểm tra bề mặt                             |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4960 | 24.333 | Vì sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt                     |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4961 | 24.334 | Vì sinh vật cây kiểm tra nước thải                          |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4962 | 24.335 | Vì khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang                 |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4963 | 24.336 | Vì khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm  |  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                            |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 4964 | 25.20  | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                        |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4965 | 25.21  | Tế bào học dịch màng khớp                                                  |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4966 | 25.22  | Tế bào học nước tiểu                                                       |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4967 | 25.23  | Tế bào học đờm                                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4968 | 25.35  | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                             |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4969 | 25.37  | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4970 | 25.60  | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4971 | 25.73  | Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo                      |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4972 | 25.74  | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                                    |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4973 | 27.142 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                       | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4974 | 27.144 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                  | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4975 | 27.147 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                         | P2 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 4976 | 27.172 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4977 | 27.173 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4978 | 27.174 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng      | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4979 | 27.175 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4980 | 27.176 | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non                             | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4981 | 27.177 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                            | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4982 | 27.178 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                              | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4983 | 27.179 | Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da                                     | P1 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 4984 | 27.180 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                      | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4985 | 27.181 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                      | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4986 | 27.183 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                    | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4987 | 27.184 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                     | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4988 | 27.185 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                       | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4989 | 27.187 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4990 | 27.188 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4991 | 27.189 | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4992 | 27.190 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4993 | 27.191 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                         | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 4994 | 27.192 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                          | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4995 | 27.193 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                      | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |

|      |         |                                                                                     |     |                        |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|
| 4996 | 27.195  | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                                       | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4997 | 27.199  | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                               | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4998 | 27.201  | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                          | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 4999 | 27.205  | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                               | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5000 | 27.206  | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                           | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5001 | 27.207  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                             | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5002 | 27.208  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
|      | 27.208b | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                        | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5003 | 27.209  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                     | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5004 | 27.212  | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                             | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5005 | 27.227  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                            | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5006 | 27.228  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo                         | P1  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5007 | 27.229  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                       | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5008 | 27.230  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng          | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5009 | 27.259  | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan                                              | P1  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5010 | 27.260  | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                                | P1  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5011 | 27.263  | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                              | P1  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5012 | 27.265  | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5013 | 27.266  | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                             | PĐB | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5014 | 27.267  | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                      | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5015 | 27.272  | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                        | PĐB | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5016 | 27.273  | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | P1  | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5017 | 27.298  | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                         | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5018 | 27.301  | Phẫu thuật nội soi cắt nang lách                                                    | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5019 | 27.313  | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5020 | 27.314  | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5021 | 27.316  | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                    | P1  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5022 | 27.328  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                              | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5023 | 27.329  | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                           | P2  | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5024 | 27.330  | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                   | P1  | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |

|      |        |                                                                                  |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 5025 | 27.331 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                          | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5026 | 27.332 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                             | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5027 | 27.333 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                         | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 5028 | 27.335 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                                     | P2 | 810/QĐ-SYT 15/05/2019  |
| 5029 | 27.336 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                            | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5030 | 27.338 | Phẫu thuật nội soi khác                                                          |    | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5031 | 27.365 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                             | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5032 | 27.368 | Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ                              | P3 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5033 | 27.390 | Nội soi gấp sỏi bàng quang                                                       | P2 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5034 | 27.391 | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                       | P2 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5035 | 27.392 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                                      | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5036 | 27.396 | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                              | P1 | 1103/QĐ-SYT 23/10/2018 |
| 5037 | 27.412 | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                | P1 | 1995/QĐ-SYT 31/10/2019 |
| 5038 | 27.413 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5039 | 27.414 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5040 | 27.415 | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5041 | 27.417 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5042 | 27.418 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5043 | 27.419 | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5044 | 27.421 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                              | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5045 | 27.422 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype                                      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5046 | 27.423 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5047 | 27.424 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5048 | 27.427 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ                       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5049 | 27.428 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ                        | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5050 | 27.429 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU                               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5051 | 27.431 | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng                                           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5052 | 27.432 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai                          | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5053 | 27.433 | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5054 | 27.434 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                            | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5055 | 27.436 | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi                                          | PD | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5056 | 28.1   | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc                                        | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                            |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 5057 | 28.2   | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán                                        | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5058 | 28.3   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5059 | 28.4   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận      | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5060 | 28.6   | Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần                                   | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5061 | 28.9   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm                      | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5062 | 28.16  | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ                                 | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5063 | 28.33  | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                                 | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5064 | 28.34  | Khâu da mi                                                                 | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5065 | 28.35  | Khâu phục hồi bờ mi                                                        | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5066 | 28.36  | Khâu cắt lọc vết thương mi                                                 | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5067 | 28.63  | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt                               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5068 | 28.264 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                  | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5069 | 28.265 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                             | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5070 | 28.266 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                  | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5071 | 28.288 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                   | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5072 | 28.315 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5073 | 28.316 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay                    | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5074 | 28.317 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5075 | 28.340 | Nối gân duỗi                                                               | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5076 | 28.358 | Phẫu thuật cắt ngón tay thừa                                               | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5077 | 28.359 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa                                        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5078 | 28.360 | Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi                                    | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5079 | 28.385 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân            | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5080 | 28.386 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân          | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5081 | 28.387 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân           | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5082 | 28.388 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5083 | 28.389 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân       | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5084 | 28.390 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ             | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5085 | 28.391 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ           | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5086 | 28.392 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5087 | 28.393 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ        | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |

|      |        |                                                                      |    |                        |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 5088 | 28.394 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận       | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5089 | 28.395 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận     | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5090 | 28.396 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5091 | 28.397 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận | P1 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5092 | 28.403 | Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm                                 | P3 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5093 | 28.404 | Cắt khối u da lành tính trên 5cm                                     | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5094 | 28.407 | Phẫu thuật cắt ngón chân thừa                                        | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5095 | 28.485 | Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ                         | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5096 | 28.486 | Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo                                            | P2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5097 | 28.487 | Laser điều trị u da                                                  | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5098 | 28.488 | Laser điều trị nám da                                                | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5099 | 28.489 | Laser điều trị đồi mồi                                               | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |
| 5100 | 28.490 | Laser điều trị nếp nhăn                                              | T2 | 1507/QĐ-SYT 20/11/2014 |